

CHƯƠNG 8

THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

<i>Chương I</i>	<i>Các điều khoản chung</i>
<i>Chương II</i>	<i>Đầu tư</i>
<i>Chương III</i>	<i>Cung cấp dịch vụ qua biên giới</i>
<i>Chương IV</i>	<i>Hiện diện tạm thời của thể nhân vì mục đích kinh doanh</i>
<i>Chương V</i>	<i>Khuôn khổ pháp lý</i>
<i>Chương VI</i>	<i>Thương mại điện tử</i>
<i>Chương VII</i>	<i>Các ngoại lệ</i>

CHƯƠNG I CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều (...)

Mục tiêu, phạm vi và các định nghĩa

1. Các Bên, tái khẳng định cam kết của mình theo Hiệp định WTO và các cam kết để tạo ra một môi trường tốt hơn cho sự phát triển của thương mại và đầu tư giữa các Bên, từ đó thiết lập sự chuẩn bị cần thiết cho tự do hóa từng bước thương mại dịch vụ, đầu tư và hợp tác về thương mại điện tử.
2. Phù hợp với các quy định của Chương lớn này, mỗi Bên có quyền áp dụng, duy trì và thực thi các biện pháp cần thiết để theo đuổi các mục tiêu chính sách hợp pháp như bảo vệ xã hội, môi trường và sức khỏe cộng đồng, sự liêm chính và ổn định của hệ thống tài chính, tăng cường an ninh và an toàn, và thúc đẩy và bảo tồn đa dạng văn hóa.
3. Chương lớn này sẽ không áp dụng đối với các biện pháp ảnh hưởng đến thể nhân tìm cách tiếp cận thị trường việc làm của một Bên, cũng như không áp dụng đối với các biện pháp liên quan đến quốc tịch, cư trú hoặc làm việc dài hạn.

Chương lớn này không ngăn cản một Bên áp dụng các biện pháp quản lý việc nhập cảnh, hoặc tạm trú của thể nhân trong lãnh thổ của mình, bao gồm cả các biện pháp cần thiết để bảo vệ sự toàn vẹn và đảm bảo sự di chuyển có trật tự của thể nhân qua biên giới, miễn là các biện pháp này không được áp dụng nhằm vô hiệu hóa hoặc làm suy giảm lợi ích¹ của bất kỳ Bên nào theo các cam kết cụ thể trong Chương này và các Phụ lục kèm theo.

4. Vì mục đích của Chương lớn này:
 - (a) “thể nhân của EU” là một công dân của một trong các nước thành viên của Liên minh châu Âu theo pháp luật của nước đó và “thể nhân của Việt Nam” là một công dân của Việt Nam theo pháp luật của Việt Nam;
 - (b) “ pháp nhân” là bất kỳ thực thể pháp lý nào được thành lập hoặc tổ chức theo pháp luật phù hợp, dù có lợi nhuận hay không, và dù thuộc sở hữu tư nhân hay sở hữu nhà nước, bao gồm các công ty, quỹ ủy thác, đối tác, liên doanh, doanh nghiệp một chủ sở hữu hoặc hiệp hội;

¹ Trên thực tế, việc yêu cầu về thị thực đối với thể nhân của một số nước và miễn thị thực cho thể nhân của các nước khác không bị coi là vô hiệu hóa hoặc làm suy yếu quyền lợi theo cam kết cụ thể.

- (c) "Pháp nhân của EU " hoặc "pháp nhân của Việt Nam" là một pháp nhân được thành lập theo quy định pháp luật tương ứng của một nước thành viên của Liên minh châu Âu hoặc của Việt Nam, và tham gia vào các hoạt động kinh doanh đáng kể² trong lãnh thổ của EU hay của Việt Nam;
- (d) Mặc dù đã quy định ở khoản trên, các công ty vận tải thành lập bên ngoài EU hoặc Việt Nam và do các công dân của một nước thành viên EU hoặc của Việt Nam nắm quyền kiểm soát tương ứng, vẫn được áp dụng các điều khoản của Chương lớn này, với ngoại lệ của Chương về Bảo hộ đầu tư và Chương về giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và nhà nước, nếu các tàu của họ đã được đăng ký theo quy định của pháp luật tương ứng tại nước thành viên EU hoặc tại Việt Nam và treo cờ của một nước thành viên EU hoặc của Việt Nam;
- (...) Pháp nhân:
- (i) "sở hữu" bởi các cá nhân hoặc pháp nhân của một trong những nước thành viên EU hoặc của Việt Nam nếu hơn 50 phần trăm cổ phần sinh lời trong pháp nhân đó thuộc sở hữu lợi ích tương ứng của một nước thành viên EU hoặc Việt Nam;
- (ii) "nắm quyền kiểm soát" bởi các cá nhân hoặc pháp nhân của một trong những nước thành viên EU hoặc của Việt Nam nếu cá nhân hoặc pháp nhân đó có quyền chỉ định đa số các giám đốc hoặc đại diện khác để điều hành hợp pháp hoạt động của pháp nhân đó.
- (e) "doanh nghiệp" là một pháp nhân, chi nhánh³ hoặc văn phòng đại diện được thành lập, như được định nghĩa tại điều sau;
- (f) "công ty con" của một pháp nhân của một Bên là một pháp nhân do một pháp nhân khác của Bên đó nắm quyền kiểm soát phù hợp với luật pháp quốc gia⁴;
- (g) "thành lập"⁵ là việc thiết lập, bao gồm cả việc mua lại, một pháp nhân và/hoặc mở một chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tương ứng tại Việt Nam hoặc tại EU;

² Cùng với việc thông báo thực hiện Hiệp ước thành lập Cộng đồng châu Âu gia nhập WTO (WT/ REG39 /1), EU coi khái niệm " liên kết hiệu quả và liên tục" với các nền kinh tế của một nước thành viên của Liên minh châu Âu tại Điều 54 của TFEU là tương đương với khái niệm " hoạt động kinh doanh đáng kể". Theo đó, đối với một pháp nhân được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam và chỉ có văn phòng hoặc trụ sở chính đăng ký trong lãnh thổ Việt Nam, EU sẽ chỉ mở rộng những lợi ích của thỏa thuận này nếu pháp nhân đó có "liên kết kinh tế hiệu quả và liên tục" với lãnh thổ của Việt Nam.

³ Để làm rõ hơn, chi nhánh của một thực thể pháp lý của một nước không phải là thành viên Hiệp định sẽ không được coi là doanh nghiệp của một Bên

⁴ Để làm rõ hơn, công ty con của pháp nhân của một Bên cũng có thể là pháp nhân là công ty con của một công ty con khác của pháp nhân của Bên đó.

⁵ Để chắc chắn hơn, điều này không bao gồm các hoạt động đầu tư theo quy định tại (i).

- (h) “hoạt động kinh tế” bao gồm các hoạt động của một thực thể công nghiệp, thương mại và chuyên môn và hoạt động của các thợ thủ công, nhưng không bao gồm các hoạt động nhằm thực thi quyền lực nhà nước ;
- (i) “hoạt động”⁶ của một khoản đầu tư bao gồm việc thực hiện, quản lý, bảo trì, sử dụng, thụ hưởng, bán hoặc các hình thức chuyển nhượng đầu tư;
- (j) “dịch vụ” bao gồm bất kỳ dịch vụ trong bất kỳ ngành nào ngoại trừ dịch vụ cung cấp nhằm thực thi quyền lực nhà nước;
- (k) “dịch vụ và các hoạt động nhằm thực thi quyền lực nhà nước” có nghĩa là các dịch vụ hoặc hoạt động được thực hiện không phải trên cơ sở thương mại và không cạnh tranh với một hoặc nhiều thực thể kinh tế;
- (l) cung cấp dịch vụ qua biên giới là việc cung cấp một dịch vụ:
 - (i) từ lãnh thổ của một Bên vào lãnh thổ của Bên khác
 - (ii) trên lãnh thổ của một Bên cho người tiêu dùng dịch vụ của Bên khác;
- (m) "nhà cung cấp dịch vụ" của một Bên là bất kỳ thể nhân hoặc pháp nhân nào của một Bên cung cấp dịch vụ;
- (n) "biện pháp" là bất kỳ biện pháp nào của một Bên, dưới hình thức luật, quy định, quy tắc, thủ tục, quyết định, hành vi hành chính, hoặc bất kỳ hình thức nào khác;
- (o) “biện pháp được thông qua hoặc duy trì bởi một Bên là các biện pháp được thực hiện bởi :
 - (i) các chính phủ và các cơ quan trung ương, vùng và địa phương ; và
 - (ii) các cơ quan phi chính phủ trong việc thực thi quyền hạn của Chính phủ hoặc cơ quan trung ương, vùng và địa phương ;
- (p) "đầu tư"⁷ là tất cả các loại tài sản thuộc sở hữu hoặc kiểm soát, trực tiếp hoặc gián tiếp, bởi các nhà đầu tư của một Bên⁸ tại lãnh thổ của

⁶ Để chắc chắn hơn, hoạt động không bao gồm các bước diễn ra vào thời điểm hoặc trước thời điểm hoàn thành các thủ tục cần thiết cho khoản đầu tư liên quan theo quy định của pháp luật.

⁷ Đối với mục đích của định nghĩa của đầu tư, doanh nghiệp không bao gồm văn phòng đại diện. Để chắc chắn hơn, thực tế là một văn phòng đại diện được thành lập trên lãnh thổ của một Bên không phải là bản thân nó cho rằng đó là một khoản đầu tư.

⁸ Để chắc chắn hơn, vùng lãnh thổ bao gồm vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa theo quy định tại Công ước Liên Hiệp Quốc về Luật Biển (UNCLOS).

Bên kia, có những đặc điểm của một khoản đầu tư, bao gồm các đặc điểm như các cam kết vốn hoặc các nguồn lực khác, những kỳ vọng về lợi ích hay lợi nhuận, các giả định về rủi ro và có thời hạn nhất định. Một khoản đầu tư có thể có các hình thức sau:

- (i) tài sản hữu hình hoặc vô hình, động sản hay bất động sản, cũng như bất kỳ quyền sở hữu nào khác, chẳng hạn như cho thuê, thế chấp, cầm cố, và thế chấp;
- (ii) doanh nghiệp, cổ phiếu, cổ phần và các hình thức góp vốn khác trong một doanh nghiệp bao gồm cả các quyền phát sinh từ đó;
- (iii) trái phiếu, giấy nợ và các khoản vay và các công cụ nợ khác, bao gồm cả các quyền phát sinh từ đó;
- (iv) chìa khóa trao tay, xây dựng, quản lý, sản xuất, nhượng quyền, chia sẻ doanh thu, và các hợp đồng tương tự khác;
- (v) quyền đòi tiền, hoặc các tài sản khác hoặc bất kỳ quyền thực hiện hợp đồng có giá trị kinh tế;

Để chắc chắn hơn, "quyền đòi tiền" không bao gồm khoản tiền chỉ phát sinh từ các hợp đồng thương mại để bán hàng hóa hoặc dịch vụ của một thể nhân hoặc pháp nhân tại lãnh thổ của một Bên cho thể nhân hoặc pháp nhân trên lãnh thổ của Bên kia, hoặc khoản tài trợ cho các hợp đồng trên ngoài khoản vay nêu tại khoản (iii), hoặc bất kỳ lệnh, phán quyết hoặc quyết định trọng tài liên quan.

- (vii) quyền sở hữu trí tuệ quy định tại Chương Y của Hiệp định này [Sở hữu trí tuệ] và thiện chí;

Thu nhập được đầu tư sẽ được coi là khoản đầu tư và bất kỳ sự thay đổi về hình thức mà tài sản được đầu tư hoặc tái đầu tư sẽ không ảnh hưởng đến tư cách đánh giá khoản đầu tư.

- (q) “nhà đầu tư” có nghĩa là một cá nhân hoặc một pháp nhân của một Bên tìm kiếm cơ hội để thực hiện⁹, đang thực hiện hoặc đã thực hiện một khoản đầu tư trên lãnh thổ của Bên kia.
- (r) “Thu nhập” là tất cả các khoản tiền thu được hoặc có nguồn gốc từ một khoản đầu tư hoặc tái đầu tư, bao gồm cả lợi nhuận, cổ tức, tăng vốn, tiền bản quyền, tiền lãi, phí liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, thanh toán bằng hiện vật và tất cả các thu nhập hợp pháp khác.

⁹ Để chắc chắn hơn, các Bên hiểu rằng một nhà đầu tư "tìm kiếm cơ hội" đầu tư đề cập đến một nhà đầu tư của bất kỳ Bên nào khác mà đã có những bước tích cực để đầu tư, chẳng hạn như chuyển các nguồn vốn để thành lập một doanh nghiệp, hoặc nộp đơn xin giấy phép hoặc giấy chứng nhận đầu tư.

- (s) Với ngoại lệ của Chương II , Mục 2 về Bảo hộ đầu tư, mua sắm chính phủ được điều chỉnh bởi chương về mua sắm công và không có gì trong Chương lớn này sẽ được hiểu là hạn chế các nghĩa vụ của các Bên theo Chương X về mua sắm công hoặc áp đặt thêm bất kỳ nghĩa vụ nào liên quan tới mua sắm chính phủ. Để chắc chắn hơn, các biện pháp liên quan đến mua sắm chính phủ phù hợp Chương Mua sắm công sẽ không bị coi là vi phạm các quy định tại Mục II về Bảo hộ đầu tư.
- (t) Trợ cấp được điều chỉnh bởi Chương về cạnh tranh và trợ cấp nhà nước. Các quy định của Chương lớn này, ngoại trừ Điều (Yêu cầu hoạt động) và Chương II , Mục 2 về Bảo hộ đầu tư, không áp dụng cho các khoản trợ cấp của các Bên¹⁰.

Để chắc chắn hơn, quyết định của các Bên không nhằm cấp, thay đổi hoặc duy trì khoản trợ cấp hoặc viện trợ,

(i) trong trường hợp không có cam kết cụ thể của một Bên đối với nhà đầu tư theo pháp luật hoặc hợp đồng để ban hành, thay đổi, hoặc duy trì khoản trợ cấp hoặc viện trợ; hoặc

(ii) phù hợp với bất kỳ điều khoản hoặc điều kiện kèm theo việc cấp, thay đổi hoặc duy trì các khoản trợ cấp hoặc viện trợ

sẽ không bị coi là vi phạm Điều (Yêu cầu hoạt động) hoặc một điều khoản của Chương II , Mục 2 về Bảo hộ đầu tư.

CHƯƠNG II ĐẦU TƯ

PHẦN 1 TỰ DO HÓA ĐẦU TƯ

Điều 1

Phạm vi áp dụng và định nghĩa

1. Phần này áp dụng đối với các biện pháp được ban hành hoặc duy trì bởi một Bên liên quan đến việc thành lập doanh nghiệp hoặc hoạt động của một khoản đầu tư của một nhà đầu tư của Bên kia trên lãnh thổ của Bên đó.
2. Các quy định của Phần này không áp dụng đối với:
 - (a) dịch vụ nghe nhìn;
 - (b) khai thác, sản xuất và chế tạo nguyên liệu hạt nhân;
 - (c) sản xuất hoặc kinh doanh vũ khí, đạn dược và vật liệu chiến tranh;

¹⁰ Các Bên hiểu rằng "trợ cấp", với mục đích của câu này, bao gồm các lợi ích dành cho sự phát triển các của doanh nghiệp nhỏ và vừa, chẳng hạn như hỗ trợ địa điểm sản xuất, đào tạo nguồn nhân lực và các hoạt động tăng cường năng lực cạnh tranh như hỗ trợ nghiên cứu và phát triển công nghệ, hỗ trợ pháp lý, thông tin thị trường và xúc tiến.

- (d) vận tải đường thủy nội địa¹¹ và
- (e) dịch vụ vận tải hàng không quốc tế và nội địa, bất kể được nêu tại danh mục hoặc không, và dịch vụ liên quan trực tiếp đến thực hiện quyền vận chuyển, ngoại trừ:
- (i) sửa chữa máy bay và dịch vụ bảo trì trong khi máy bay đó không cung cấp dịch vụ;
'sửa chữa máy bay và dịch vụ bảo trì trong khi máy bay đó không cung cấp dịch vụ' nghĩa là các hoạt động trên máy bay hoặc một phần của nó trong khi máy bay đó không cung cấp dịch vụ và không bao gồm bảo trì máy bay.
- (ii) bán hoặc tiếp thị các dịch vụ vận tải hàng không;
'bán hoặc tiếp thị các dịch vụ vận tải hàng không' nghĩa là các cơ hội để nhà vận chuyển hàng không quan tâm đến bán hoặc tiếp thị tự do các dịch vụ vận tải hàng không của mình bao gồm tất cả các yếu tố của tiếp thị như nghiên cứu thị trường, quảng cáo và phân phối. Các hoạt động này không bao gồm việc định giá dịch vụ vận tải hàng không và các điều kiện áp dụng.
- (iii) dịch vụ hệ thống giữ chỗ bằng máy tính (CRS)
'computer reservation system (CRS) services' mean services provided by computerised systems that contain information about air carriers' schedules, availability, fares and fare rules, through which reservations can be made or tickets may be issued.
'dịch vụ hệ thống giữ chỗ bằng máy tính' nghĩa là dịch vụ được cung cấp bởi các hệ thống máy tính có chứa thông tin về nhà vận chuyển hàng không, lịch trình, ghé trống, giá và các quy định về giá, thông qua đó để giữ chỗ hoặc xuất vé.
- (iv) dịch vụ mặt đất;
'dịch vụ mặt đất' nghĩa là việc cung ứng tại sân bay các dịch vụ sau: đại diện hãng hàng không, quản lý và giám sát; dịch vụ hành khách, dịch vụ hành lý; dịch vụ thang lên máy bay; bữa ăn trên máy bay; vận tải hàng không và dịch vụ thư tín;

¹¹ Không ảnh hưởng đến phạm vi hoạt động có thể được coi là kinh doanh vận tải ven bờ theo pháp luật quốc gia, vận tải đường thủy nội địa theo chương này bao gồm vận tải hành khách hoặc hàng hóa giữa cảng và một địa điểm đặt tại Việt Nam hoặc một thành viên của Liên minh châu Âu và một cảng khác hoặc địa điểm đặt tại Việt Nam hoặc cùng nước thành viên đó của Liên minh Châu Âu, bao gồm trên thêm lục địa của mình như quy định tại Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển, và vận chuyển bắt đầu và kết thúc tại cùng một cảng hoặc một địa điểm đặt tại Việt Nam hoặc nước thành viên của Liên minh Châu Âu.

tiếp nhiên liệu máy bay, dịch vụ bảo dưỡng và làm sạch máy bay; vận chuyển mặt đất; hoạt động bay, quản lý phi hành đoàn và kế hoạch bay.

Dịch vụ mặt đất không bao gồm an ninh, sửa chữa và bảo trì máy bay; hoặc quản lý hoặc hoạt động của cơ sở hạ tầng sân bay thiết yếu như các thiết bị làm tan băng, hệ thống phân phối nhiên liệu, hệ thống xử lý hành lý, và hệ thống vận tải hàng không cố định trong sân bay.

(v) dịch vụ hoạt động sân bay;

‘dịch vụ khai thác cảng hàng không’ nghĩa là việc cung ứng ga hàng không, đường băng và các dịch vụ khác khai thác cơ sở hạ tầng sân bay dựa trên một khoản phí hoặc hợp đồng.

Dịch vụ khai thác cảng hàng không không bao gồm dịch vụ sân bay.

Điều 2

Tiếp cận thị trường

1. Liên quan đến tiếp cận thị trường thông qua việc thành lập hoặc duy trì, mỗi Bên sẽ dành sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử được quy định theo các điều khoản, hạn chế và điều kiện được đồng ý và được ghi nhận trong danh mục các cam kết cụ thể nêu tại các Phụ lục [.....] (danh mục các cam kết về tự do hóa đầu tư).
2. Đối với các ngành mà các cam kết tiếp cận thị trường được áp dụng, một Bên không được duy trì hoặc ban hành các biện pháp dựa trên yếu tố vùng hoặc toàn bộ lãnh thổ của Bên đó, trừ khi được quy định trong biểu cam kết cụ thể tại các Phụ lục [...] (danh mục các cam kết về tự do hóa đầu tư), các biện pháp đó được xác định như sau:
 - (a) các giới hạn về số lượng doanh nghiệp có thể thực hiện một hoạt động kinh tế cụ thể, cho dù dưới hình thức hạn ngạch về số lượng, độc quyền, các quyền độc quyền hoặc các yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế;
 - (b) các giới hạn về tổng giá trị các giao dịch hoặc tài sản dưới hình thức hạn ngạch về số lượng hoặc các yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế;
 - (c) các giới hạn về tổng số các hoạt động hoặc tổng số lượng đầu ra được thể hiện trong các điều khoản theo đơn vị số lượng được chỉ định dưới hình thức hạn ngạch hoặc yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế;
 - (d) các giới hạn về tham gia góp vốn nước ngoài bằng việc quy định tỷ lệ phần trăm tối đa về cổ phần nước ngoài hoặc tổng giá trị của đầu tư nước ngoài riêng lẻ hoặc tổng hợp;

- (e) các biện pháp hạn chế hoặc yêu cầu loại hình cụ thể của pháp nhân hoặc liên doanh thông qua đó nhà đầu tư của Bên kia có thể thực hiện một hoạt động kinh tế;
- (f) các giới hạn về tổng số thể nhân có thể được tuyển dụng trong một ngành cụ thể hoặc một nhà đầu tư có thể tuyển dụng và người cần thiết cho, và liên quan trực tiếp đến việc thực hiện hoạt động kinh tế dưới hình thức hạn ngạch về số lượng hoặc yêu cầu về kiểm tra nhu cầu kinh tế.

Điều 3 ***Đối xử quốc gia***

1. Đối với các ngành được mô tả trong các cam kết cụ thể tại các Phụ lục [.....] (danh mục các cam kết về tự do hóa đầu tư của hai Bên) và căn cứ vào điều kiện và tiêu chuẩn được quy định trong đó, mỗi Bên sẽ dành cho nhà đầu tư của Bên kia và khoản đầu tư của họ sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho nhà đầu tư của mình và khoản đầu tư của họ trong hoàn cảnh tương tự liên quan đến việc thành lập trên lãnh thổ của mình.

2. Mỗi Bên sẽ dành sự đối xử cho nhà đầu tư của Bên kia được nêu tại Điều 13.1.(i) [(Phần 2- Bảo hộ đầu tư, Điều Phạm vi áp dụng)] và khoản đầu tư của họ được nêu tại Điều 13.1.(ii) [(Phần 2- Bảo hộ đầu tư, Điều Phạm vi áp dụng)] không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho nhà đầu tư của mình và khoản đầu tư của họ trong hoàn cảnh tương tự liên quan đến hoạt động của khoản đầu tư.

3. Mặc dù có quy định tại khoản 2, và căn cứ vào Phụ lục X (Phụ lục về Đối xử quốc gia) trong trường hợp Việt Nam, mỗi Bên có thể ban hành hoặc duy trì bất kỳ biện pháp nào liên quan đến hoạt động, tổ chức, thực hiện, duy trì, sử dụng, hưởng thụ và bán hoặc định đoạt theo cách khác khoản đầu tư nêu tại Điều 13.1.(ii) [(Phần 2- Bảo hộ đầu tư, Điều Phạm vi áp dụng)] mà không phù hợp với cam kết được mô tả tại các Phụ lục [...] (danh mục các cam kết về tự do hóa đầu tư của hai Bên), khi biện pháp đó là:

- (a) biện pháp được ban hành vào hoặc trước thời điểm Hiệp định này có hiệu lực.
- (b) biện pháp được nêu tại điểm (a) đang được tiếp tục thực hiện, được thay thế hoặc được sửa đổi sau khi Hiệp định này có hiệu lực, với điều kiện biện pháp đó không kém phù hợp với khoản 2 sau khi tiếp tục thực hiện, thay thế hoặc sửa đổi hơn biện pháp đã tồn tại trước thời điểm tiếp tục thực hiện, thay thế hoặc sửa đổi; hoặc
- (c) biện pháp không thuộc trường hợp nêu tại điểm (a) hoặc (b), với điều kiện biện pháp đó không được áp dụng đối với, hoặc gây ra thiệt hại¹² đến

¹² Với mục đích của khoản (c), các yếu tố như sự kiện mà một Bên cung cấp một giai đoạn hợp lý trong một khoảng thời gian để thực hiện một biện pháp hoặc đã thực hiện mọi nỗ lực để giải quyết các tác động của biện pháp đó đối với khoản đầu tư đã được thực hiện trước thời điểm biện pháp đó có hiệu lực sẽ được xem xét khi

khoản đầu tư được thực hiện trên lãnh thổ của Bên đó trước ngày biện pháp đó có hiệu lực.

Điều 4 **Đối xử tối huệ quốc**

1. Mỗi Bên sẽ dành sự đối xử không kém thuận lợi hơn cho nhà đầu tư của Bên kia và khoản đầu tư của họ so với sự đối xử dành cho nhà đầu tư và khoản đầu tư của các nhà đầu tư này theo các hiệp định thương mại tự do mà Bên đó đang đàm phán tại thời điểm 17 tháng 7 năm 2015 liên quan đến việc thành lập doanh nghiệp trên lãnh thổ của Bên đó.
2. Mỗi Bên sẽ dành sự đối xử cho nhà đầu tư của Bên kia và khoản đầu tư của họ liên quan đến hoạt động trên lãnh thổ của mình sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho nhà đầu tư của bất kỳ Bên thứ ba nào và khoản đầu tư của họ.
3. Khoản 1 và 2 không áp dụng đối với các ngành sau:
 - Dịch vụ thông tin, ngoại trừ dịch vụ bưu chính (CPC...) và dịch vụ viễn thông (CPC...);
 - Dịch vụ văn hóa, thể thao và giải trí;
 - Thủy sản và nuôi trồng thủy sản;
 - Lâm nghiệp và săn bắt;
 - Khai thác mỏ, bao gồm dầu khí.
4. Khoản 2 không được hiểu là bắt buộc một Bên phải dành sự đối xử cho nhà đầu tư của Bên kia và khoản đầu tư của họ các lợi ích từ bất kỳ sự đối xử nào theo các hiệp định song phương, khu vực và/hoặc quốc tế có hiệu lực trước ngày Hiệp định này có hiệu lực.
5. Khoản 1 và 2 không được hiểu là bắt buộc một Bên phải dành sự đối xử cho nhà đầu tư của Bên kia và khoản đầu tư của họ lợi ích từ:
 - (a) Bất kỳ sự đối xử nào từ quá trình hội nhập kinh tế, bao gồm các cam kết nhằm xóa bỏ đáng kể tất cả các rào cản đối với đầu tư giữa các bên đối với quá trình đó, cùng với việc hài hòa hóa các quy định pháp luật của các bên đối với các vấn đề trong phạm vi Hiệp định này¹³.
 - (b) Bất kỳ đối xử nào từ các hiệp định quốc tế về tránh đánh thuế hai lần hoặc các hiệp định và thỏa thuận quốc tế liên quan một phần hoặc toàn bộ đến thuế.

xác định liệu biện pháp đó có gây thiệt hại đến khoản đầu tư đã được thực hiện trước khi biện pháp đó có hiệu lực.

¹³Trong khuôn khổ của khoản này và để rõ ràng hơn, Cộng đồng kinh tế ASEAN và Liên minh châu Âu sẽ thuộc phạm vi của định nghĩa “quá trình hội nhập kinh tế”.

- (c) Bất kỳ sự đối xử nào từ các biện pháp quy định về việc công nhận tiêu chuẩn, chứng chỉ hoặc các biện pháp bảo đảm phù hợp với Điều VII của Hiệp định chung về thương mại dịch vụ hoặc các Phụ lục về dịch vụ tài chính.

6. Để rõ ràng hơn, “sự đối xử” được nêu tại khoản 1 và 2 không bao gồm cơ chế hoặc thủ tục giải quyết tranh chấp quốc tế, như thủ tục nêu tại Phần 3, được quy định tại bất kỳ hiệp định song phương, khu vực và/hoặc quốc tế. Các nghĩa vụ về nội dung trong các hiệp định đó không tự tạo nên “sự đối xử” và do đó không thể được xem xét khi xem xét một vi phạm của Điều này. Các biện pháp của một Bên căn cứ vào các nghĩa vụ về nội dung sẽ được coi là sự đối xử. Điều này sẽ được giải thích phù hợp với Phụ lục XX (MFN).

Điều 5

Biểu cam kết cụ thể

Các ngành được tự do hóa bởi mỗi Bên phù hợp với Phần này và các điều khoản, hạn chế, điều kiện và tiêu chuẩn được nêu tại Điều 3 và 4 nêu trong Biểu cam kết cụ thể tại các Phụ lục [Danh mục các cam kết về tự do hóa đầu tư]

Điều 6

Các yêu cầu hoạt động

1. Đối với các ngành được mô tả trong biểu cam kết cụ thể tại các Phụ lục [danh mục cam kết về tự do hóa đầu tư của hai Bên] và phù hợp với các điều kiện và tiêu chuẩn quy định trong danh mục đó, không Bên nào được ban hành hoặc thực thi các yêu cầu sau đây, dù bắt buộc hay thực thi theo pháp luật quốc gia hoặc theo các quyết định hành chính, liên quan đến việc thành lập hoặc hoạt động của bất kỳ khoản đầu tư nào của nhà đầu tư của một Bên hoặc của Bên thứ ba trên lãnh thổ của mình:
 - (a) đạt tỷ lệ hoặc mức độ xuất khẩu nhất định đối với hàng hóa hoặc dịch vụ;
 - (b) đạt tỷ lệ hoặc mức độ nội địa hóa nhất định;
 - (c) mua, sử dụng, hoặc dành ưu tiên cho hàng hoá sản xuất trong lãnh thổ của mình, hoặc phải mua hàng hoá từ các thể nhân hoặc pháp nhân trong lãnh thổ của mình;
 - (d) ràng buộc số lượng hoặc giá trị nhập khẩu với số lượng hoặc giá trị xuất khẩu hoặc nguồn thu ngoại tệ gắn với đầu tư của nhà đầu tư đó;
 - (e) hạn chế việc bán hàng hóa hoặc dịch vụ trên lãnh thổ của mình mà do đầu tư của nhà đầu tư đó sản xuất hoặc cung ứng thông qua ràng buộc việc bán hàng đó với số lượng hoặc giá trị xuất khẩu hoặc các khoản thu từ ngoại tệ;

- (f) chuyên giao công nghệ, quy trình sản xuất, hoặc một kiến thức độc quyền khác cho một thể nhân hoặc doanh nghiệp trong lãnh thổ của mình; hoặc
 - (g) cung cấp độc quyền từ lãnh thổ của Bên đó các hàng hoá do khoản đầu tư đó sản xuất ra cho một thị trường khu vực cụ thể hoặc cho thế giới
2. Các ngành mô tả trong biểu cam kết cụ thể tại các Phụ lục [danh mục các cam kết về tự do hóa đầu tư của hai Bên] và phù hợp với các điều kiện và tiêu chuẩn được quy định ở đó, không Bên nào được áp dụng điều kiện nhận hoặc tiếp tục nhận ưu đãi liên quan đến việc thành lập hoặc hoạt động của khoản đầu tư của nhà đầu tư của Bên kia hoặc Bên thứ ba trên lãnh thổ của mình phù hợp với bất kỳ yêu cầu sau đây:
- (a) đạt tỷ lệ hoặc mức độ nội địa hóa nhất định;
 - (b) mua, sử dụng, hoặc dành ưu tiên cho hàng hoá sản xuất trong lãnh thổ của mình, hoặc phải mua hàng hoá từ các nhà cung cấp trong lãnh thổ của mình;
 - (c) ràng buộc số lượng hoặc giá trị nhập khẩu với số lượng hoặc giá trị xuất khẩu hoặc nguồn thu ngoại tệ gắn với đầu tư của nhà đầu tư đó;
 - (d) hạn chế việc bán hàng hóa hoặc dịch vụ trên lãnh thổ của mình mà do đầu tư của nhà đầu tư đó sản xuất hoặc cung ứng thông qua ràng buộc việc bán hàng đó với số lượng hoặc giá trị xuất khẩu hoặc các khoản thu từ ngoại tệ;
3. Các quy định của khoản 1 không ngăn cản một Bên ban hành điều kiện nhận hoặc tiếp tục nhận ưu đãi liên quan đến khoản đầu tư trên lãnh thổ của mình phù hợp với yêu cầu về xác định vị trí sản xuất, cung cấp một dịch vụ, đào tạo và tuyển dụng lao động, xây dựng hoặc mở rộng trang thiết bị cụ thể, hoặc tiến hành nghiên cứu và phát triển trên lãnh thổ của mình.
- Các quy định của khoản 1 (f) không ngăn cản việc áp dụng yêu cầu được ban hành hoặc một cam kết hoặc thỏa thuận được thực thi bởi tòa án, tòa hành chính hoặc cơ quan cạnh tranh để khắc phục vi phạm luật cạnh tranh.
3. Các quy định tại khoản 1 điểm (a) (b) và (c) và 2 (a) và (b) không áp dụng đối với các yêu cầu về tiêu chuẩn của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan đến việc tham gia xúc tiến xuất khẩu và các chương trình hỗ trợ nước ngoài.
4. Để rõ ràng hơn, khoản 2(a) và 2(b) không áp dụng đối với các yêu cầu được ban hành bởi Bên nhập khẩu liên quan đến hàm lượng hàng hóa cần thiết để đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế quan hoặc hạn ngạch ưu đãi.

5. Để rõ ràng hơn, khoản 1 không áp dụng đối với bất kỳ yêu cầu nào ngoài các yêu cầu được quy định tại khoản này.
6. Các quy định của Điều này không áp dụng đối với các biện pháp được ban hành hoặc duy trì bởi một Bên phù hợp với Điều III.8(b) của Hiệp định GATT.

PHẦN 2

BẢO HỘ ĐẦU TƯ

Điều 13

Các quy định của Phần này áp dụng đối với:

- (i) Các khoản đầu tư của nhà đầu tư của một Bên đang tồn tại trên lãnh thổ của Bên kia vào thời điểm Hiệp định này có hiệu lực hoặc được thực hiện hoặc có được sau đó, được thực hiện phù hợp với luật áp dụng¹⁴.
- (ii) Nhà đầu tư của một Bên đã thực hiện một khoản đầu tư được bảo hộ theo điểm (i) trên lãnh thổ của Bên kia, liên quan đến hoạt động của khoản đầu tư đó.

Điều 13bis

Khoản đầu tư và biện pháp/mục tiêu quản lý

1. Các Bên khẳng định quyền quản lý trong lãnh thổ của mình để đạt được mục tiêu chính sách hợp pháp, như bảo vệ sức khỏe cộng đồng, an toàn, môi trường hoặc đạo đức công cộng, bảo vệ xã hội hoặc người tiêu dùng, hoặc xúc tiến và bảo vệ đa dạng văn hóa.
2. Để rõ ràng hơn, các quy định của Phần này không được giải thích là cam kết của một Bên rằng Bên đó sẽ không thay đổi khung khổ pháp lý và quản lý, bao gồm trong phương thức mà có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của các khoản đầu tư được bảo hộ hoặc kỳ vọng về lợi nhuận của nhà đầu tư.
3. Để rõ ràng hơn, Phần này không ngăn cản một Bên dùng trợ cấp¹⁵ và/hoặc yêu cầu bồi thường, hoặc yêu cầu Bên đó bồi thường cho nhà đầu tư đó trong trường hợp hành vi đó đã được thực hiện bởi một trong các cơ quan có thẩm quyền của Bên đó được liệt kê tại Phụ lục X.

¹⁴ Để rõ ràng hơn, trong trường hợp khoản đầu tư đó được thực hiện trên lãnh thổ của Việt Nam, “luật áp dụng” dẫn chiếu đến luật và quy định của Việt Nam.

¹⁵ Trong trường hợp của EU, “trợ cấp” bao gồm hỗ trợ của nhà nước được định nghĩa tại luật của EU. Đối với Việt Nam, trợ cấp bao gồm hỗ trợ đầu tư như hỗ trợ về địa điểm sản xuất, đào tạo nguồn nhân lực và các hoạt động tăng cường cạnh tranh, như hỗ trợ kỹ thuật, nghiên cứu và phát triển, trợ giúp pháp lý, xúc tiến và thông tin thị trường.

Điều 14

Đối xử đầu tư

1. Mỗi Bên sẽ dành sự đối xử công bằng và bình đẳng và bảo hộ an toàn và đầy đủ các khoản đầu tư và nhà đầu tư của Bên kia trên lãnh thổ của mình phù hợp với khoản 2 đến khoản 7.

2. Một Bên vi phạm nghĩa vụ đối xử công bằng và bình đẳng nêu tại khoản 1 trong trường hợp một hoặc các biện pháp tạo nên:

- a. Từ chối công lý trong tố tụng hình sự, dân sự hoặc hành chính; hoặc
- b. Vi phạm cơ bản thủ tục tố tụng tư pháp và hành chính; hoặc
- c. Rõ ràng là vô căn cứ; hoặc
- d. Căn cứ để phân biệt đối xử rõ ràng là sai, như giới tính, chủng tộc hoặc niềm tin tôn giáo; hoặc
- e. lạm dụng đối xử như ép buộc, lạm dụng quyền lực hoặc hành vi không thiện chí tương tự
- f. Vi phạm bất kỳ yếu tố nào khác của các nghĩa vụ đối xử công bằng và bình đẳng được ban hành bởi các Bên phù hợp với khoản 3 Điều này.

3. Đối xử không được liệt kê tại khoản 2 có thể tạo thành một vi phạm về đối xử công bằng và bình đẳng trong trường hợp các Bên đã đồng ý phù hợp với các thủ tục nêu tại (Điều...Chương Thẻ chế).

4. Để rõ ràng hơn, ‘bảo hộ an toàn và đầy đủ dẫn chiếu đến nghĩa vụ của một Bên để có hành động cần thiết một cách hợp lý nhằm bảo vệ an toàn vật chất của nhà đầu tư và khoản đầu tư được bảo hộ.

5. Trường hợp một Bên có thỏa thuận bằng văn bản với nhà đầu tư của Bên kia hoặc khoản đầu tư của họ nêu tại Điều 13 [Phạm vi của Phần II Bảo hộ đầu tư] mà đáp ứng tất cả các điều kiện sau thì Bên đó không được vi phạm thỏa thuận đó thông qua việc thực thi quyền điều hành. Các điều kiện đó là:

- (i) thỏa thuận bằng văn bản đã hoàn thành và có hiệu lực sau ngày Hiệp định này có hiệu lực¹⁶;
- (ii) nhà đầu tư dựa vào thỏa thuận bằng văn bản đó để quyết định thực hiện hoặc duy trì khoản đầu tư nêu tại Điều 13 (1)(i) [Phạm vi của Phần II Bảo hộ đầu tư]
- (iii) thỏa thuận bằng văn bản¹⁷ đó tạo nên sự trao đổi quyền và nghĩa vụ liên quan đến khoản đầu tư đó và ràng buộc hai bên; và

¹⁶ Để rõ ràng hơn, thỏa thuận bằng văn bản đã hoàn thành và có hiệu lực sau ngày Hiệp định này có hiệu lực không bao gồm các sửa đổi hoặc gia hạn thỏa thuận phù hợp với các điều khoản của thỏa thuận gốc, và có các điều khoản và điều kiện giống hoặc cơ bản giống với thỏa thuận gốc đã hoàn thành và có hiệu lực trước ngày Hiệp định này có hiệu lực.

¹⁷ Thỏa thuận bằng văn bản nghĩa là một thỏa thuận bằng văn bản có hiệu lực đối với một Bên với một nhà đầu tư hoặc một khoản đầu tư nêu tại Điều 13 [Phạm vi của Phần II Bảo hộ đầu tư] dưới hình thức đơn phương hoặc đa phương.

- (iv) Thỏa thuận bằng văn bản không có điều khoản về giải quyết tranh các tranh chấp giữa các bên liên quan đến thỏa thuận đó tại trọng tài quốc tế.

6. Trường hợp áp dụng các quy định công bằng và bình đẳng nêu trên, Tòa xét xử sẽ xem xét liệu một Bên có đưa ra một tuyên bố cụ thể đến nhà đầu tư để thực hiện một khoản đầu tư nêu tại Điều 13.1(i) [Phạm vi của Phần II Bảo hộ đầu tư] và đã tạo ra một kỳ vọng hợp pháp và nhà đầu tư đã dựa vào đó để quyết định thực hiện hoặc duy trì đầu tư đó nhưng Bên đó đã không thực hiện tuyên bố này.

7. Vi phạm các quy định khác của Hiệp định này hoặc một hiệp định quốc tế riêng rẽ không tạo nên vi phạm Điều này.

Điều 15 **Bồi thường thiệt hại**

1. Nhà đầu tư của một Bên có khoản đầu tư bị thiệt hại từ chiến tranh hoặc các cuộc xung đột vũ trang khác, cách mạng, tình trạng khẩn cấp quốc gia, nổi loạn, bạo động hoặc bạo loạn trên lãnh thổ của Bên kia sẽ được Bên đó dành sự đối xử không kém thuận lợi hơn đối xử dành cho nhà đầu tư của Bên đó hoặc nhà đầu tư của bên thứ ba bất kỳ liên quan đến bồi thường thiệt hại hoặc hình thức giải quyết.

2. Không ảnh hưởng đến khoản 1 của Điều này, trong mọi tình huống nêu tại khoản 1, nhà đầu tư của một Bên chịu thiệt hại trên lãnh thổ của Bên kia phát sinh từ:

(a) Lực lượng vũ trang hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bên kia trưng dụng toàn bộ hoặc một phần khoản đầu tư của nhà đầu tư, hoặc

(b) Lực lượng vũ trang hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bên kia phá hủy khoản toàn bộ hoặc một phần khoản đầu tư của nhà đầu tư,

mà không có yêu cầu về sự cần thiết trong tình huống đó;

sẽ được Bên kia bồi thường nhanh chóng, kịp thời và hiệu quả.

Điều 16 **Tước quyền sở hữu**

1. Không Bên nào được trực tiếp hoặc gián tiếp quốc hữu hóa, tước quyền sở hữu hoặc các biện pháp có ảnh hưởng tương đương với quốc hữu hóa hoặc tước quyền sở hữu (sau đây gọi là ‘tước quyền sở hữu’) khoản đầu tư của nhà đầu tư của Bên kia, ngoại trừ:

(a) vì mục đích công;

(b) phù hợp với thủ tục luật định;

(c) trên cơ sở không phân biệt đối xử; và

(d) Bồi thường nhanh chóng, thỏa đáng và hiệu quả.

Đề rõ ràng hơn, khoản này được giải thích phù hợp với Phụ lục X về tước quyền sở hữu.

2. Việc bồi thường phải tính đến giá thị trường hợp lý của khoản đầu tư đó ngay tại thời điểm tước quyền sở hữu hoặc việc tước quyền sở hữu được công bố, tùy thuộc thời điểm nào đến trước, cùng với lãi theo tỷ giá hợp lý được đưa ra trên cơ sở thương mại kể từ ngày tước quyền sở hữu đến ngày thanh toán. Khoản bồi thường đó phải có tính hiệu quả, tự do chuyển đổi phù hợp với Điều 17 (Chuyển tiền) và được thực hiện không chậm trễ.

3. Mặc dù có khoản 1 và 2, trong trường hợp Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Bên tước quyền sở hữu, bất kỳ biện pháp tước quyền sở hữu trực tiếp liên quan đến đất sê: i) với mục đích phù hợp với luật trong nước hiện hành¹⁸ và ii) thanh toán bồi thường tương đương với giá thị trường đồng thời công nhận pháp luật trong nước hiện hành.

4. Việc cấp chứng chỉ bắt buộc liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ trong điều kiện việc ban hành đó phù hợp với Hiệp định về các yếu tố liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ tại Phụ lục 1C của Hiệp định WTO ('Hiệp định TRIPS') không tạo nên tước quyền sở hữu theo các mục đích nêu tại khoản 1 Điều này.

5. Theo pháp luật của Bên tước quyền sở hữu, tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền độc lập khác của Bên tước quyền sở hữu có trách nhiệm xem xét khiếu nại của nhà đầu tư bị ảnh hưởng hoặc giá trị của khoản đầu tư của nhà đầu tư đó.

Điều 17 **Chuyển tiền**

Mỗi Bên sẽ cho phép việc chuyển tiền liên quan đến khoản đầu tư được bảo hộ được thực hiện bằng đồng tiền tự do chuyển đổi không ngăn cấm hoặc làm chậm trễ và theo tỷ giá thị trường áp dụng tại thời điểm chuyển tiền. Việc chuyển tiền này bao gồm:

- (a) Vốn góp, như quỹ gốc và quỹ bổ sung để duy trì, phát triển và tăng đầu tư đó;
- b) lợi nhuận, cổ tức, thu nhập từ vốn, và tiền thu được từ việc bán toàn bộ hoặc một phần khoản đầu tư được bảo hộ hoặc thanh lý một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư được bảo hộ
- c) lợi nhuận, tiền bản quyền, phí quản lý và phí hỗ trợ kỹ thuật và các khoản phí khác;
- d) các khoản tiền trả theo hợp đồng, bao gồm cả các khoản tiền trả theo hợp đồng vay có hiệu lực đối với nhà đầu tư đó và khoản đầu tư của họ;
- (e) Thu nhập và các khoản thu nhập khác của cá nhân nước ngoài đang làm việc liên quan đến khoản đầu tư;

¹⁸ Luật trong nước hiện hành là Luật Đất đai của Việt Nam số 45/2013/QH13 và Nghị định 44/2014/NĐ-CP quy định về giá đất có hiệu lực vào ngày Hiệp định này có hiệu lực.

(f) Các khoản tiền được trả phù hợp với Điều X (Tước quyền sở hữu) và Y (Bồi thường thiệt hại)

g) Các khoản bồi thường thiệt hại từ phán quyết của tòa xét xử theo Chương X (Giải quyết tranh chấp giữa nhà nước và nhà đầu tư).

Điều 18 **Thế quyền**

Khi một Bên hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bên đó trả một khoản tiền theo một khoản bồi thường, bảo lãnh hoặc hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực đối với khoản đầu tư được thực hiện với một trong các nhà đầu tư của Bên đó trên lãnh thổ của Bên kia, Bên kia sẽ công nhận việc thế quyền đó hoặc chuyển quyền hoặc yêu cầu hoặc việc chuyển bất kỳ yêu cầu liên quan đến khoản đầu tư đó. Bên đó hoặc cơ quan có thẩm quyền của mình có quyền thực hiện yêu cầu hoặc quyền được thế hoặc quyền được chuyển trong phạm vi của yêu cầu hoặc quyền ban đầu của nhà đầu tư. Các quyền này có thể được thực hiện bởi Bên đó hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bên đó, hoặc nhà đầu tư đó chỉ trong trường hợp Bên đó hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bên đó ủy quyền.

Điều 19 **Chấm dứt hiệu lực**

Trường hợp Hiệp định hiện tại hết hiệu lực theo Điều X [16 Thời hạn] của Chương [Điều khoản cuối cùng], các quy định của Phần này và những quy định ở Chương II Phần 3 (Giải pháp tranh chấp đầu tư) sẽ tiếp tục có hiệu lực thêm 15 năm kể từ ngày chấm dứt hiệu lực đối với các khoản đầu tư đã được thực hiện trước ngày Hiệp định hiện tại hết hiệu lực, trừ khi các Bên có thỏa thuận khác.

Điều 20 **Mối quan hệ với các Hiệp định khác**

1. Tại thời điểm Hiệp định này, bao gồm Chương này có hiệu lực, các hiệp định giữa các thành viên của Liên minh châu Âu và Việt Nam được liệt kê tại Phụ lục (Y) bao gồm quyền và nghĩa vụ phát sinh từ các hiệp định đó sẽ chấm dứt hiệu lực và sẽ bị thay thế bằng Hiệp định này¹⁹.

2. Trường hợp áp dụng tạm thời phù hợp với khoản Y Điều X (Thời điểm có hiệu lực) của Hiệp định này, bao gồm Chương này, việc áp dụng các quy định của các hiệp định được liệt kê tại Phụ lục (Y) cũng như các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ các hiệp định này sẽ bị đình chỉ vào ngày áp dụng tạm thời. Trong trường hợp áp dụng tạm thời Hiệp định này bị chấm dứt và Hiệp định này chưa có hiệu lực, việc đình chỉ đó sẽ chấm dứt và các hiệp định được liệt kê tại Phụ lục Y sẽ có hiệu lực.

¹⁹ Để rõ ràng hơn, các Bên hiểu rằng “điều khoản sống” được liệt kê tại Phụ lục Z của Hiệp định này được liệt kê tại Phụ lục Y sẽ không còn hiệu lực.

3. Mặc dù có khoản 1 và 2, khiếu kiện có thể được nộp theo các quy định của một hiệp định được liệt kê tại Phụ lục Y phù hợp với các quy định và thủ tục được nêu tại hiệp định đó, với điều kiện:

- (i) khiếu kiện đó phát sinh từ một cáo buộc vi phạm quy định hiệp định đó đã xảy ra trước ngày đình chỉ hiệp định theo khoản 2 hoặc, nếu hiệp định đó không bị đình chỉ theo khoản 2, trước ngày Hiệp định này có hiệu lực, và
- (ii) không quá 3 năm kể từ ngày đình chỉ hiệp định đó theo khoản 2 hoặc nếu hiệp định đó không bị đình chỉ theo khoản 2 thì kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực đến ngày nộp khiếu kiện.

4. Mặc dù có khoản 1 và 2, trường hợp áp dụng tạm thời Hiệp định này, bao gồm Chương này chấm dứt hiệu lực và Hiệp định này, [bao gồm Chương này] chưa có hiệu lực, khiếu kiện có thể được nộp theo các quy định của Hiệp định này phù hợp với các quy định và thủ tục được đặt ra tại Hiệp định này, với điều kiện:

- (i) Khiếu kiện đó phát sinh từ một cáo buộc vi phạm quy định của Hiệp định này đã xảy ra trong thời gian áp dụng tạm thời Hiệp định này, và
- (ii) Không quá 3 năm kể từ ngày chấm dứt áp dụng tạm thời tính đến ngày nộp khiếu kiện.

5. Để rõ ràng hơn, phù hợp với các quy định và thủ tục được đặt ra tại Hiệp định này, không một khiếu kiện nào được nộp theo các quy định của Hiệp định này nếu, (i) khiếu kiện đó phát sinh từ một cáo buộc vi phạm các quy định của Hiệp định này đã xảy ra trước ngày Hiệp định này có hiệu lực, hoặc (ii) trong trường hợp áp dụng tạm thời Hiệp định này, nếu khiếu kiện đó phát sinh từ cáo buộc vi phạm các quy định của Hiệp định này đã xảy ra trước thời điểm áp dụng tạm thời Hiệp định này.

6. Với mục đích của Điều này, định nghĩa “Hiệp định này có hiệu lực” được nêu tại khoản Y Điều X (Thời điểm có hiệu lực) sẽ không áp dụng.

CÁC PHỤ LỤC

Phụ lục [] Đối xử quốc gia

Mặc dù có các khoản 2 và 3 của Điều(Đối xử quốc gia), tại các ngành, phân ngành hoặc các hoạt động được liệt kê dưới đây, Việt Nam có thể ban hành hoặc duy trì bất kỳ biện pháp liên quan đến hoạt động, quản lý, điều hành, duy trì, sử dụng, hưởng thụ và bán hoặc định đoạt khác khoản đầu tư nêu tại Điều 13.1.(ii) [Phần 2 Bảo hộ đầu tư, Điều Phạm vi] mà không phù hợp với khoản 2, với điều kiện biện pháp đó không phù hợp với cam kết được mô tả tại các Phụ lục (Danh mục các cam kết về tự do hóa đầu tư của hai Bên). Với bất kỳ biện pháp được ban hành sau ngày Hiệp định này có hiệu lực và thuộc phạm vi của Phụ lục

này, Việt Nam có thể không yêu cầu nhà đầu tư của EU bán hoặc định đoạt khác khoản đầu tư đang tồn tại vào thời điểm biện pháp đó có hiệu lực vì lý do quốc tịch của nhà đầu tư đó.

1. Báo chí và cơ quan thu thập tin tức, in ấn, xuất bản, phát thanh, truyền hình dưới mọi hình thức
2. Sản xuất và phân phối các sản phẩm văn hóa, bao gồm các bản ghi hình
3. Sản xuất, phân phối và chiếu các chương trình truyền hình và tác phẩm điện ảnh
4. Điều tra và an ninh
5. Đo đạc và bản đồ
6. Dịch vụ giáo dục tiểu học và trung học
7. Thăm dò, tìm kiếm và khai thác dầu khí, khoáng sản và tài nguyên thiên nhiên
8. Thủy điện và năng lượng hạt nhân; truyền tải và/hoặc phân phối điện
9. Dịch vụ vận tải đường thủy
10. Thủy sản và nuôi trồng thủy sản
11. Lâm nghiệp và săn bắn
12. Xổ số, cá cược và sòng bạc
13. Dịch vụ tư pháp, bao gồm nhưng không chỉ là dịch vụ liên quan đến quốc tịch
14. Thi hành dân sự
15. Sản xuất vật liệu hoặc thiết bị quân sự
16. Quản lý và điều hành cảng sông, cảng biển và cảng hàng không
17. Trợ cấp

Phụ lục []
Đối xử tối huệ quốc

Điều (MFN) được giải thích phù hợp với Điều ...(Phạm vi và định nghĩa) và nguyên tắc cơ bản của hoàn cảnh tương tự.

Phụ lục []

Phụ lục về cơ quan có thẩm quyền nêu tại Điều 13bis (Đầu tư và mục tiêu/biện pháp quản lý)

Trong trường hợp của EU, cơ quan có thẩm quyền được trao quyền thực hiện các hành động nêu tại Điều 13bis khoản 3 là Ủy ban châu Âu hoặc tòa án hoặc tòa xét xử của một nước thành viên khi áp dụng luật EU về viện trợ nhà nước. Trong trường hợp của Việt Na, cơ quan có thẩm quyền được trao quyền thực

hiện các hành động nêu tại Điều 13bis khoản 3 là Chính phủ Việt Nam hoặc Thủ tướng của Việt Nam hoặc tòa án có thẩm quyền.

Phụ lục []

Cách hiểu về áp dụng khoản 5 Điều X (Đối xử đầu tư)

1. Mặc dù có các điều kiện quy định tại khoản 5 (i) Điều 14 (Đối xử đầu tư), khoản đầu tư nêu tại khoản 3(a)(i) có tranh chấp thuộc phạm vi Phần 3 với một Bên mà đã có thỏa thuận bằng văn bản đã hoàn thành và có hiệu lực trước ngày Hiệp định này có hiệu lực có thể yêu cầu lợi ích của khoản 5 Điều 14 (Đối xử đầu tư) phù hợp với thủ tục và điều kiện quy định tại Phụ lục này.

2. Các văn bản thỏa thuận đã hoàn thành và có hiệu lực trước ngày Hiệp định này có hiệu lực đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản này có thể được thông báo trong vòng 1 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực.

a. các văn bản thỏa thuận đó phải đáp ứng tất cả các điều kiện quy định tại điểm ii) đến iv) khoản 5 Điều 14 (Đối xử đầu tư); và

b. Các văn bản thỏa thuận đó đã có hiệu lực:

(i) Giữa Chính phủ Việt Nam với nhà đầu tư của nước thành viên Liên minh châu Âu được nêu tại khoản 8 hoặc khoản đầu tư của họ nêu tại Điều 13 (Phạm vi của Phần II Bảo hộ đầu tư]; hoặc

(ii) Giữa một trong những nước thành viên Liên minh châu Âu được nêu tại khoản 8 với nhà đầu tư Việt Nam hoặc khoản đầu tư của họ nêu tại Điều 13 (Phạm vi của Phần II Bảo hộ đầu tư)

3. Thủ tục thông báo văn bản thỏa thuận nêu tại khoản 1 như sau:

a. Thông báo phải bao gồm:

(i) Tên, quốc tịch và địa chỉ của nhà đầu tư là một bên của văn bản thỏa thuận nêu tại khoản 1 được thông báo và bản chất của khoản đầu tư của nhà đầu tư đó và trong trường hợp văn bản thỏa thuận đó có hiệu lực đối với khoản đầu tư của nhà đầu tư đó, tên, địa chỉ và địa điểm của khoản đầu tư

(iii) Bản sao của văn bản thỏa thuận, bao gồm tất cả các phương thức của văn bản thỏa thuận đó.

b. Các văn bản thỏa thuận phải được thông báo bằng văn bản đến cơ quan có thẩm quyền được chỉ định dưới đây:

(i) Trong trường hợp Việt Nam: Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam.

(ii) Trong trường hợp EU: Ủy ban châu Âu.

4. Thông báo nêu tại khoản 1 không tạo ra quyền chủ yếu của nhà đầu tư là một bên của văn bản thỏa thuận được thông báo hoặc đối với khoản đầu tư của nhà đầu tư.

5. Cơ quan có thẩm quyền sẽ biên soạn danh sách các văn bản thỏa thuận đã được thông báo phù hợp với thủ tục nêu trên.

6. Khi có tranh chấp phát sinh liên quan đến một trong các văn bản thỏa thuận được thông báo nêu trên, cơ quan có thẩm quyền liên quan phải xác minh thỏa thuận đó có đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại điểm ii) đến iv) khoản 5 Điều 14 (Đối xử đầu tư) và các thủ tục quy định tại Phụ lục này.

7. Trên cơ sở xác minh đó, khi không đáp ứng được các yêu cầu nêu tại khoản 5, khiếu kiện mà khoản 5 Điều 14 áp dụng đối với văn bản thỏa thuận đó sẽ không được chấp nhận.

8. Thành viên liên minh châu Âu nêu tại Phụ lục này là

Phụ lục []

Tước quyền sở hữu

Các Bên khẳng định quan điểm chung rằng:

1. Tước quyền sở hữu nêu tại Điều 16.1 có thể trực tiếp hoặc gián tiếp:

a) Tước quyền sở hữu trực tiếp diễn ra khi một khoản đầu tư bị quốc hữu hóa hoặc bằng cách khác tước quyền sở hữu trực tiếp thông qua việc chuyển giao chính thức hoặc tước đoạt trắng trợn.

b) Tước quyền sở hữu gián tiếp diễn ra khi một biện pháp hoặc một loạt các biện pháp của một Bên có ảnh hưởng tương đương với tước quyền sở hữu trực tiếp, theo đó tước đoạt đáng kể đặc tính cơ bản của tài sản thuộc khoản đầu tư của nhà đầu tư, bao gồm quyền sử dụng, hưởng thụ và định đoạt các khoản đầu tư mà không có sự chuyển giao chính thức hoặc tước đoạt trắng trợn.

2. Việc xác định một biện pháp hoặc một loạt các biện pháp của một Bên trong một tình huống cụ thể có cấu thành tước quyền sở hữu gián tiếp cần được điều tra trong từng trường hợp cụ thể, dựa trên thực tế trong đó có xem xét đến các yếu tố như:

a) tác động kinh tế của biện pháp đó hoặc một loạt các biện pháp đó, mặc dù trên thực tế nếu một biện pháp hoặc một loạt các biện pháp của một Bên có tác động tiêu cực đến giá trị kinh tế của một khoản đầu tư, thì riêng việc đó không đủ cơ sở để xác định rằng việc tước quyền sở hữu đã xảy ra;

b) thời gian của biện pháp đó hoặc một loạt các biện pháp của một Bên hoặc các tác động của biện pháp đó.

c) Tính chất của biện pháp hoặc một loạt các biện pháp đó, đặc biệt là động cơ, nội dung và mục đích của biện pháp đó

3. Để rõ ràng hơn, trừ trường hợp hạn hữu khi tác động của một biện pháp hoặc một loạt các biện pháp là rất nghiêm trọng khi đối chiếu với mục đích của biện pháp đó thì biện pháp đó rõ ràng là quá mức cần thiết, không phân biệt đối xử,

biện pháp hoặc một loạt các biện pháp của một Bên được đặt ra để bảo vệ mục tiêu chính sách công cộng hợp pháp không được coi là tước quyền sở hữu gián tiếp.

Phụ lục []

Nợ công

1. Không khiếu kiện nào về việc cho rằng tái cấu trúc nợ của một Bên vi phạm nghĩa vụ theo Phần 2 [Bảo hộ đầu tư] có thể được nộp, hoặc đã được nộp thì không được theo đuổi vụ kiện theo Phần 3 [Giải pháp tranh chấp đầu tư và hệ thống tòa đầu tư] nếu việc tái cấu trúc đã được thỏa thuận tại thời điểm nộp khiếu kiện, hoặc được thỏa thuận sau khi nộp khiếu kiện đó.
2. Mặc dù có Điều 6 [Nộp khiếu kiện, Phần Giải pháp tranh chấp đầu tư và hệ thống tòa đầu tư] và căn cứ khoản 1 của Phụ lục này, nhà đầu tư không thể nộp khiếu kiện theo Phần 3 [Giải pháp tranh chấp đầu tư và hệ thống tòa đầu tư] rằng việc tái cấu trúc nợ của một Bên vi phạm Điều X [Đổi xử quốc gia] hoặc X [Đổi xử tối huệ quốc] của Phần 1 [Tự do hóa đầu tư] hoặc nghĩa vụ tại Phần 2 [Bảo hộ đầu tư], trừ khi hết thời hạn 270 ngày kể từ ngày nguyên đơn nộp yêu cầu tham vấn bằng văn bản theo Điều 4 [Tham vấn]
3. Với mục đích của Phụ lục này:
 - ‘tái cấu trúc được thỏa thuận’ nghĩa là việc tái cấu trúc hoặc gia hạn nợ của một Bên đã bị ảnh hưởng thông qua (i) việc sửa đổi các công cụ nợ như được quy định tại các điều khoản của thỏa thuận đó, bao gồm luật áp dụng, hoặc (ii) trao đổi nợ hoặc các quy trình tương tự khác trong đó các chủ sở hữu có tổng tỷ lệ sở hữu không thấp hơn 60% của tổng số tiền gốc của số nợ chưa trả thuộc tái cấu trúc, ngoại trừ nợ đang bị một Bên hoặc doanh nghiệp sở hữu hoặc kiểm soát bởi Bên đó nắm giữ, đã đồng ý trao đổi khoản nợ đó hoặc các quy trình khác.
 - ‘luật điều chỉnh’ của một công cụ nợ nghĩa là khung pháp lý và quy định của một nước áp dụng đối với công cụ nợ đó.
4. Để rõ ràng hơn, “nợ của một Bên” bao gồm, trong trường hợp Liên minh châu Âu là nợ của một chính phủ của nước thành viên, hoặc của một cơ quan chính phủ của một nước thành viên ở cấp trung ương, khu vực hay địa phương.

Phần 3. Giải quyết tranh chấp đầu tư

MỤC 1: PHẠM VI VÀ ĐỊNH NGHĨA

Điều 1

Phạm vi

1. Phần này áp dụng đối với tranh chấp giữa một bên là nguyên đơn của một Bên và Bên kia liên quan đến biện pháp²⁰ bị cho là vi phạm các điều khoản của:

²⁰ Các Bên hiểu rằng thuật ngữ “biện pháp” có thể bao gồm việc không hành động.

(a) Phần 2 (Bảo hộ đầu tư),

(b) Điều 3 khoản 2 (đôi xử quốc gia liên quan đến hoạt động đầu tư) và Điều 4 khoản 2 (đôi xử tối huệ quốc liên quan đến hoạt động đầu tư) của Phần 1 về hoạt động đầu tư được nêu tại Điều 13(1) (Phạm vi) của Phần II (Bảo hộ đầu tư)

được cho là gây thiệt hại đến nguyên đơn hoặc đến doanh nghiệp được thành lập tại địa phương trong trường hợp khiếu kiện được thực hiện nhân danh doanh nghiệp được thành lập tại đại phương do nguyên đơn sở hữu hoặc kiểm soát.

2. Để rõ ràng hơn, nguyên đơn không thể nộp khiếu kiện theo Phần này nếu khoản đầu tư của nguyên đơn đã được thực hiện thông qua việc báo cáo gian dối, che giấu, tham nhũng hoặc hành vi lạm quyền.

3. Tòa xét xử không giải quyết khiếu kiện không thuộc phạm vi của Điều này.

Điều 2

Định nghĩa

Các định nghĩa tại Chương 1, Điều X (Mục tiêu, phạm vi và các định nghĩa) sẽ áp dụng đối với Phần này.

“Thủ tục”, trừ khi được định nghĩa khác, nghĩa là thủ tục trước Hội đồng xét xử hoặc Hội đồng xét xử phúc thẩm theo Phần này;

“các bên tranh chấp” nghĩa là nguyên đơn hoặc bị đơn;

“nguyên đơn của một Bên” nghĩa là:

(a) “nhà đầu tư” của một Bên được nêu tại Điều 13 (ii) Phần 2 (Phạm vi) hành động nhân danh chính mình; hoặc

(b) “nhà đầu tư” của một Bên hành động nhân danh doanh nghiệp được thành lập tại địa phương mà nhà đầu tư này sở hữu hoặc kiểm soát. Để rõ ràng hơn, khiếu kiện được nộp theo (b) sẽ được coi là liên quan đến tranh chấp giữa một Bên ký kết và công dân của một Bên ký kết khác với mục đích của Điều 24(1) của Công ước ICSID.

“Bên không tranh chấp” nghĩa là Việt Nam trong trường hợp bị đơn là Liên minh châu Âu hoặc một nước thành viên Liên minh châu Âu, và Liên minh châu Âu trong trường hợp Việt Nam là bị đơn.

“bị đơn” nghĩa là Việt Nam hoặc, trong trường hợp của Liên minh châu Âu, hoặc Liên minh châu Âu hoặc nước thành viên liên quan được xác định phù hợp với Điều 6.

“doanh nghiệp thành lập tại địa phương” nghĩa là pháp nhân được thành lập trên lãnh thổ của một Bên và được sở hữu và kiểm soát bởi nhà đầu tư của Bên kia.

“Bên thứ ba tài trợ” nghĩa là thể nhân hoặc pháp nhân không phải là một bên tranh chấp nhưng thỏa thuận với bên tranh chấp để tài trợ một phần hoặc toàn bộ chi phí của thủ tục tố tụng nhằm có được khoản tiền phụ thuộc vào kết quả của

tranh chấp hoặc theo hình thức quyên góp hoặc tài trợ.

“Quy tắc UNCITRAL về minh bạch hóa” nghĩa là Quy tắc của UNCITRAL về minh bạch trong việc giải quyết tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư dựa trên hiệp định bằng thủ tục trọng tài.

MỤC 2: CƠ CHẾ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VÀ THAM VẤN

Điều 3

Giải pháp thiện chí

Các tranh chấp cần được giải quyết một cách thiện chí thông qua đàm phán và hòa giải, nếu có thể trước khi nộp yêu cầu tham vấn theo Điều 4. Cơ chế giải quyết này có thể được thực hiện vào bất kỳ thời điểm nào, bao gồm sau khi thủ tục tố tụng theo Phần này đã được bắt đầu.

Điều 4

Tham vấn

1. Trường hợp tranh chấp không thể giải quyết được thông qua cơ chế nêu tại Điều 3, nguyên đơn của một Bên cáo buộc vi phạm các quy định nêu tại Điều 1(1) (Phạm vi) phải nộp đơn yêu cầu tham vấn đến Bên kia. Yêu cầu này bao gồm các thông tin sau:

- (a) Tên và địa chỉ của nguyên đơn và, tên, địa chỉ và địa điểm của doanh nghiệp trong trường hợp yêu cầu đó được nộp nhân danh doanh nghiệp được thành lập tại địa phương;
- (b) Các quy định nêu tại Điều 1(1) (Phạm vi) được cho là bị vi phạm;
- (c) Căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn của khiếu kiện, bao gồm các biện pháp bị cho là vi phạm các quy định nêu tại Điều 1(1) (Phạm vi);
- (d) Biện pháp khắc phục và mức độ thiệt hại ước tính, và
- (e) Bằng chứng để chứng minh nguyên đơn là nhà đầu tư của Bên kia và nhà đầu tư đó sở hữu hoặc kiểm soát khoản đầu tư bao gồm cả trường hợp doanh nghiệp được thành lập tại địa phương liên quan đến việc nhà đầu tư đó nộp yêu cầu tham vấn.

Trong trường hợp có trên một nguyên đơn hoặc trên một doanh nghiệp địa phương nộp yêu cầu tham vấn, từng nguyên đơn hoặc từng doanh nghiệp được thành lập tại địa phương, tùy từng trường hợp cụ thể, nộp các thông tin tại (a) và (e) nêu trên.

2. Yêu cầu tham vấn phải được nộp trong vòng:

- (a) 3 năm kể từ ngày nguyên đơn hoặc doanh nghiệp được thành lập tại địa phương lần đầu tiên biết, hoặc cần phải biết thông tin về biện pháp bị cho là không phù hợp với các quy định nêu tại Điều 1(1) (Phạm vi) và thông tin về thiệt hại của nguyên đơn (đối với các khiếu kiện do nhà đầu tư nộp nhân danh

chính mình) hoặc doanh nghiệp được thành lập tại địa phương (đối với các khiếu kiện do nhà đầu tư nộp nhân danh doanh nghiệp được thành lập tại địa phương) đã phát sinh từ các biện pháp đó.

(b) Hai năm kể từ ngày nguyên đơn hoặc doanh nghiệp được thành lập tại địa phương chấm dứt theo đuổi các khiếu kiện hoặc các thủ tục tố tụng tại một tòa xét xử hoặc tòa án theo pháp luật trong nước, và trong mọi trường hợp không quá 7 năm kể từ ngày nguyên đơn lần đầu tiên biết hoặc cần phải biết về thông tin về biện pháp được cho là không phù hợp với các quy định nêu tại Điều 1(1) (Phạm vi) và thông tin về thiệt hại của nguyên đơn (đối với các khiếu kiện do nhà đầu tư nộp nhân danh chính mình) hoặc doanh nghiệp được thành lập tại địa phương (đối với các khiếu kiện do nhà đầu tư nộp nhân danh doanh nghiệp được thành lập tại địa phương) đã phát sinh từ các biện pháp đó.²¹

3. Trừ khi các bên tranh chấp có thỏa thuận khác, địa điểm tham vấn sẽ là:

a. Hà Nội trong trường hợp tham vấn liên quan đến các biện pháp của Việt Nam; hoặc

b. Brussels trong trường hợp tham vấn liên quan đến các biện pháp của Liên minh châu Âu;

c. Thủ đô của nước thành viên liên minh châu Âu có liên quan trong trường hợp yêu cầu tham vấn liên quan cụ thể đến các biện pháp của nước thành viên đó.

Tham vấn cũng có thể được thực hiện thông qua truyền hình hoặc các phương tiện khác, đặc biệt trong trường hợp có sự tham gia của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

4. Trừ khi các bên tranh chấp nhất trí kéo dài thời gian, tham vấn được thực hiện trong vòng 60 ngày kể từ ngày nộp yêu cầu tham vấn.

5. Trong trường hợp nguyên đơn không nộp khiếu kiện theo Điều 7 trong vòng 18 tháng kể từ ngày nộp yêu cầu tham vấn, nguyên đơn được cho là rút khỏi các thủ tục tố tụng theo Phần này và không thể nộp khiếu kiện theo Phần này. Thời hạn này có thể được gia hạn khi có sự đồng ý của các bên tranh chấp liên quan trong tham vấn.

6. Thời hạn nêu tại khoản 2 và 5 không áp dụng để tuyên bố khiếu kiện không thuộc thẩm quyền trong trường hợp nguyên đơn có thể chứng minh việc không nộp yêu cầu tham vấn hoặc nộp khiếu kiện vì nguyên đơn không thể thực hiện được do kết quả của hành vi cố ý của Bên liên quan, với điều kiện nguyên đơn hành động sớm nhất có thể ngay sau khi nguyên đơn có thể nộp yêu cầu tham vấn hoặc nộp khiếu kiện.

7. Trong trường hợp yêu cầu tham vấn liên quan đến cáo buộc vi phạm thỏa thuận của Liên minh châu Âu, hoặc của một nước thành viên Liên minh châu Âu,

²¹ Điểm (2)(b) không áp dụng trong trường hợp Phụ lục III áp dụng.

yêu cầu đó phải được gửi đến Liên minh châu Âu. Khi các biện pháp của một nước thành viên Liên minh châu Âu được xác định, yêu cầu đó được gửi đến nước thành viên liên quan.

Điều 5

Hòa giải

1. Các bên tranh chấp có thể đồng ý tiến hành hòa giải bất kỳ thời điểm nào.
2. Việc hòa giải là tự nguyện và không ảnh hưởng đến vị trí pháp lý của các bên tranh chấp.
3. Hòa giải được điều chỉnh theo quy tắc nêu tại Phụ lục I. Bất kỳ giới hạn về thời điểm nêu tại Phụ lục I có thể được các bên tranh chấp thống nhất sửa đổi.
4. Các bên tranh chấp thống nhất chỉ định hòa giải viên. Chỉ định đó có thể bao gồm chỉ định một hòa giải viên từ các thành viên của Hội đồng xét xử được chỉ định phù hợp với Điều 12(2) (Hội đồng xét xử) hoặc các thành viên của Hội đồng xét xử phúc thẩm được chỉ định phù hợp với Điều 13(3) (Hội đồng xét xử phúc thẩm). Các bên tranh chấp cũng có thể yêu cầu Chủ tịch Hội đồng xét xử chỉ định một hòa giải viên từ các thành viên của Hội đồng xét xử với điều kiện hòa giải viên đó không phải là công dân của Liên minh châu Âu cũng như Việt Nam.
5. Trường hợp các bên tranh chấp đồng ý hòa giải, giới hạn về thời gian nêu tại Điều 4 (2), 4(5), 27(6) và 28(5) sẽ được đình chỉ trong khoảng thời gian từ ngày các bên tranh chấp đồng ý tiến hành hòa giải đến ngày một trong các bên tranh chấp quyết định chấm dứt hòa giải thông qua thư gửi cho hòa giải viên và bên tranh chấp kia. Theo yêu cầu của cả hai bên tranh chấp, trường hợp Tòa xét xử đã được thành lập theo Điều 12 (Hội đồng xét xử), Tòa xét xử đó sẽ dừng thủ tục tố tụng của mình đến ngày một trong các bên tranh chấp quyết định chấm dứt hòa giải thông qua thư gửi đến hòa giải viên và bên tranh chấp kia.

MỤC 3: NỘP KHIẾU KIỆN VÀ ĐIỀU KIỆN

Điều 6

Thông báo ý định khởi kiện

1. Trường hợp tranh chấp không thể giải quyết trong vòng 90 ngày kể từ ngày nộp yêu cầu tham vấn, nguyên đơn có thể gửi thông báo ý định khởi kiện, trong đó nêu rõ bằng văn bản ý định của nguyên đơn về việc nộp khiếu kiện đến cơ chế giải quyết tranh chấp theo Phần này và bao gồm các thông tin sau:
 - (a) Tên và địa chỉ của nguyên đơn và, tên, địa chỉ và địa điểm của doanh nghiệp trong trường hợp khiếu kiện được nộp nhân danh doanh nghiệp được thành lập tại địa phương,
 - (b) Các quy định nêu tại Điều 1(1) (Phạm vi) bị cho là vi phạm;

(c) Cơ sở pháp lý và thực tiễn của khiếu kiện, bao gồm các biện pháp bị cho là vi phạm các quy định nêu tại Điều 1(1) (Phạm vi);

(d) Biện pháp khắc phục và mức độ thiệt hại ước tính.

Thông báo ý định khởi kiện phải được gửi đến Liên minh châu Âu hoặc Việt Nam, tùy từng trường hợp cụ thể. Trường hợp biện pháp của một nước thành viên Liên minh châu Âu được xác định, Thông báo ý định khởi kiện được gửi đến nước thành viên đó.

2. Trường hợp Thông báo ý định khởi kiện đã được gửi đến Liên minh châu Âu, Liên minh châu Âu sẽ xác định bị đơn và sau khi xác định bị đơn, thông báo cho nguyên đơn trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được Thông báo ý định khởi kiện để nêu rõ Liên minh châu Âu hay nước thành viên Liên minh châu Âu là bị đơn.

3. Nguyên đơn nộp khiếu kiện theo Điều 7 trên cơ sở của xác định đó.

4. Trong trường hợp Liên minh châu Âu hoặc nước thành viên Liên minh châu Âu là bị đơn dựa trên việc xác định tại khoản 2, Liên minh châu Âu hoặc nước thành viên có liên quan không được tuyên bố việc khiếu kiện không đúng thẩm quyền hoặc Hội đồng xét xử không có thẩm quyền hoặc bằng cách khác tuyên bố rằng khiếu kiện hoặc phán quyết đó là không có cơ sở hoặc không có giá trị dựa trên cơ sở đó mà bị đơn thích hợp phải là Liên minh châu Âu mà không phải là nước thành viên hoặc ngược lại.

5. Hội đồng xét xử và Hội đồng xét xử phúc thẩm bị ràng buộc bởi việc xác định được thực hiện theo khoản 2.

6. Hiệp định này hoặc các quy tắc áp dụng về giải quyết tranh chấp không ngăn cản việc trao đổi tất cả các thông tin liên quan đến tranh chấp giữa Liên minh châu Âu và nước Thành viên liên quan.

Điều 7

Nộp khiếu kiện

1. Trường hợp tranh chấp không thể giải quyết được trong vòng 6 tháng kể từ ngày nộp yêu cầu tham vấn và tối thiểu 3 tháng kể từ ngày hết hạn nộp thông báo ý định khởi kiện theo Điều 6 (Thông báo ý định khởi kiện), nguyên đơn có thể nộp khiếu kiện đến Hội đồng xét xử được thành lập theo Điều 12 với điều kiện nguyên đơn đáp ứng các yêu cầu nêu tại Điều 9 (Các yêu cầu thủ tục và yêu cầu khác đối với việc nộp khiếu kiện).

2. Khiếu kiện được nộp đến Hội đồng xét xử theo một trong các bộ quy tắc giải quyết tranh chấp sau:

(a) Công ước về giải quyết tranh chấp đầu tư giữa Nhà nước và công dân của các quốc gia khác ngày 18/3/1965 (ICSID);

(b) Công ước về giải quyết tranh chấp đầu tư giữa Nhà nước và công dân của quốc gia khác ngày 18/3/1965 (ICSID) về Quy tắc phụ trợ về vấn đề hành chính của thủ tục tố tụng của Ban thư ký Trung tâm trong trường hợp các điều kiện cho thủ tục tố tụng phù hợp với khoản a không áp dụng.

(c) Quy tắc trọng tài của Ủy ban Liên hợp quốc về luật thương mại quốc tế (UNCITRAL); hoặc,

(d) Bất kỳ quy tắc được các bên tranh chấp thống nhất. Trong trường hợp nguyên đơn đề xuất xây dựng quy tắc giải quyết tranh chấp đặc biệt và nếu trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được đề xuất này, các bên tranh chấp không thống nhất bằng văn bản về quy tắc đó, hoặc bị đơn không trả lời nguyên đơn, nguyên đơn có thể nộp khiếu kiện theo các quy tắc quy định tại điểm (a), (b) và (c).

3. Tất cả các khiếu kiện được xác định bởi nguyên đơn trong đơn khiếu kiện của mình theo Điều này phải căn cứ vào các biện pháp được xác định trong yêu cầu tham vấn của mình theo Điều 4(1)(c).

4. Các quy tắc về giải quyết tranh chấp nêu tại khoản 2 áp dụng phù hợp với các quy tắc nêu tại Chương này, được bổ sung bởi bất kỳ quy tắc nào do Ủy ban thương mại, Hội đồng xét xử hoặc Hội đồng xét xử phúc thẩm thông qua

5. Khiếu kiện được coi là nộp theo Điều này khi nguyên đơn đã bắt đầu thủ tục tố tụng theo các quy tắc áp dụng về giải quyết tranh chấp.

6. Các khiếu kiện được nộp theo tên của một nhóm gồm một số các nguyên đơn chưa xác định, hoặc được nộp bởi một đại diện có ý định tiến hành các thủ tục tố tụng đối với lợi ích của một số các nguyên đơn đã được xác định hoặc chưa được xác định mà ủy quyền tất cả quyết định liên quan đến thủ tục tố tụng sẽ không được chấp nhận.

Điều 8

Các khiếu kiện khác

1. Nguyên đơn không được nộp khiếu kiện đến Hội đồng xét xử nếu nguyên đơn đó có khiếu kiện đang chờ giải quyết tại bất kỳ tòa án hoặc tòa xét xử trong nước hoặc quốc tế liên quan đến cùng biện pháp được cho là không phù hợp với các quy định nêu tại Điều 1(1) (Phạm vi) và cùng thiệt hại, trừ khi nguyên đơn rút khiếu kiện đang chờ giải quyết đó.

2. Nguyên đơn hành động nhân danh chính mình không được nộp khiếu kiện đến Hội đồng xét xử nếu bất kỳ người nào trực tiếp hoặc gián tiếp có sở hữu một phần hoặc được kiểm soát bởi nguyên đơn đó có khiếu kiện đang chờ giải quyết tại Hội đồng xét xử hoặc bất kỳ tòa án hoặc tòa xét xử trong nước hoặc quốc tế liên quan đến cùng biện pháp được cho là không phù hợp với các quy định nêu tại Điều 1(1) (Phạm vi) và cùng thiệt hại, trừ khi người đó rút khiếu kiện đang chờ giải quyết đó.

3. Nguyên đơn hành động nhân danh doanh nghiệp được thành lập tại địa phương không được nộp khiếu kiện đến Hội đồng xét xử nếu bất kỳ người nào trực tiếp hoặc gián tiếp có sở hữu một phần hoặc được kiểm soát bởi doanh nghiệp được thành lập tại địa phương đó có khiếu kiện đang chờ giải quyết tại Hội đồng xét xử này hoặc tại bất kỳ tòa án hoặc tòa xét xử trong nước hoặc quốc tế về cùng biện pháp được cho là không phù hợp với các quy định nêu tại Điều 1(1) (Phạm vi) và cùng thiệt hại, trừ khi người đó rút khiếu kiện đang chờ giải quyết đó.

4. Before submitting a claim the claimant shall provide:

Trước khi nộp khiếu kiện, nguyên đơn phải cung cấp:

(a) Bằng chứng rằng nguyên đơn và, trong trường hợp liên quan theo khoản 2 và 3, bất kỳ người nào trực tiếp hoặc gián tiếp có sở hữu một phần hoặc được kiểm soát bởi nguyên đơn đó hoặc doanh nghiệp được thành lập tại địa phương đã rút khiếu kiện đang chờ giải quyết nêu tại khoản 1, 2 và 3.

(b) Văn bản từ bỏ quyền của mình, và tùy từng trường hợp cụ thể, văn bản từ bỏ quyền của doanh nghiệp được thành lập tại địa phương để tiến hành khiếu kiện nêu tại khoản 1.

5. Điều này áp dụng phù hợp với Phụ lục III.

6. Văn bản từ bỏ quyền nêu tại khoản 4(b) chấm dứt áp dụng khi khiếu kiện đó bị từ chối trên cơ sở không đáp ứng yêu cầu quốc tịch để khởi kiện theo Hiệp định này.

7. Khoản 1 đến 4 của Điều này, bao gồm Phụ lục III không áp dụng trong trường hợp các khiếu kiện được nộp đến tòa án hoặc tòa xét xử trong nước đã được tiến hành với mục đích duy nhất là tìm kiếm các biện pháp ngăn chặn hoặc hỗ trợ tạm thời và không liên quan đến việc bồi thường thiệt hại về tiền.

8. Trong trường hợp các khiếu kiện được nộp đồng thời theo Phần này và Phần XX [giải quyết tranh chấp giữa Nhà nước và Nhà nước] hoặc thỏa thuận quốc tế khác liên quan đến cùng biện pháp được cho là không phù hợp với các quy định nêu tại Điều 1(1) (Phạm vi), Tòa xét xử được thành lập theo Phần này sớm nhất có thể sau khi nghe các bên tranh chấp, xem xét các thủ tục tố tụng phù hợp với Phần X [giải quyết tranh chấp giữa Nhà nước và Nhà nước] hoặc thỏa thuận quốc tế khác ban hành phán quyết của mình. Với mục đích này, trường hợp thấy cần thiết, Tòa xét xử cũng có thể dừng thủ tục tố tụng của mình. Trong quá trình thực hiện theo quy định này, Tòa xét xử phải tuân thủ Điều 27(6) (Phán quyết tạm thời).

Điều 9

Yêu cầu thủ tục và các yêu cầu khác đối với việc nộp khiếu kiện

1. Khiếu kiện có thể được nộp đến Hội đồng xét xử theo Phần này chỉ khi:

(a) Khiếu kiện được nộp cùng với thỏa thuận bằng văn bản của nguyên đơn về việc giải quyết tranh chấp đó thông qua Hội đồng xét xử phù hợp với các thủ tục quy định tại Phần này và chỉ định của nguyên đơn về việc áp dụng một trong các quy tắc giải quyết tranh chấp nêu tại Điều 7(2) (Nộp khiếu kiện) làm quy tắc giải quyết tranh chấp áp dụng cho vụ kiện này.

(b) Tối thiểu 6 tháng kể từ ngày nộp yêu cầu tham vấn theo Điều 4 (Tham vấn) và tối thiểu 3 tháng kể từ ngày nộp Thông báo ý định khởi kiện theo Điều 6 (Thông báo ý định khởi kiện);

(c) Yêu cầu tham vấn và Thông báo ý định khởi kiện đã đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quy định tại khoản 1 và 2 Điều 4 (Tham vấn) và khoản 1 Điều 6 (Thông báo ý định khởi kiện) một cách riêng rẽ;

(d) Căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn của tranh chấp đó được căn cứ vào tham vấn trước theo Điều 4 (Tham vấn);

(e) Tất cả các khiếu kiện được xác định trong đơn khởi kiện đến Hội đồng xét xử được thực hiện theo Điều 7 (Nộp khiếu kiện) trên cơ sở cùng biện pháp hoặc các biện pháp đã được xác định trong Thông báo ý định khởi kiện được thực hiện theo Điều 6 (Thông báo ý định khởi kiện);

(f) Các điều kiện được dự đoán trong Điều 8 (Các khiếu kiện khác) được đáp ứng đầy đủ.

2. Điều này không ảnh hưởng đến các yêu cầu về thẩm quyền khác phát sinh từ các quy tắc giải quyết tranh chấp có liên quan.

Điều 10

Thỏa thuận trọng tài

1. Bị đơn thỏa thuận nộp khiếu kiện theo Phần này.

2. Nguyên đơn gửi thỏa thuận trọng tài của mình theo thủ tục quy định tại Phần này vào thời điểm nộp khiếu kiện theo Điều 7.

3. Thỏa thuận theo khoản 1 và 2 nghĩa là:

(a) Các bên tranh chấp hạn chế thi hành phán quyết được ban hành theo Phần này trước khi phán quyết đó trở thành cuối cùng theo Điều 29; và

(b) Các bên tranh chấp hạn chế kháng án, rà soát, hủy bỏ, sửa đổi hoặc tiến hành bất kỳ các thủ tục tương tự khác tại tòa án hoặc tòa xét xử trong nước hoặc quốc tế liên quan đến phán quyết theo Phần này.²²

4. Thỏa thuận theo khoản 1 và việc nộp khiếu kiện theo Phần này phải đáp ứng các yêu cầu của:

²² Điều 10(3)(b) áp dụng phù hợp với Điều 31(3) (Thi hành phán quyết).

(a) Điều 25 Công ước ICSID và Quy tắc phụ trợ của ICSID về thỏa thuận bằng văn bản của các bên tranh chấp; và,

(b) Điều II Công ước New York về công nhận và thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài về “thỏa thuận bằng văn bản”

Điều 11

Tài trợ của bên thứ ba

1. Trường hợp có bên thứ ba tài trợ, bên tranh chấp hưởng lợi ích từ việc tài trợ này phải thông báo cho bên tranh chấp kia và Tòa xét xử, hoặc Chủ tịch Hội đồng xét xử trong trường hợp Tòa xét xử chưa thành lập về sự tồn tại và bản chất của thỏa thuận tài trợ, và tên, địa chỉ của bên thứ ba tài trợ.

2. Thông báo đó phải được thực hiện vào thời điểm nộp khiếu kiện, hoặc không chậm trễ ngay sau khi thỏa thuận tài chính được hoàn thành hoặc việc tặng, cho được thực hiện trong trường hợp thỏa thuận đó được hoàn thành hoặc việc tặng, cho được thực hiện sau khi nộp khiếu kiện.

3. Khi áp dụng Điều 22 (Bảo đảm thanh toán chi phí), Tòa xét xử sẽ xem xét liệu có bên thứ ba tài trợ hay không. Khi quyết định về chi phí của thủ tục tố tụng theo Điều 27(4) (Phán quyết tạm thời), Tòa xét xử xem xét các yêu cầu nêu tại khoản 1 và 2 có được tuân thủ hay không.

MỤC 4: HỆ THỐNG HỘI ĐỒNG XÉT XỬ ĐẦU TƯ

Điều 12

Hội đồng xét xử

1. Hội đồng xét xử sau đây được thành lập để xét xử các khiếu kiện được nộp theo Điều 7 (Nộp khiếu kiện).
2. Theo Điều 34(2)(a), vào thời điểm có hiệu lực của Hiệp định này, Ủy ban thương mại sẽ chỉ định 9 thành viên của Hội đồng xét xử. Trong đó, 3 thành viên là công dân của một trong các quốc gia thành viên Liên minh châu Âu, 3 thành viên là công dân Việt Nam và 3 thành viên là công dân của nước thứ ba.²³
3. Ủy ban thương mại có thể quyết định tăng hoặc giảm số lượng Thành viên của Hội đồng xét xử với số lượng chia hết cho 3. Việc chỉ định bổ sung được thực hiện tương tự quy định tại khoản 2.
4. Các Thành viên của Hội đồng xét xử phải có trình độ chuyên môn theo yêu cầu tại nước của mình về việc chỉ định cán bộ tư pháp, hoặc luật gia được cơ quan có thẩm quyền công nhận. Các Thành viên này có trách nhiệm chứng minh chuyên môn về công pháp quốc tế. Các Thành viên này cần có kinh nghiệm chuyên môn sâu về luật đầu tư quốc tế, luật thương mại quốc tế và giải quyết các tranh chấp phát sinh từ các hiệp định đầu tư quốc tế hoặc hiệp định thương mại quốc tế.
5. Nhiệm kỳ của các Thành viên của Hội đồng xét xử được chỉ định theo Phần này là 4 năm và được chỉ định lại thêm 1 nhiệm kỳ. Tuy nhiên, đối với 5 trong số 9 thành viên được chỉ định ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực được xác định bằng cách rút thăm, nhiệm kỳ được kéo dài đến 6 năm. Các vị trí trống sẽ được chỉ định khi phát sinh. Người được bổ nhiệm để thay thế một người chưa kết thúc nhiệm kỳ sẽ giữ chức vụ cho đến hết thời hạn của người tiền nhiệm. Trường hợp được sự đồng ý của Chủ tịch Hội đồng xét xử, người đang làm việc cho một Tòa xét xử khi kết thúc nhiệm kỳ có thể tiếp tục giữ chức vụ tại Tòa xét xử đó cho đến khi hoàn tất các thủ tục tố tụng của Tòa xét xử đó và người đó tiếp tục được coi là Thành viên của Hội đồng xét xử chỉ trong trường hợp này.
6. Hội đồng xét xử sẽ xem xét các vụ kiện bởi một tòa bao gồm 3 Thành viên, trong đó một Thành viên là công dân của một nước thành viên Liên minh Châu Âu, một Thành viên là công dân Việt Nam và một Thành viên là công dân của nước thứ ba. Thành viên là công dân của nước thứ ba sẽ là chủ tọa của Tòa xét xử.
7. Trong vòng 90 ngày kể từ khi nộp khiếu kiện theo Điều 7, Chủ tịch Hội đồng xét xử sẽ chỉ định các Thành viên của Tòa xét xử để xét xử vụ kiện đó trên cơ sở

²³ Thay vì đề xuất chỉ định 3 Thành viên là công dân của mình, mỗi Bên đều có thể đề xuất chỉ định 3 Thành viên là công dân của quốc gia khác. Trong trường hợp này, các Thành viên đó sẽ được coi là công dân của Bên đó được Bên đó chỉ định theo Điều này.

quay vòng để đảm bảo việc thành lập các tòa xét xử là ngẫu nhiên và không thể dự đoán trước được, đồng thời dành cơ hội như nhau đối với tất cả các Thành viên trong hoạt động xét xử.

8. Chủ tịch Hội đồng xét xử và Phó Chủ tịch Hội đồng xét xử chịu trách nhiệm về vấn đề tổ chức và được bổ nhiệm theo nhiệm kỳ 2 năm và được xác định bằng cách rút thăm từ các Thành viên là công dân của nước thứ ba. Chủ tịch và Phó Chủ tịch giữ chức vụ dựa trên nguyên tắc quay vòng và được Chủ tịch của Ủy ban thương mại xác định thông qua rút thăm. Phó Chủ tịch sẽ thay thế Chủ tịch khi Chủ tịch vắng mặt.

9. Mặc dù có quy định tại khoản 6, các bên tranh chấp có thể thỏa thuận về việc chỉ cần một Thành viên là công dân của nước thứ ba được Chủ tịch Hội đồng xét xử chỉ định xét xử vụ kiện. Bị đơn sẽ xem xét một cách thiện chí về yêu cầu này của nguyên đơn trong trường hợp nguyên đơn là doanh nghiệp nhỏ hoặc vừa hoặc yêu cầu bồi thường thiệt hại ở mức tương đối thấp. Yêu cầu đó phải được thực hiện cùng thời điểm với thời điểm nộp đơn khởi kiện theo Điều 7.

10. Hội đồng xét xử có thể xây dựng quy trình làm việc của riêng mình. Quy trình làm việc này phải phù hợp với các quy tắc và quy định giải quyết tranh chấp được áp dụng tại Phần này. Nếu Hội đồng xét xử quyết định xây dựng quy trình làm việc này, Chủ tịch Hội đồng xét xử sẽ dự thảo quy trình làm việc và tham vấn với các Thành viên khác của Hội đồng xét xử và gửi dự thảo quy trình làm việc đến Ủy ban dịch vụ, đầu tư và mua sắm chính phủ. Ủy ban thương mại thông qua quy trình làm việc trên cơ sở nhất trí của các Bên. Trường hợp dự thảo quy trình làm việc không được Ủy ban thương mại thông qua trong vòng 3 tháng sau khi dự thảo được nộp lên Ủy ban dịch vụ, đầu tư và mua sắm chính phủ, Chủ tịch Hội đồng xét xử sẽ thực hiện các sửa đổi cần thiết đối với dự thảo quy trình làm việc trên cơ sở xem xét ý kiến của các Bên. Chủ tịch Hội đồng xét xử sẽ nộp bản quy trình làm việc đã được sửa đổi đến Ủy ban dịch vụ, đầu tư và mua sắm chính phủ. Quy trình làm việc sẽ được xem xét để thông qua, trừ khi thông qua quyết định của Ủy ban thương mại, các Bên bác bỏ dự thảo quy trình làm việc trong vòng 3 tháng kể từ khi bản dự thảo được gửi tới Ủy ban dịch vụ, đầu tư và mua sắm chính phủ.

11. Trường hợp có vướng mắc về thủ tục mà không được điều chỉnh tại Phần này, bất kỳ quy tắc bổ sung nào được ban hành bởi Ủy ban thương mại hoặc quy trình làm việc được xây dựng bởi Hội đồng xét xử, các Tòa xét xử có liên quan có thể ban hành thủ tục cần thiết và phù hợp với các quy định đó.

12. Tòa xét xử phải nỗ lực để đồng thuận đưa ra quyết định. Tuy nhiên, trong trường hợp không thể đồng thuận đưa ra quyết định, Tòa xét xử sẽ ban hành quyết định theo đa số phiếu của tất cả các Thành viên của Tòa xét xử. Ý kiến của từng Thành viên của Tòa xét xử sẽ được giữ kín.

13. Thành viên phải có mặt vào bất kỳ thời gian nào và trong một thời gian ngắn sau khi được thông báo, và phải cùng nhau tham gia các hoạt động giải quyết tranh chấp theo Hiệp định này.

14. Để đảm bảo việc tham gia của các Thành viên này, Ủy ban thương mại sẽ quyết định trả một mức phí duy trì hàng tháng cho các Thành viên. Tùy trường hợp cụ thể, Chủ tịch Hội đồng xét xử và Phó Chủ tịch Hội đồng xét xử sẽ nhận mức phí ngày tương đương với mức phí được xác định phù hợp với Điều 13(16) cho mỗi ngày làm việc với tư cách là Chủ tịch Hội đồng xét xử theo Phần này.

15. Phí duy trì và phí hàng ngày cho Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng xét xử khi làm việc với tư cách là Chủ tịch Hội đồng xét xử theo Phần này do hai Bên chi trả, trong đó có xem xét đến mức độ phát triển của từng Bên và số tiền này được nộp vào một tài khoản do [Thư ký của ICSID/Tòa trọng tài thường trực] [Ghi chú của người đàm phán Hiệp định này: vấn đề này sẽ được xác định trong quá trình rà soát pháp lý]. Trong trường hợp một Bên không nộp phí duy trì, Bên kia có thể chọn trả tiền. Khoản nợ này sẽ được thanh toán với mức lãi hợp lý.

16. Trừ khi Ủy ban thương mại ban hành quyết định theo khoản 17, khoản phí khác của các Thành viên của Tòa xét xử đầu tư sẽ được xác định theo Quy tắc 14.1 Quy chế về tài chính và hành chính của Công ước ICSID có hiệu lực vào ngày nộp đơn khởi kiện và do các bên tranh chấp nộp phù hợp với Điều 27(4) trên cơ sở quyết định của Tòa xét xử.

17. Theo quyết định của Ủy ban thương mại, phí duy trì và các khoản phí khác có thể được chuyển cố định thành lương định kỳ. Trong trường hợp này, các Thành viên phải thực hiện nhiệm vụ toàn bộ thời gian và Ủy ban thương mại xác định lương của các Thành viên và các vấn đề có liên quan đến tổ chức. Trường hợp đó, các Thành viên của Hội đồng xét xử không được tham gia vào bất kỳ công việc khác kể cả có lương hay không, trừ khi có ngoại lệ được Chủ tịch Hội đồng xét xử chấp nhận.

18. [Thư ký của ICSID/Tòa thường trực] [Ghi chú của thành viên đàm phán: vấn đề này sẽ được xác định trong quá trình rà soát pháp lý] làm việc với tư cách là Thư ký của Hội đồng xét xử và cung cấp hỗ trợ cần thiết đối với Hội đồng xét xử. Phí của việc hỗ trợ sẽ được các bên tranh chấp nộp phù hợp với Điều 27(4) trên cơ sở quyết định của Hội đồng xét xử.

Điều 13

Xét xử phúc thẩm

1. Hội đồng xét xử phúc thẩm thường trực được thành lập để xét xử phúc thẩm các phán quyết của Tòa xét xử.

2. Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm 6 Thành viên, trong đó 2 Thành viên là công dân của nước thành viên Liên minh châu Âu, 2 Thành viên là công dân Việt Nam và 2 Thành viên là công dân của nước thứ ba.

3. Căn cứ Điều 34(2)(a), vào thời điểm Hiệp định có hiệu lực, Ủy ban thương mại bổ nhiệm các Thành viên của Hội đồng phúc thẩm. Trong trường hợp này, mỗi Bên sẽ đề xuất 3 ứng viên, trong đó có 2 ứng viên là công dân của Bên đó và 1 ứng viên là công dân của nước thứ 3; trên cơ sở đó, Ủy ban thương mại sẽ quyết định bổ nhiệm các Thành viên.²⁴

4. Ủy ban thương mại có thể thống nhất tăng số lượng các Thành viên của Hội đồng phúc thẩm với số lượng chia hết cho 3. Các chỉ định bổ sung này được thực hiện trên cơ sở tương tự quy định tại khoản 2 và 3.

5. Các Thành viên của Hội đồng xét xử phúc thẩm được bổ nhiệm theo nhiệm kỳ 4 năm, có thể được bổ nhiệm lại thêm 1 nhiệm kỳ. Tuy nhiên, nhiệm kỳ của 3 trong số 6 Thành viên được chỉ định ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực được thực hiện bằng cách rút thăm sẽ được kéo dài đến 6 năm. Các vị trí trống sẽ được chỉ định khi phát sinh. Người được bổ nhiệm để thay thế một người chưa kết thúc nhiệm kỳ sẽ giữ chức vụ cho đến hết thời hạn của người tiền nhiệm

6. Chủ tịch và Phó Chủ tịch của Hội đồng xét xử phúc thẩm được lựa chọn từ các Thành viên là công dân của nước thứ ba thông qua rút thăm và có nhiệm kỳ 2 năm. Các Thành viên này sẽ giữ nhiệm kỳ trên nguyên tắc quay vòng và được Chủ tịch Ủy ban thương mại xác định thông qua rút thăm. Phó Chủ tịch sẽ thay thế Chủ tịch khi Chủ tịch vắng mặt.

7. Các Thành viên của Hội đồng xét xử phúc thẩm phải có trình độ chuyên môn về công pháp quốc tế và đáp ứng các tiêu chuẩn theo yêu cầu tại nước của mình về thẩm phán tòa án tối cao, hoặc luật gia được cơ quan có thẩm quyền công nhận. Các Thành viên này cần có kinh nghiệm chuyên môn sâu về luật đầu tư quốc tế, luật thương mại quốc tế và giải quyết các tranh chấp phát sinh từ các hiệp định đầu tư quốc tế hoặc hiệp định thương mại quốc tế.

8. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử kháng án theo hình thức tòa phúc thẩm gồm 3 Thành viên, trong đó 1 Thành viên là công dân của một nước thuộc Liên minh châu Âu, 1 Thành viên là công dân Việt Nam và 1 Thành viên là công dân của nước thứ ba. Thành viên là công dân của nước thứ ba sẽ làm chủ tọa.

9. Thành viên của Tòa phúc thẩm được Chủ tịch Hội đồng xét xử phúc thẩm thành lập trong từng trường hợp cụ thể theo nguyên tắc quay vòng để đảm bảo việc thành viên của mỗi Tòa phúc thẩm là ngẫu nhiên và không xác định trước được, đồng thời dành cơ hội như nhau cho tất cả các Thành viên trong hoạt động xét xử. Trường hợp nhiệm kỳ của một Thành viên kết thúc trong khi đang làm việc cho một Tòa phúc thẩm, Chủ tịch Hội đồng xét xử phúc thẩm cho phép Thành viên đó tiếp tục làm việc cho Tòa phúc thẩm đó cho đến khi kết thúc các

²⁴ Thay vì đề xuất chỉ định 2 Thành viên là công dân của mình, mỗi Bên đều có thể đề xuất chỉ định 2 Thành viên là công dân của quốc gia khác. Trong trường hợp này, các Thành viên đó sẽ được coi là công dân của Bên đó được Bên đó chỉ định theo Điều này.

thủ tục tố tụng của Tòa phúc thẩm đó và với mục đích này, tiếp tục được coi là Thành viên của Hội đồng xét xử phúc thẩm.

10. Hội đồng xét xử phúc thẩm có thể xây dựng quy trình làm việc của riêng mình. Quy trình làm việc này phải phù hợp với quy định của Phần này và hướng dẫn tại Phụ lục IV. Chủ tịch Hội đồng xét xử phúc thẩm gửi dự thảo quy trình làm việc đến Ủy ban dịch vụ, đầu tư và mua sắm chính phủ trong vòng 1 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực. Ủy ban thương mại thông qua quy trình làm việc trên cơ sở nhất trí của các Bên. Trường hợp dự thảo quy trình làm việc không được Ủy ban thương mại thông qua trong vòng 3 tháng sau khi dự thảo được nộp lên Ủy ban dịch vụ, đầu tư và mua sắm chính phủ, Chủ tịch Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ thực hiện các sửa đổi cần thiết đối với dự thảo quy trình làm việc trên cơ sở xem xét ý kiến của các Bên. Chủ tịch Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ nộp bản quy trình làm việc đã được sửa đổi đến Ủy ban dịch vụ, đầu tư và mua sắm chính phủ. Quy trình làm việc sẽ được xem xét để thông qua, trừ khi thông qua quyết định của Ủy ban thương mại, các Bên bác bỏ dự thảo quy trình làm việc trong vòng 3 tháng kể từ khi bản dự thảo được gửi tới Ủy ban dịch vụ, đầu tư và mua sắm chính phủ.

11. Trường hợp có vướng mắc về thủ tục mà không được điều chỉnh tại Phần này, bất kỳ quy tắc bổ sung nào được ban hành bởi Ủy ban thương mại hoặc quy trình làm việc được xây dựng bởi Hội đồng xét xử, các Tòa xét xử phúc thẩm có liên quan có thể ban hành thủ tục cần thiết và phù hợp với các quy định đó.

12. Tòa phúc thẩm phải nỗ lực để đưa ra quyết định đồng thuận. Tuy nhiên, trong trường hợp không thể đồng thuận đưa ra quyết định, Tòa phúc thẩm sẽ ban hành quyết định theo đa số phiếu của tất cả các Thành viên của Tòa phúc thẩm. Ý kiến của từng Thành viên của Tòa phúc thẩm sẽ được giữ kín.

13. Thành viên Hội đồng xét xử phúc thẩm phải có mặt vào bất kỳ thời gian nào và trong một thời gian ngắn sau khi được thông báo, và phải cùng nhau tham gia các hoạt động giải quyết tranh chấp theo Hiệp định này.

14. Để đảm bảo về việc tham gia của các Thành viên Hội đồng xét xử phúc thẩm, Ủy ban thương mại sẽ quyết định trả một mức phí hàng tháng cho các Thành viên. Trong trường hợp cụ thể, Chủ tịch Hội đồng xét xử phúc thẩm và Phó Chủ tịch Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ nhận mức phí ngày tương đương với mức phí được xác định phù hợp với khoản 16 cho mỗi ngày làm việc với tư cách là Chủ tịch Hội đồng xét xử phúc thẩm theo Phần này.

15. Phí duy trì của các Thành viên Hội đồng xét xử phúc thẩm và phí hàng ngày cho Phó Chủ tịch Hội đồng xét xử khi làm việc với tư cách là Chủ tịch Hội đồng xét xử phúc thẩm theo Phần này do hai Bên chi trả, trong đó có xem xét đến mức độ phát triển của từng Bên và số tiền này được nộp vào một tài khoản do [Thư ký của ICSID/Tòa trọng tài thường trực] [Ghi chú của người đàm phán Hiệp định này: vấn đề này sẽ được xác định trong quá trình rà soát pháp lý].

Trong trường hợp một Bên không nộp phí duy trì, Bên kia có thể chọn trả tiền. Khoản nợ này sẽ được thanh toán với mức lãi hợp lý.

16. Vào thời điểm Hiệp định có hiệu lực, Ủy ban thương mại sẽ ban hành quyết định nhằm xác định các loại mức phí khác của các Thành viên Tòa phúc thẩm. Mức phí này do các bên tranh chấp nộp phù hợp với Điều 27(4) trên cơ sở quyết định của Tòa xét xử.

17. Theo quyết định của Ủy ban thương mại, phí duy trì và các khoản phí khác có thể được chuyển cố định thành lương định kỳ. Trong trường hợp này, các Thành viên của Tòa phúc thẩm phải thực hiện nhiệm vụ toàn bộ thời gian và Ủy ban thương mại xác định lương của các Thành viên và các vấn đề có liên quan đến tổ chức. Trường hợp đó, các Thành viên của Hội đồng xét xử không được tham gia vào bất kỳ công việc khác kể cả có lương hay không, trừ khi có ngoại lệ được Chủ tịch Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

18. [Thư ký của ICSID/Tòa thường trực] [Ghi chú của nhóm đàm phán: vấn đề này sẽ được xác định trong quá trình rà soát pháp lý] làm việc với tư cách là Thư ký của Hội đồng xét xử và cung cấp hỗ trợ cần thiết đối với Hội đồng xét xử phúc thẩm. Phí của việc hỗ trợ do các bên tranh chấp nộp phù hợp với Điều 27(4) trên cơ sở quyết định của Tòa phúc thẩm.

Điều 14

Quy tắc

1. Thành viên của Hội đồng xét xử và Hội đồng xét xử phúc thẩm được chọn từ các cá nhân hoàn toàn độc lập. Các Thành viên này không có mối liên hệ với bất kỳ chính phủ nào. Các Thành viên này không nhận bất kỳ chỉ đạo từ bất kỳ chính phủ hoặc tổ chức nào về các vấn đề liên quan đến tranh chấp. Các Thành viên này không tham gia vào việc xem xét các tranh chấp mà có thể trực tiếp hoặc gián tiếp tạo ra xung đột về lợi ích. Các Thành viên này thực hiện theo Phụ lục II (Bộ quy tắc ứng xử). Ngoài ra, sau khi bổ nhiệm, các Thành viên này không được tư vấn hoặc làm chuyên gia được 1 bên chỉ định hoặc nhân chứng đối với các tranh chấp bảo hộ đầu tư mới hoặc đang chờ giải quyết theo Hiệp định này hoặc bất kỳ hiệp định khác hoặc pháp luật trong nước.

2. Trường hợp một bên tranh chấp cho rằng một Thành viên có xung đột về lợi ích, bên tranh chấp đó sẽ gửi thông báo phản đối việc chỉ định này đến Chủ tịch Hội đồng xét xử hoặc Chủ tịch Hội đồng xét xử phúc thẩm. Thông báo phản đối phải được nộp trong vòng 15 ngày kể từ ngày Tòa xét xử hoặc Tòa phúc thẩm thông báo với bên tranh chấp, hoặc trong vòng 15 ngày kể từ ngày biết được việc xung đột lợi ích đó trong trường hợp bên tranh chấp đó không biết được việc xung đột lợi ích vào thời điểm thành lập Tòa xét xử hoặc Tòa phúc thẩm. Thông báo phản đối này phải nêu rõ các căn cứ để phản đối.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo phản đối, nếu Thành viên bị phản đối không từ chức khỏi Tòa xét xử đó, sau khi xem xét ý kiến của

các bên tranh chấp, và tạo cơ hội để Thành viên đó được trình bày ý kiến của mình, Chủ tịch Hội đồng xét xử hoặc Chủ tịch Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ ban hành quyết định trong vòng 45 ngày kể từ ngày nhận được thông báo phản đối và lập tức thông báo cho các bên tranh chấp và các Thành viên khác của Tòa xét xử.

4. Các phản đối chống lại việc bổ nhiệm của Chủ tịch Hội đồng xét xử đối với một tòa xét xử sẽ được Chủ tịch Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định và ngược lại.

5. Theo khuyến nghị hợp lý từ Chủ tịch Hội đồng xét xử phúc thẩm, hoặc theo sáng kiến chung của Hội đồng xét xử phúc thẩm, thông qua quyết định của Ủy ban thương mại, các Bên có thể quyết định miễn nhiệm một Thành viên khỏi Tòa xét xử hoặc Tòa phúc thẩm khi Thành viên đó có hành vi không phù hợp với nghĩa vụ quy định tại khoản 1 và không phù hợp với việc là thành viên của Hội đồng xét xử hoặc Hội đồng xét xử phúc thẩm. Trường hợp hành vi đó bị coi là vi phạm của Chủ tịch Hội đồng xét xử phúc thẩm thì Chủ tịch Hội đồng xét xử sẽ nộp bản khuyến nghị hợp lý. Điều 12(2) và 13(3) sẽ áp dụng để bổ sung các vị trí còn trống phát sinh theo khoản này, với những sửa đổi thích hợp.

Điều 15

Cơ chế giải quyết tranh chấp đa phương

Các Bên sẽ tiến hành đàm phán một hiệp định quốc tế nhằm thiết lập một tòa xét xử đầu tư đa phương kết hợp hoặc độc lập với cơ chế phúc thẩm đa phương áp dụng đối với các tranh chấp theo Hiệp định này. Các Bên có thể đồng ý việc không áp dụng một số nội dung liên quan tại Phần này. Ủy ban thương mại có thể ban hành quyết định xác định các thỏa thuận chuyển tiếp cần thiết.

MỤC 5: QUY TẮC TỔ TỤNG

Điều 16

Luật và quy tắc áp dụng trong giải thích

1. Tòa xét xử sẽ xác định liệu các biện pháp bị nghi vấn có phù hợp với các quy định nêu tại Điều 1(1) (Phạm vi áp dụng) hay không.

2. Khi đưa ra phán quyết, Tòa xét xử sẽ áp dụng các quy định nêu tại Điều 1(1) (Phạm vi áp dụng) và các quy định khác của Hiệp định này cũng như các quy định và nguyên tắc khác của luật quốc tế được áp dụng giữa các Bên và xem xét pháp luật trong nước có liên quan của Bên tranh chấp sự kiện thực tế. Để rõ ràng hơn, Tòa xét xử sẽ bị ràng buộc bởi việc giải thích luật trong nước bởi tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền giải thích pháp luật nội địa có liên quan, và mọi giải thích đối với luật trong nước của Tòa xét xử không ràng buộc tòa án và cơ quan có thẩm quyền của bất kỳ Bên nào. Tòa xét xử không có thẩm quyền quyết định tính pháp lý của một biện pháp được cho là vi phạm Hiệp định này theo luật trong nước của Bên tranh chấp.

3. Khi ra quyết định, Tòa xét xử phải giải thích các điều khoản của Hiệp định này phù hợp với các quy tắc tập quán về giải thích công pháp quốc tế được hệ thống hóa tại Công ước Viên về luật điều ước.

4. Khi có lo ngại nghiêm trọng liên quan đến các vấn đề về giải thích phát sinh mà có thể ảnh hưởng đến các vấn đề của Chương này, Ủy ban thương mại có thể ban hành các giải thích điều khoản của Hiệp định này. Các giải thích đó sẽ ràng buộc Hội đồng xét xử và Hội đồng xét xử phúc thẩm. Ủy ban thương mại có thể quyết định ngày có hiệu lực của giải thích đó.

Điều 17

Chống gian lận

Để rõ ràng hơn, Tòa xét xử sẽ từ chối thẩm quyền trong trường hợp có tranh chấp phát sinh hoặc có thể dự đoán trên cơ sở có xác suất cao tại thời điểm nguyên đơn mua quyền sở hữu hoặc kiểm soát khoản đầu tư thuộc phạm vi của tranh chấp đó và Tòa xét xử xác định trên cơ sở sự kiện thực tế của trường hợp đó, rằng nguyên đơn mua quyền sở hữu và kiểm soát khoản đầu tư đó nhằm mục đích chính là khởi kiện theo Phần này. Khả năng từ chối thẩm quyền trong trường hợp đó không ảnh hưởng đến các phản đối về thẩm quyền khác có thể xem xét bởi Tòa xét xử.

Điều 18

Phản đối ban đầu

1. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày thành lập Tòa xét xử theo Điều 12, và trong bất kỳ sự kiện nào trước phiên xét xử đầu tiên của Tòa xét xử hoặc 30 ngày kể từ ngày nguyên đơn nhận thức được sự việc làm cơ sở của phản đối, bị đơn có thể nộp bản phản đối về việc khiếu kiện rõ ràng không có nội dung pháp lý.

2. Bị đơn phải nêu cơ sở của phản đối một cách chính xác nhất có thể.

3. Sau khi dành cơ hội cho các bên tranh chấp để đưa ra các ý kiến về phản đối này, tại cuộc họp/phiên xét xử đầu tiên của Tòa xét xử hoặc ngay sau đó, Tòa xét xử sẽ ban hành quyết định hoặc phán quyết tạm thời về phản đối đó, trong đó nêu rõ căn cứ. Trong trường hợp Tòa xét xử nhận được phản đối đó sau phiên họp/phiên xét xử đầu tiên, Tòa xét xử sẽ ban hành quyết định hoặc phán quyết tạm thời sớm nhất có thể nhưng không muộn hơn 120 ngày kể từ ngày phản đối đó được nộp. Với mục đích đó, Tòa xét xử sẽ suy đoán sự kiện bị cho là vi phạm là có thật và cũng có thể xem xét bất kỳ sự kiện thực tế có liên quan mà không thuộc tranh chấp.

4. Quyết định của Tòa xét xử không ảnh hưởng đến quyền phản đối của một bên tranh chấp theo Điều 19 (Khiếu kiện không có nội dung pháp lý) hoặc trong quá trình tố tụng, các nội dung pháp lý của khiếu kiện và không ảnh hưởng đến thẩm quyền của Tòa xét xử trong việc giải quyết các phản đối khác như là phản đối ban đầu. Để rõ ràng hơn, phản đối đó có thể bao gồm phản đối việc tranh chấp

đó hoặc bất kỳ khiếu kiện kèm theo không thuộc thẩm quyền của Tòa xét xử hoặc vì các lý do khác không thuộc thẩm quyền của Tòa xét xử.

Điều 19

Khiếu kiện không có nội dung pháp lý

1. Không ảnh hưởng đến thẩm quyền của Tòa xét xử trong việc giải quyết các phản đối khác như là phản đối ban đầu, ví dụ như phản đối tranh chấp đó hoặc bất kỳ khiếu kiện kèm theo không thuộc thẩm quyền của Tòa xét xử, hoặc vì lý do khác không thuộc thẩm quyền của Tòa xét xử hoặc quyền của bị đơn trong việc đưa ra bất kỳ phản đối đó vào thời điểm thích hợp, Tòa xét xử sẽ xử lý và quyết định câu hỏi ban đầu về thẩm quyền trên cơ sở phản đối của bị đơn liên quan đến nội dung pháp lý rằng khiếu kiện hoặc một phần của khiếu kiện được nộp theo Phần này không phải là khiếu kiện mà phán quyết nghiêng về nguyên đơn được thực hiện theo Điều 27 (Phán quyết tạm thời), thậm chí các sự kiện thực tế vi phạm được suy đoán là có thật. Tòa xét xử cũng có thể xem xét các sự kiện thực tế có liên quan mà không thuộc tranh chấp.

2. Phản đối theo khoản 1 được nộp đến Tòa xét xử sớm nhất có thể sau khi Tòa xét xử được thành lập, và không được muộn hơn ngày Tòa xét xử xác định để bị đơn để nộp phản biện hoặc thông báo của bị đơn hoặc trong trường hợp có sự sửa đổi khiếu kiện đó, ngày Tòa xét xử xác định để bị đơn nộp bản phản biện đối với sửa đổi đó. Phản đối có thể không được nộp theo khoản 1 khi các thủ tục theo Điều 18 (Phản đối ban đầu) đang chờ giải quyết, trừ khi Tòa xét xử cho phép nộp phản đối theo Điều này sau khi xem xét các tình huống của vụ việc.

3. Vào thời điểm nhận phản đối theo khoản 1, và trừ khi Tòa xét xử cho rằng phản đối đó rõ ràng là không có căn cứ, Tòa xét xử sẽ đình chỉ các thủ tục tố tụng liên quan đến nội dung, xây dựng kế hoạch để xem xét phản đối đó phù hợp với bất kỳ kế hoạch đã được xây dựng để xem xét các phản đối ban đầu và ban hành quyết định hoặc phán quyết tạm thời đối với phản đối này, trong đó có nêu căn cứ.

Điều 20

Minh bạch hóa các thủ tục

1. Quy tắc của UNCITRAL về minh bạch trong việc giải quyết tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư dựa trên hiệp định bằng thủ tục trọng tài (Quy tắc UNCITRAL về minh bạch hóa) áp dụng đối với các tranh chấp tại Phần này, phù hợp với các điều kiện sau:

2. Yêu cầu tham vấn theo Điều 4, thông báo ý định khởi kiện và thông báo xác nhận theo Điều 6, thông báo phản đối và quyết định về việc phản đối theo Điều 14, và yêu cầu hợp nhất theo Điều 33 được đính kèm với tài liệu nêu tại Điều 3(1) của Quy tắc UNCITRAL về minh bạch hóa.

3. Phù hợp với Điều 7 của Quy tắc UNCITRAL về minh bạch hóa, theo ý kiến của mình hoặc theo đề nghị của bất kỳ cá nhân nào, và sau khi tham vấn với các bên tranh chấp, Tòa xét xử có thể quyết định việc công bố các tài liệu được cung cấp hoặc được ban hành bởi Tòa xét xử không thuộc phạm vi của Điều 3(1) và 3(2) của Quy tắc UNCITRAL về minh bạch hóa. Quyết định này có thể bao gồm vật chứng nếu bị đơn đồng ý.
4. Mặc dù có Điều 2 Quy tắc UNCITRAL về minh bạch hóa, Liên minh Châu Âu hoặc Việt Nam, tùy từng trường hợp cụ thể, phải nhanh chóng chuyển các tài liệu có liên quan theo khoản 2 đến Bên không tranh chấp sau khi nhận được các tài liệu này và công bố các tài liệu này công khai phù hợp với việc lược bỏ các thông tin bí mật hoặc cần được bảo vệ.²⁵
5. Các tài liệu nêu tại khoản 2, 3 và 4 có thể được công khai bằng cách liên hệ với bên lưu giữ nêu tại Quy tắc UNCITRAL về minh bạch hóa.
6. Trong vòng 3 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, Ủy ban thương mại sẽ rà soát việc thực thi khoản 3 nêu trên. Theo đề nghị của một trong hai Bên, Ủy ban thương mại có thể ban hành quyết định phù hợp với Điều 34(2)(d), theo đó quy định Điều 3(3) của Quy tắc UNCITRAL về minh bạch hóa sẽ được áp dụng thay cho khoản 3.
7. Phù hợp với bất kỳ quyết định nào của Tòa xét xử về phản đối liên quan đến việc xác định các thông tin bị khiếu nại để được trở thành thông tin bí mật hoặc cần được bảo vệ, các bên tranh chấp và Tòa xét xử không được công bố đến bất kỳ Bên thứ ba không tranh chấp hoặc công bố bất kỳ thông tin cần được bảo vệ trong trường hợp bên tranh chấp đã cung cấp rằng thông tin đó rõ ràng xác định là cần được bảo vệ.²⁶
8. Một bên tranh chấp có thể công bố đến các thực thể khác liên quan đến thủ tục tố tụng, bao gồm nhân chứng, chuyên gia, các tài liệu được biên tập lại đó được xem xét cần thiết trong quá trình tố tụng theo Phần này. Tuy nhiên, bên tranh chấp đó phải bảo đảm những thực thể đó phải bảo vệ thông tin bí mật hoặc cần được bảo vệ trong các tài liệu đó.

Điều 21

Quyết định tạm thời

Tòa xét xử có thể ban hành biện pháp bảo vệ tạm thời để bảo đảm quyền của một bên tranh chấp hoặc bảo đảm thẩm quyền của Tòa xét xử được thực hiện

²⁵ Để rõ ràng hơn, thông tin bí mật hoặc cần được bảo vệ được định nghĩa tại Điều 7(2) của Quy tắc UNCITRAL về minh bạch hóa, bao gồm thông tin được chính phủ phân loại.

²⁶ Để rõ ràng hơn, khi một bên tranh chấp đã nộp thông tin quyết định rút toàn bộ hoặc các phần của hồ sơ vụ kiện chứa đựng các thông tin phù hợp với Điều 7(4) của Quy tắc UNCITRAL về minh bạch hóa, trong trường hợp cần thiết, bên tranh chấp kia sẽ nộp lại hồ sơ đầy đủ và đã được biên soạn trong đó xóa bỏ thông tin đã bị rút bởi bên tranh chấp trong lần nộp đầu tiên các thông tin hoặc xác định lại thông tin phù hợp với việc xác định của bên tranh chấp trong nộp lần đầu tiên.

hoàn toàn hiệu quả, bao gồm thủ tục để bảo vệ chứng cứ thuộc sở hữu hoặc kiểm soát của một bên tranh chấp hoặc để bảo vệ thẩm quyền của Tòa xét xử. Tòa xét xử không thể ban hành quyết định tịch thu tài sản hoặc không thể ngăn cản việc áp dụng đối xử được cho là vi phạm nghĩa vụ. Với mục đích của khoản này, quyết định của Tòa xét xử bao gồm khuyến nghị.

Điều 22

Bảo đảm về phí

1. Để rõ ràng hơn, theo đề nghị, Tòa xét xử có thể yêu cầu nguyên đơn nộp tiền bảo đảm cho toàn bộ hoặc một phần của chi phí nếu có căn cứ hợp lý tin rằng nguyên đơn có nguy cơ không thể tuân thủ quyết định về phí trong trường hợp phán quyết chống lại nguyên đơn.
2. Trường hợp tiền bảo đảm cho chi phí không được nộp đầy đủ trong vòng 30 ngày kể từ ngày Tòa xét xử yêu cầu, hoặc trong khoảng thời gian do Tòa xét xử đặt ra, Tòa xét xử sẽ thông báo cho các bên tranh chấp. Tòa xét xử có thể ban hành quyết định đình chỉ hoặc chấm dứt các thủ tục tố tụng.

Điều 23

Đình chỉ vụ kiện

Phù hợp với việc nộp yêu cầu khởi kiện theo Phần này, trường hợp nguyên đơn không thực hiện bất kỳ bước nào của thủ tục tố tụng trong vòng 180 ngày liên tiếp hoặc trong một khoảng thời gian được các bên tranh chấp đồng ý, nguyên đơn sẽ bị coi là rút yêu cầu khởi kiện của mình và dừng các thủ tục tố tụng. Theo yêu cầu của bị đơn, và sau khi thông báo đến các bên tranh chấp, Tòa xét xử sẽ ghi nhận việc đình chỉ các thủ tục tố tụng này.

Điều 24

Ngôn ngữ tố tụng

1. Các bên tranh chấp sẽ thống nhất về ngôn ngữ sử dụng trong tố tụng.
2. Trường hợp các bên tranh chấp không đạt được đồng thuận theo khoản 1 trong vòng 30 ngày kể từ ngày thành lập Tòa xét xử theo Điều 12(7), Tòa xét xử sẽ xác định ngôn ngữ được sử dụng trong tố tụng. Tòa xét xử đưa ra quyết định sau khi tham vấn với các bên tranh chấp nhằm đảm bảo hiệu quả kinh tế của thủ tục tố tụng và bảo đảm việc xác định ngôn ngữ đó không tạo ra các áp lực không cần thiết về nguồn lực của các bên tranh chấp và của Tòa xét xử.²⁷

Điều 25

Bên không tranh chấp

²⁷ Trong quá trình xem xét hiệu quả kinh tế của các thủ tục, Tòa xét xử cần xem xét chi phí của các bên tranh chấp và của Tòa xét xử trong quá trình giải quyết vụ kiện và các văn bản pháp lý có khả năng được các bên tranh chấp nộp.

1. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được hoặc ngay sau khi bất kỳ tranh chấp liên quan đến thông tin bí mật hoặc cần được bảo vệ đã được giải quyết, nguyên đơn gửi đến Bên không tranh chấp:

a) yêu cầu tham vấn nêu tại Điều 4 (Tham vấn), thông báo ý định khởi kiện và thông báo yêu cầu về việc xác định nêu tại Điều 6 (Thông báo ý định khởi kiện) và khiếu kiện nêu tại Điều 7 (Nộp khiếu kiện);

b) Yêu cầu về bất kỳ tài liệu được công khai phù hợp với Điều 20 (Minh bạch hóa thủ tục).

2. Bên không tranh chấp có quyền tham gia vào phiên xét xử được tổ chức theo Phần này và có quyền đưa ra các trình bày bằng lời nói liên quan đến giải thích Hiệp định này.

Điều 26

Báo cáo chuyên gia

Theo yêu cầu của một bên tranh chấp hoặc sau khi tham vấn với các bên tranh chấp, theo ý kiến của mình, Tòa xét xử có thể chỉ định một hoặc một số chuyên gia để báo cáo bằng văn bản về vấn đề thực tiễn liên quan đến môi trường, sức khỏe, an toàn và các vấn đề khác được nêu ra bởi một bên tranh chấp trong vụ kiện.

Điều 27

Phán quyết tạm thời

1. Trường hợp Tòa xét xử quyết định rằng một biện pháp trong tranh chấp vi phạm bất kỳ quy định nêu tại Điều 1(1) (Phạm vi áp dụng), trên cơ sở yêu cầu của nguyên đơn, và sau khi nghe các bên tranh chấp, Tòa xét xử có thể ban hành phán quyết chỉ về:

(a) Thiệt hại về tiền và lãi áp dụng;

(b) Bồi thường tài sản, trong trường hợp đó, phán quyết phải nêu rõ bị đơn có thể phải trả thiệt hại bằng tiền và lãi áp dụng thay cho bồi thường được xác định một cách phù hợp với các quy định có liên quan của Phần II (Bảo hộ đầu tư).

Trường hợp khiếu kiện được nộp nhân danh doanh nghiệp được thành lập tại địa phương, bất kỳ phán quyết nào theo khoản này phải nêu rõ:

(a) Thiệt hại bằng tiền và lãi được trả cho doanh nghiệp được thành lập tại địa phương;

(b) Bồi thường thiệt hại cho doanh nghiệp được thành lập tại địa phương.

Tòa xét xử không thể phán quyết bãi bỏ các đối xử có liên quan.

2. Thiệt hại bằng tiền không được lớn hơn tổn thất của nguyên đơn hoặc của doanh nghiệp được thành lập tại địa phương, như là kết quả của việc vi phạm các quy định liên quan của Hiệp định, và được giảm trong trường hợp các thiệt

hại đã xảy ra và đã được Bên liên quan đó thanh toán. Để rõ ràng hơn, khi nhà đầu tư nộp khiếu kiện nhân danh chính mình, nhà đầu tư đó chỉ có thể yêu cầu bồi thường thiệt hại đã phát sinh liên quan đến khoản đầu tư của nhà đầu tư đó như nêu tại Điều (Phạm vi) của Phần II (Bảo hộ đầu tư).

3. Tòa xét xử không đưa ra các phán quyết về bồi thường thiệt hại mang tính trừng phạt.

4. Tòa xét xử sẽ yêu cầu bên thua kiện chịu chi phí của vụ kiện²⁸. Trừ trường hợp ngoại lệ, Tòa xét xử có thể phân bổ chi phí giữa các bên tranh chấp nếu Tòa xét xử xác định được việc phân bổ đó là hợp lý trong hoàn cảnh của vụ kiện đó. Bên thua kiện sẽ chịu chi phí đối với các loại chi phí hợp lý khác, bao gồm chi phí hợp lý của người đại diện pháp lý và trợ lý, trừ khi Tòa xét xử xác định được việc phân bổ đó là không hợp lý trong hoàn cảnh của vụ kiện đó. Trong trường hợp chỉ có một số phần của khiếu kiện thành công, thì chi phí sẽ được điều chỉnh theo tỷ lệ về số lượng và mức độ của phần thành công của khiếu kiện đó. Tòa xét xử phúc thẩm sẽ xử lý các vấn đề về chi phí phù hợp với Điều này.

5. Ủy ban thương mại có thể ban hành quy tắc bổ sung về phí với mục đích nhằm xác định mức chi phí tối đa của đại diện pháp lý và trợ lý mà có thể do bên tranh chấp thua kiện phải chi trả. Quy tắc bổ sung này phải xem xét đến các nguồn tài chính của nguyên đơn trong trường hợp nguyên đơn là một thể nhân hoặc một doanh nghiệp nhỏ và vừa. Ủy ban Thương mại phải nỗ lực ban hành các quy tắc bổ sung trong vòng 1 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực.

6. Tòa xét xử ban hành phán quyết tạm thời trong vòng 18 tháng kể từ ngày nộp khiếu kiện. Trường hợp không đáp ứng được thời hạn trên, Tòa xét xử sẽ ban hành quyết định về việc vấn đề này, trong đó nêu rõ nguyên nhân của việc trì hoãn.

7. Phán quyết tạm thời sẽ trở thành chung thẩm khi các bên tranh chấp không kháng án lên Hội đồng xét xử phúc thẩm trong vòng 90 ngày kể từ ngày đưa ra phán quyết.

Điều 28

Thủ tục phúc thẩm

1. Trong vòng 90 ngày kể từ ngày phán quyết tạm thời được ban hành, các bên tranh chấp có thể kháng án lên Hội đồng xét xử phúc thẩm về phán quyết đó. Căn cứ để kháng án gồm:

(a) Tòa xét xử có sai lầm trong việc giải thích hoặc áp dụng luật áp dụng;

²⁸ Để rõ ràng hơn, cụm từ “chi phí của vụ kiện” bao gồm (a) chi phí hợp lý của các chuyên gia cố vấn và của các trợ lý khác theo yêu cầu của Tòa xét xử, và (b) chi phí đi lại hợp lý và các khoản chi phí của nhân chứng trong mức độ được Tòa xét xử đồng ý.

(b) Tòa xét xử rõ ràng có sai lầm trong đánh giá sự kiện thực tế, bao gồm đánh giá pháp luật trong nước có liên quan; hoặc,

(c) Các căn cứ nêu tại Điều 52 của Công ước ICSID mà không được quy định tại khoản (a) và (b).

2. Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ từ chối kháng án đó trong trường hợp Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng việc kháng án là không có căn cứ. Hội đồng xét xử phúc thẩm cũng có thể bác bỏ kháng án một cách nhanh chóng trong trường hợp kháng án rõ ràng là không có căn cứ.

3. Trường hợp Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng kháng án đó là có căn cứ vững chắc, Tòa xét xử phúc thẩm sẽ sửa đổi hoặc hủy bỏ toàn bộ hoặc một phần các kết luận và ý kiến pháp lý tại phán quyết tạm thời. Quyết định của Tòa xét xử phúc thẩm phải nêu chính xác phương thức sửa đổi hoặc hủy bỏ các kết luận và ý kiến pháp lý của Tòa xét xử.

4. Trường hợp các sự kiện thực tế được Hội đồng xét xử chứng thực, Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ áp dụng các kết luận và ý kiến pháp lý của mình đối với sự kiện đó và ban hành quyết định cuối cùng về vấn đề đó. Trong trường hợp không thực hiện được việc này, Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ chuyển vấn đề lại Hội đồng xét xử.

5. Theo quy tắc chung, các thủ tục kháng án không kéo dài quá 180 ngày kể từ ngày một bên tranh chấp thông báo chính thức quyết định của mình về việc kháng án đến ngày Hội đồng xét xử phúc thẩm ban hành quyết định của mình. Trường hợp Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng Hội đồng này không thể ban hành quyết định trong vòng 180 ngày, Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ thông báo bằng văn bản cho các bên tranh chấp lý do trì hoãn, đồng thời đưa ra thời hạn ước tính để Hội đồng xét xử phúc thẩm đưa ra quyết định của mình. Trong mọi trường hợp, thủ tục tố tụng này không kéo dài quá 270 ngày.

6. Bên tranh chấp kháng án phải nộp tiền bảo đảm chi phí, bao gồm chi phí kháng án và các khoản chi phí hợp lý khác do Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định phù hợp với tình huống của vụ kiện.

7. Các quy định của Điều 11 [Hỗ trợ của Bên thứ ba], Điều 20 [Minh bạch hóa], Điều 21 [quyết định tạm thời], 23 [Đình chỉ vụ kiện] và 25 [Bên không tranh chấp] sẽ áp dụng đối với thủ tục kháng án, với những sửa đổi thích hợp.

Điều 29

Phán quyết cuối cùng

1. Phán quyết tạm thời được ban hành phù hợp với Phần này sẽ trở thành chung thẩm khi không bên tranh chấp nào kháng án theo Điều 28 (1).

2. Trường hợp phán quyết tạm thời bị kháng án và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã từ chối hoặc hủy bỏ kháng án theo Điều 28 (2), phán quyết tạm thời sẽ trở

thành chung thẩm kể từ ngày Hội đồng xét xử phúc thẩm từ chối hoặc hủy bỏ kháng án.

3. Trường hợp phán quyết tạm thời bị kháng án và Hội đồng xét xử phúc thẩm ban hành quyết định cuối cùng về vấn đề đó, phán quyết tạm thời sau khi được Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa đổi hoặc hủy bỏ sẽ trở thành chung thẩm kể từ ngày Hội đồng xét xử phúc thẩm ban hành quyết định cuối cùng đó.

4. Trường hợp phán quyết tạm thời bị kháng án và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã sửa đổi hoặc hủy bỏ các kết luận và ý kiến pháp lý của phán quyết tạm thời và chuyển vấn đề đó lại Hội đồng xét xử, sau khi nghe các bên tranh chấp trình bày nếu thấy cần thiết, Hội đồng xét xử sẽ sửa lại phán quyết tạm thời trong đó có nêu các kết luận và ý kiến của Hội đồng xét xử phúc thẩm. Các ý kiến của Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ ràng buộc Hội đồng xét xử. Trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của Hội đồng xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử ban hành phán quyết sửa đổi. Phán quyết sửa đổi có hiệu lực chung thẩm sau 90 ngày kể từ ngày được ban hành.

5. Với mục đích của Phần này, cụm từ “phán quyết chung thẩm” bao gồm bất kỳ quyết định cuối cùng do Hội đồng xét xử phúc thẩm ban hành phù hợp với Điều 28 (4).

Điều 30

Tiền bồi thường hoặc bồi thường khác

Tòa xét xử sẽ không chấp nhận các biện hộ có giá trị, phản tố, đền bù hoặc các yêu cầu tương tự khi nhà đầu tư đó đã nhận được trên thực tế, hoặc sẽ nhận được tiền bồi thường hoặc các bồi thường khác theo một hợp đồng bảo hiểm hoặc bảo lãnh liên quan đến một phần hoặc toàn bộ bồi thường trong tranh chấp đang được bắt đầu theo Hiệp định này.

Điều 31

Thi hành phán quyết

1. Phán quyết chung thẩm được ban hành phù hợp với Phần này:

(a) Sẽ ràng buộc các bên tranh chấp trong tranh chấp cụ thể đó; và

(b) Không bị kháng án, rà soát, hủy bỏ hoặc bất kỳ các biện pháp nào khác.

2. Mỗi Bên công nhận phán quyết được ban hành phù hợp với Hiệp định này là ràng buộc và thi hành các nghĩa vụ về tài chính trong lãnh thổ của mình tương tự như phán quyết chung thẩm của tòa án của Bên đó.

3. Mặc dù có khoản 1 và 2, trong thời gian nêu tại khoản 4, việc công nhận và thi hành phán quyết chung thẩm liên quan đến tranh chấp trong trường hợp Việt Nam là bị đơn sẽ được thực hiện phù hợp với Công ước về công nhận và thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài ngày 10 tháng 6 năm 1958 (Công ước New York). Trong thời gian này, khoản 16 của Điều này và khoản 3(b) của Điều

10 (Thỏa thuận trọng tài) không áp dụng đối với các tranh chấp mà Việt Nam là bị đơn.

4. Sau 5 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực hoặc trong một thời gian dài hơn do Ủy ban thương mại quy định, khi điều kiện cho phép, việc công nhận và thi hành phán quyết chung thẩm liên quan đến tranh chấp mà Việt Nam là bị đơn sẽ phải phù hợp với khoản 1 và 2.

5. Việc thi hành phán quyết phải được điều chỉnh pháp luật liên quan đến thi hành bản án hoặc phán quyết có hiệu lực vào thời điểm việc thi hành phán quyết đó.

6. Để rõ ràng hơn, Điều X (Quyền và nghĩa vụ của thể nhân và pháp nhân theo Hiệp định này, Chương X) không ngăn cản việc công nhận, chấp hành và thực thi phán quyết được ban hành theo Phần này.

7. Với mục đích của Điều 1 Công ước New York về công nhận và thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài, phán quyết chung thẩm được ban hành phù hợp với Phần này sẽ được coi là phán quyết trọng tài và liên quan đến khiếu kiện phát sinh từ quan hệ hoặc giao dịch thương mại.

8. Để rõ ràng hơn và phù hợp với khoản 1, trường hợp khiếu kiện được nộp đến cơ chế giải quyết tranh chấp theo Điều 7 (2)(a), phán quyết chung thẩm được ban hành phù hợp với Phần này sẽ được công nhận là phán quyết theo Phần 6 Công ước ngày 18/03/1965 về giải quyết tranh chấp đầu tư giữa Nhà nước và công dân của quốc gia khác (ICSID).

Điều 32

Vai trò của các Bên trong Hiệp định

1. Không Bên nào được sử dụng bảo hộ ngoại giao, hoặc khởi kiện quốc tế liên quan đến tranh chấp đã nộp theo Phần này, trừ khi Bên kia không tuân thủ phán quyết đã ban hành đối với tranh chấp đó. Với mục đích của Điều này, bảo hộ ngoại giao không bao gồm trao đổi ngoại giao không chính thức vì mục đích duy nhất là thúc đẩy giải quyết tranh chấp đó.

2. Khoản 1 không loại trừ khả năng cơ chế giải quyết tranh chấp theo [Chương X Giải quyết tranh chấp giữa nhà nước và nhà nước] liên quan đến một biện pháp áp dụng chung nếu biện pháp đó được cho là vi phạm thỏa thuận liên quan đến một khoản đầu tư cụ thể là nguyên nhân phát sinh tranh chấp theo Điều 7 và không ảnh hưởng đến Điều 25 của Phần này hoặc Điều 5 của Quy tắc UNCITRAL về minh bạch hóa.

Điều 33

Hợp nhất vụ kiện

1. Trường hợp có hai vụ kiện hoặc nhiều hơn được nộp theo Phần này có cùng vấn đề về pháp lý và sự kiện thực tế phát sinh từ cùng sự kiện và hoàn cảnh, bị

đơn có thể nộp yêu cầu hợp nhất các vụ kiện đó hoặc một phần của các vụ kiện đến Chủ tịch Hội đồng xét xử. Yêu cầu nêu rõ:

- (a) Tên và địa chỉ của các bên tranh chấp trong các vụ kiện được yêu cầu hợp nhất;
- (b) Phạm vi hợp nhất;
- (c) Căn cứ của yêu cầu.

Bị đơn phải gửi bản yêu cầu đến từng nguyên đơn trong từng vụ kiện mà bị đơn yêu cầu hợp nhất.

2. Trong trường hợp tất cả các bên tranh chấp trong các vụ kiện được yêu cầu hợp nhất đồng ý hợp nhất các vụ kiện, các bên tranh chấp nộp bản yêu cầu chung đến Chủ tịch Hội đồng xét xử phù hợp với khoản 1. Sau khi nhận được yêu cầu chung này, Chủ tịch Hội đồng xét xử thành lập Tòa xét xử mới (Tòa xét xử hợp nhất) theo Điều 12. Tòa xét xử hợp nhất này sẽ có thẩm quyền đối với toàn bộ hoặc một phần của các vụ kiện tùy theo yêu cầu hợp nhất chung của các bên tranh chấp.

3. Trong trường hợp các bên tranh chấp nêu tại khoản 2 không đạt được đồng thuận về hợp nhất trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp nhất nêu tại khoản 1 tính từ thời điểm nguyên đơn cuối cùng nhận được bản yêu cầu đó, Chủ tịch Hội đồng xét xử thành lập Tòa xét xử hợp nhất theo Điều 12. Tòa xét xử hợp nhất sẽ xác định thẩm quyền đối với toàn bộ hoặc một phần của các vụ kiện nêu sau khi xem xét các ý kiến của các bên tranh chấp, Tòa xét xử hợp nhất quyết định việc hợp nhất là cách xử lý tốt nhất lợi ích công bằng và giải pháp hiệu quả đối với các vụ kiện, bao gồm lợi ích về sự thống nhất của các phán quyết.

4. Tòa xét xử phúc thẩm tiến hành thủ tục tố tụng của mình theo các quy tắc về giải quyết tranh chấp do các nguyên đơn thống nhất lựa chọn từ các thủ tục nêu tại Điều 7(2).

5. Trường hợp các nguyên đơn không thống nhất được về quy tắc giải quyết tranh chấp trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp nhất tính từ ngày nguyên đơn cuối cùng nhận được yêu cầu này, Tòa xét xử hợp nhất tiến hành thủ tục tố tụng theo Quy tắc trọng tài UNCITRAL.

6. Các Tòa xét xử được thành lập theo Điều 12 sẽ từ bỏ thẩm quyền liên quan đến các vụ kiện này hoặc một phần của các vụ kiện này mà đã được Tòa xét xử hợp nhất có thẩm quyền và thủ tục tố tụng của các Tòa xét xử này sẽ được đình chỉ hoặc tạm dừng, tùy từng trường hợp cụ thể. Phán quyết của Tòa xét xử hợp nhất liên quan đến các phần của các vụ kiện mà Tòa xét xử hợp nhất đã xác định thẩm quyền đối với các phần đó sẽ ràng buộc các Tòa xét xử có thẩm quyền đối với phần còn lại của vụ kiện kể từ ngày phán quyết đó có hiệu lực theo Điều 29.

7. Nguyên đơn có thể rút toàn bộ hoặc một phần yêu cầu phù hợp với việc hợp nhất từ các thủ tục giải quyết tranh chấp theo Điều này và không được khởi kiện lại toàn bộ hoặc một phần yêu cầu đó theo Điều 7.

8. Theo yêu cầu của bị đơn và dựa trên cùng căn cứ và tác động nêu tại khoản 3 và 6, Tòa xét xử hợp nhất quyết định thẩm quyền đối với một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của một vụ kiện thuộc phạm vi của khoản 1 mà được nộp sau khi bắt đầu thủ tục hợp nhất vụ kiện.

9. Theo yêu cầu của các nguyên đơn, Tòa xét xử hợp nhất có thể thực hiện các biện pháp mà Tòa thấy rằng các biện pháp đó đáp ứng yêu cầu nhằm bảo vệ tính bí mật của thông tin cần được bảo vệ giữa các nguyên đơn. Biện pháp đó có thể bao gồm việc nộp bản sửa đổi của các tài liệu chứa đựng thông tin cần được bảo vệ đối với nguyên đơn khác hoặc thỏa thuận để tổ chức một phần phiên xét xử một cách bí mật.

Điều 34

Vai trò của các Ủy ban

1. Ủy ban về dịch vụ, đầu tư và mua sắm chính phủ có trách nhiệm xem xét:

(a) Các khó khăn có thể phát sinh trong quá trình thực thi Phần này;

(b) Các cải thiện có thể của Phần này, đặc biệt là kinh nghiệm và sự phát triển của các diễn đàn quốc tế khác.

(c) Theo đề nghị của một trong các Bên, việc thực thi các giải pháp được đồng thuận liên quan đến tranh chấp theo Phần này;

(d) Dự thảo Quy trình làm việc được Chủ tịch Hội đồng xét xử hoặc Chủ tịch Hội đồng xét xử phúc thẩm nêu ra phù hợp với Điều 12(10) và 13(10).

2. Theo khuyến nghị của Ủy ban dịch vụ, đầu tư và mua sắm chính phủ, và sau khi hoàn thiện các thủ tục và yêu cầu pháp lý tương ứng, Ủy ban thương mại quyết định:

(a) Chỉ định Thành viên Hội đồng xét xử và Thành viên Hội đồng xét xử phúc thẩm phù hợp với Điều 12(2) và 13(3); tăng hoặc giảm số lượng Thành viên phù hợp với Điều 12(3) và 13(4), và miễn nhiệm Thành viên của Hội đồng xét xử hoặc Hội đồng xét xử phúc thẩm phù hợp với Điều 14(5);

(b) Thông qua các giải thích Hiệp định phù hợp với Điều 16(4);

(c) Thông qua và sửa đổi các quy tắc phụ trợ đối với các quy tắc giải quyết tranh chấp đang áp dụng; Các quy tắc và sửa đổi đó sẽ ràng buộc Hội đồng xét xử và Hội đồng xét xử phúc thẩm;

(d) Thông qua quyết định nêu rõ Điều 3(3) của Quy tắc UNCITRAL về minh bạch hóa sẽ áp dụng thay cho khoản 3 Điều 20 (Minh bạch hóa thủ tục tố tụng);

- (e) Xác định phí duy trì hàng tháng của Thành viên Hội đồng xét xử và Hội đồng xét xử phúc thẩm phù hợp với Điều 12(14) và 13 (14) và khoản phí khác của Thành viên của Tòa xét xử phúc thẩm và các Chủ tịch của Hội đồng xét xử và Hội đồng xét xử phúc thẩm phù hợp với Điều 13(16), 12(14) và 13(14);
- (f) Chuyển đổi phí duy trì và các loại phí khác của các Thành viên Hội đồng xét xử và Hội đồng xét xử phúc thẩm thành lương thường xuyên phù hợp với Điều 12(17) và 13(17);
- (g) Thông qua hoặc bác bỏ dự thảo Quy trình làm việc của Hội đồng xét xử hoặc Hội đồng xét xử phúc thẩm phù hợp với Điều 12(10) và 13(10);
- (h) Xác định các thỏa thuận chuyển đổi cần thiết phù hợp với Điều 15 (cơ chế giải quyết tranh chấp đa phương);
- (i) Thông qua quy tắc bổ sung về phí phù hợp với Điều 27(5).

PHỤ LỤC I

Cơ chế hòa giải đối với tranh chấp đầu tư

Điều 1

Mục tiêu và phạm vi

1. Mục tiêu của cơ chế hòa giải là thúc đẩy tìm ra các giải pháp đồng thuận thông qua thủ tục nhanh chóng và toàn diện với sự hỗ trợ của hòa giải viên.

Phần A

Thủ tục theo cơ chế hòa giải

Điều 2

Bắt đầu thủ tục

1. Bất kỳ thời điểm nào, mỗi bên tranh chấp có thể yêu cầu tiến hành thủ tục hòa giải. Yêu cầu này phải được gửi đến bên tranh chấp kia bằng văn bản.
2. Khi các yêu cầu liên quan đến một nghĩa vụ bị coi là vi phạm Hiệp định này của cơ quan có thẩm quyền của Liên minh Châu Âu hoặc bởi cơ quan có thẩm quyền của các nước thành viên Liên minh châu Âu, yêu cầu đó được gửi đến bị đơn được xác định phù hợp với Điều 6 (Thông báo ý định khởi kiện) của Phần 3 (Giải quyết tranh chấp đầu tư). Trường hợp không xác định được bị đơn, yêu cầu đó sẽ được gửi đến Liên minh châu Âu. Khi được chấp nhận, yêu cầu này phải nêu rõ Liên minh châu Âu hay nước thành viên Liên minh châu Âu có liên quan là một bên của hòa giải.²⁹
3. Bên được yêu cầu phải xem xét thiện chí đối với yêu cầu đó và chấp nhận

²⁹ Để rõ ràng hơn, khi yêu cầu liên quan đến đối xử của Liên minh châu Âu, bên hòa giải sẽ là Liên minh châu Âu và bất kỳ thành viên Liên minh châu Âu có liên quan đều phải tham gia đầy đủ vào quá trình hòa giải. Trường hợp yêu cầu liên quan đối xử cụ thể của một nước thành viên Liên minh châu Âu, một bên tham gia hòa giải sẽ là nước thành viên đó, trừ khi nước thành viên đó yêu cầu Liên minh châu Âu là một bên hòa giải.

hoặc từ chối yêu cầu đó bằng văn bản trong vòng 45 ngày, hoặc trong vòng 30 ngày sau khi nhận được yêu cầu đó trong trường hợp yêu cầu đó được nộp sau yêu cầu tham vấn theo Điều 4 Phần 3 (Giải pháp tranh chấp đầu tư)

4. Yêu cầu bao gồm: (a) tổng hợp các vấn đề khác nhau hoặc tranh chấp, bao gồm bản chứng minh các văn bản pháp luật liên quan có ảnh hưởng đến việc xác định các vấn đề dẫn đến yêu cầu đó, (b) tên và thông tin liên lạc của bên yêu cầu và đại diện của bên yêu cầu; (c) dẫn chiếu đến thỏa thuận hòa giải hoặc thư mời bên kia tham gia hòa giải theo Cơ chế hòa giải này.

Điều 3

Lựa chọn hòa giải viên

1. Trường hợp các bên tranh chấp đồng ý tiến hành hòa giải, các bên tranh chấp sẽ nỗ lực để chọn ra một hòa giải viên trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận yêu cầu đáp ứng với yêu cầu.

2. Trường hợp các bên tranh chấp không thể thống nhất chọn hòa giải viên trong khoảng thời gian xác định, một trong hai bên tranh chấp có thể yêu cầu Chủ tịch Hội đồng xét xử xác định bằng các rút thăm và chỉ định hòa giải viên từ các Thành viên của Hội đồng xét xử mà không phải là công dân của Liên minh châu Âu cũng như của Việt Nam.

3. Chủ tịch Hội đồng xét xử chỉ định hòa giải viên trong vòng 5 ngày làm việc của yêu cầu nêu tại khoản 2 bởi một trong hai bên tranh chấp.

4. Hòa giải viên hỗ trợ các bên tranh chấp một cách khách quan và minh bạch nhằm đạt được một giải pháp đồng thuận.

Điều 4

Các quy tắc của thủ tục hòa giải

1. Ngay sau khi chỉ định hòa giải viên, hòa giải viên đó phải thảo luận với các bên một cách trực tiếp, hoặc bằng điện thoại hoặc bất kỳ phương tiện truyền thông khác:

(a) tiến hành hòa giải, đặc biệt là đối với các vấn đề chính liên quan đến thủ tục như ngôn ngữ và địa điểm của các phiên hòa giải;

(b) thời gian biểu tạm thời để tiến hành hòa giải;

(c) các nghĩa vụ công bố thông tin pháp lý có liên quan đến việc tiến hành hòa giải;

(d) các bên có thể đồng ý bằng văn bản việc không tiến hành hoặc dừng các thủ tục giải quyết tranh chấp khác liên quan đến sự khác nhau hoặc tranh chấp thuộc phạm vi hòa giải trong khi chờ hòa giải;

(e) các thỏa thuận đặc biệt để chấp thuận thỏa thuận giải quyết cần được thực hiện; và

(f) Các thỏa thuận về tài chính, như phương pháp tính và trả tiền phí cho hòa giải viên theo Điều 8.

2. Hòa giải viên có thể quyết định cách thức phù hợp nhất để mang lại sự rõ ràng cho các biện pháp liên quan. Đặc biệt, hòa giải viên có thể tổ chức các cuộc họp giữa các bên tranh chấp, tham vấn riêng rẽ hoặc với tất cả các bên tranh chấp, tìm kiếm hỗ trợ hoặc tư vấn với các chuyên gia và các bên có liên quan và cung cấp bất kỳ hỗ trợ nào do các bên tranh chấp yêu cầu. Tuy nhiên, trước khi tìm kiếm sự hỗ trợ hoặc tư vấn của các chuyên gia và các bên có liên quan, hòa giải viên phải tham vấn với các bên tranh chấp.

3. Hòa giải viên có thể đưa ra các khuyến nghị và đề xuất giải pháp để các bên tranh chấp xem xét. Các bên tranh chấp có thể chấp thuận hoặc từ chối giải pháp đó hoặc có thể đồng ý giải pháp khác. Tuy nhiên, hòa giải viên không được đưa ra khuyến nghị hoặc ý kiến về sự phù hợp của biện pháp đang tranh chấp đối với Hiệp định này.

4. Việc hòa giải được diễn ra tại lãnh thổ của Bên liên quan hoặc tại bất kỳ địa điểm nào hoặc bằng bất kỳ phương tiện nào khi được các bên đồng ý.

5. Phù hợp với Điều 4 khoản 1(b), các bên tranh chấp sẽ nỗ lực để đạt được giải pháp đồng thuận trong vòng 60 ngày kể từ ngày chỉ định hòa giải viên. Trong khi chờ đồng thuận cuối cùng, các bên tranh chấp có thể xem xét các giải pháp tạm thời có thể.

6. Trong khi đang là một bên của thủ tục hòa giải, Việt Nam, Liên minh châu Âu hoặc một nước thành viên Liên minh châu Âu có thể công bố giải pháp đồng thuận, phù hợp với việc lược bỏ thông tin được coi là bí mật hoặc cần được bảo vệ.

7. Thủ tục hòa giải sẽ hết hiệu lực:

- (a) vào ngày các bên tranh chấp thông qua một giải pháp đồng thuận.
- (b) Khi hòa giải viên tuyên bố bằng văn bản về việc các nỗ lực tiếp theo của hòa giải sẽ không có kết quả sau khi tham vấn với các bên tranh chấp
- (c) Một bên tranh chấp thông báo bằng văn bản.

Phần B

Thực thi

Điều 5

Thực thi giải pháp đồng thuận

1. Trường hợp đạt được một giải pháp đồng thuận, mỗi bên tranh chấp sẽ nỗ lực để thực hiện các biện pháp cần thiết để thực thi giải pháp đồng thuận đó trong thời gian được các bên tranh chấp thống nhất.

2. Bên tranh chấp thực thi thông báo bằng văn bản bên tranh chấp kia trình tự hoặc biện pháp được thực hiện để thực thi giải pháp đồng thuận đó.

3. Theo yêu cầu của các bên tranh chấp, hòa giải viên sẽ gửi đến các bên tranh chấp dự thảo báo cáo thực trạng bằng văn bản, trong đó tóm tắt (1) biện pháp đang tranh chấp tại các thủ tục này; (2) các thủ tục tiếp theo; (3) bất kỳ giải pháp đồng thuận nào đã đạt được như là kết quả cuối cùng của các thủ tục này, bao gồm các giải pháp tạm thời có thể. Hòa giải viên phải dành 15 ngày làm việc để các bên tranh chấp ý kiến về dự thảo báo cáo. Sau khi xem xét ý kiến của các bên tranh chấp được nộp trong khoảng thời gian này, hòa giải viên gửi báo cáo thực trạng cuối cùng bằng văn bản đến các bên tranh chấp trong vòng 15 ngày làm việc. Báo cáo thực trạng không bao gồm bất kỳ giải thích nào đối với Hiệp định này.

Phần C

Các quy định chung

Điều 6

Mối quan hệ với cơ chế giải quyết tranh chấp

1. Thủ tục theo cơ chế hòa giải này không nhằm mục đích làm cơ sở cho các thủ tục giải quyết tranh chấp theo Hiệp định này hoặc hiệp định khác. Bên tranh chấp không thể dựa vào hoặc đưa ra như là chứng cứ trong thủ tục giải quyết tranh chấp đó cũng như bất kỳ cơ quan xét xử nào xem xét:

- (a) quan điểm của một bên tranh chấp trong quá trình của thủ tục hòa giải;
- (b) thực tế rằng một bên tranh chấp đã bày tỏ sẵn sàng chấp nhận giải pháp đối với biện pháp là đối tượng của hòa giải;
- (c) Khuyến nghị hoặc đề xuất được hòa giải viên đưa ra.

2. Theo bất kỳ thỏa thuận phù hợp với Điều 4.1(d), cơ chế hòa giải không ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các Bên và các bên tranh chấp theo các quy định của Giải pháp tranh chấp đầu tư và giải quyết tranh chấp.

3. Trừ khi các bên tranh chấp có thỏa thuận khác, không ảnh hưởng đến Điều 4(6), trình tự thủ tục, bao gồm bất kỳ khuyến nghị hoặc giải pháp được đề xuất sẽ được giữ bí mật. Tuy nhiên, bất kỳ bên tranh chấp nào cũng có thể công bố rằng việc hòa giải đang được tiến hành.

Điều 7

Giới hạn thời gian

Bất kỳ giới hạn về thời gian nêu tại Phụ lục này có thể được sửa đổi khi được các bên tranh chấp đồng ý.

Điều 8

Chi phí

1. Mỗi bên tranh chấp phải tự trả chi phí của mình phát sinh từ việc tham gia vào thủ tục hòa giải.
2. Các bên tranh chấp phải chia sẻ cùng nhau và bình đẳng chi phí phát sinh từ các vấn đề tổ chức, bao gồm các loại phí cho hòa giải viên. Tiền lương của hòa giải viên phải phù hợp với tiền lương dự kiến của Thành viên Hội đồng xét xử theo Điều 12(16) của Phần 3[Giải pháp tranh chấp đầu tư]

PHỤ LỤC II

Bộ quy tắc làm việc của các Thành viên Hội đồng xét xử, Hội đồng xét xử phúc thẩm và hòa giải viên

Điều 1

Định nghĩa

1. Trong Bộ quy tắc làm việc này:

"thành viên" nghĩa là thành viên của Hội đồng xét xử hoặc thành viên của Hội đồng xét xử phúc thẩm được thành lập phù hợp với Phần 3 (Giải pháp tranh chấp đầu tư);

"hòa giải viên" nghĩa là người tiến hành hòa giải phù hợp với Phần 3 (Giải pháp tranh chấp đầu tư);

"ứng cử viên" nghĩa là cá nhân đang được xem xét để lựa chọn trở thành Thành viên của Hội đồng xét xử hoặc Thành viên của Hội đồng xét xử phúc thẩm;

"trợ lý" nghĩa là người hỗ trợ cho thành viên trong quá trình nghiên cứu hoặc hỗ trợ thành viên đó trong quá trình thực hiện nhiệm vụ phù hợp với điều kiện chỉ định thành viên

"cán bộ", đối với một thành viên, nghĩa là người theo sự chỉ đạo và kiểm soát của thành viên đó mà không phải là trợ lý.

Điều 2

Trách nhiệm đối với quá trình thực hiện

Mỗi ứng cử viên và thành viên phải tránh việc không đúng mực và thái độ không phù hợp, phải độc lập và vô tư và tránh các xung đột lợi ích trực tiếp hoặc gián tiếp.

Điều 3

Nghĩa vụ công bố

1. Trước khi được chỉ định, các ứng cử viên phải công bố cho các Bên các lợi ích, mối quan hệ hoặc các vấn đề hiện tại và trong quá khứ mà chắc chắn ảnh hưởng đến tính độc lập và vô tư hoặc có thể tạo ra thái độ không đúng mực hoặc thiên vị. Với mục đích này, ứng viên phải nỗ lực để nhận thức được bất kỳ lợi ích, mối quan hệ hoặc các vấn đề đó.

2. Thành viên phải thông báo bằng văn bản đến các bên tranh chấp các vấn đề liên quan có vi phạm hoặc có khả năng vi phạm Bộ quy tắc này.

3. Thành viên phải liên tục nỗ lực để nhận thức bất kỳ các lợi ích, mối quan hệ hoặc các vấn đề nêu tại khoản 1 của Điều này. Thành viên đó phải công bố bất kỳ lợi ích, mối quan hệ hoặc các vấn đề đến các bên tranh chấp.³⁰

Điều 4

Nghĩa vụ của các Thành viên

1. Các Thành viên phải thực hiện nghĩa vụ của mình một cách triệt để và nhanh chóng trong suốt quá trình tố tụng và phải thực hiện việc đó với sự công bằng và tận tụy.
2. Thành viên chỉ xem xét các vấn đề đặt ra trong quá trình tố tụng và cần thiết cho điều hành và không được ủy quyền nhiệm vụ này cho bất kỳ người khác.
3. Thành viên phải thực hiện tất cả các trình tự phù hợp để đảm bảo trợ lý và cán bộ của mình nhận thức được và thực hiện đúng với Điều 2,3,5 và 7 Bộ quy tắc này.
4. Thành viên không thảo luận bất kỳ khía cạnh của vấn đề tố tụng với một hoặc các bên tranh chấp khi các thành viên khác của Tòa xét xử hoặc Tòa xét xử phúc thẩm vắng mặt.

Điều 5

Tính độc lập và vô tư của các Thành viên

1. Thành viên phải độc lập và vô tư và tránh tạo ra thái độ thành kiến hoặc không đúng mực và không bị ảnh hưởng bởi lợi ích của bản thân, áp lực bên ngoài, yếu tố chính trị, tiếng nói công chúng, sự trung thành với một Bên hoặc bên tranh chấp hoặc sợ bị chỉ trích.
2. Thành viên không phải trực tiếp hoặc gián tiếp chịu bất kỳ nghĩa vụ nào hoặc chấp nhận bất kỳ lợi ích mà có thể ảnh hưởng hoặc có thể ảnh hưởng tới việc thực hiện đúng nghĩa vụ của mình.
3. Thành viên không được sử dụng vị trí thành viên của mình để hưởng lợi ích cá nhân và thành viên đó phải tránh các hoạt động có thể tạo ra ấn tượng rằng các thành viên khác đang ở trong một vị trí đặc biệt ảnh hưởng đến thành viên này.
4. Thành viên không được để các mối quan hệ xã hội, gia đình, công việc, kinh doanh, tài chính hoặc trách nhiệm ảnh hưởng đến việc thực hiện hoặc phán xét.
5. Thành viên phải tránh tham gia vào bất kỳ mối quan hệ hoặc mua lại bất kỳ lợi ích tài chính mà chắc chắn ảnh hưởng đến tính vô tư của mình hoặc có thể tạo ra thái độ không đúng mực hoặc thiên vị.³¹

³⁰ Để rõ ràng hơn, Điều 3 Khoản 1 không bao gồm thông tin đã được công bố hoặc đã được các bên tranh chấp biết hoặc cần phải biết.

³¹ Để rõ ràng hơn, thực tế rằng một thành viên nhận thu nhập từ một chính phủ hoặc có mối quan hệ gia đình với người nhận thu nhập từ chính phủ không được tự động hiểu là không phù hợp với khoản 2 và 5.

Điều 6

Các nghĩa vụ của cựu thành viên

Tất cả các cựu thành viên phải tránh các hành vi có thể tạo ra thái độ rằng họ đã thiên vị trong khi thực hiện nhiệm vụ của mình hoặc có lợi thế từ quyết định hoặc phán quyết của Hội đồng xét xử hoặc Hội đồng xét xử phúc thẩm.

Điều 7

Bảo mật

1. Tại bất kỳ thời điểm nào, thành viên hoặc cựu thành viên không được công bố hoặc sử dụng bất kỳ thông tin không công bố liên quan đến thủ tục tố tụng hoặc có được trong quá trình tố tụng, trừ trường hợp vì mục đích của thủ tục tố tụng đó, và trong bất kỳ trường hợp nào không được công bố hoặc sử dụng thông tin đó để đạt được lợi ích cá nhân hoặc lợi ích cho người khác hoặc gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích của người khác.
2. Thành viên không được công bố toàn bộ hoặc một phần quyết định hoặc phán quyết trước khi quyết định hoặc phán quyết đó được công bố phù hợp với các quy định về minh bạch hóa của Phần 3 [Giải pháp tranh chấp đầu tư]
3. Tại bất kỳ thời điểm nào, thành viên hoặc cựu thành viên không được công bố các thảo luận của Hội đồng xét xử hoặc Hội đồng xét xử phúc thẩm hoặc quan điểm của bất kỳ thành viên nào, bất kỳ điều gì.

Điều 8

Chi phí

Mỗi thành viên có trách nhiệm lưu giữ hồ sơ và đưa ra mức cuối cùng về thời gian dành cho các thủ tục và chi phí phát sinh.

Điều 9

Hòa giải viên

Các quy tắc quy định tại Bộ quy tắc này áp dụng đối với các thành viên và cựu thành viên sẽ áp dụng đối với các hòa giải viên, với những sửa đổi thích hợp.

PHỤ LỤC III

1. Mặc dù có khoản 1 Điều 8 (Các khiếu kiện khác), nhà đầu tư của EU không thể khởi kiện đến Hội đồng xét xử theo Phần 3 rằng Việt Nam đã vi phạm một điều khoản theo Điều 1.1 (Phạm vi) nếu nhà đầu tư đó đã khởi kiện cáo buộc vi phạm điều khoản tương tự theo Điều 1.1 (Phạm vi) trong các vụ kiện tại một tòa án hoặc tòa hành chính của Việt Nam hoặc bất kỳ trọng tài quốc tế.³²

2. Mặc dù có khoản 2 và 3 Điều 8 (Các khiếu kiện khác), trong trường hợp Việt Nam là bị đơn, nhà đầu tư của EU không thể nộp khiếu kiện đến Hội đồng xét xử theo Phần 3 cho rằng một biện pháp không phù hợp với các quy định nêu tại Điều 1(1) (Phạm vi) nếu bất kỳ người nào sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp hoặc kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp bởi nhà đầu tư (sau đây gọi là người liên quan) đã nộp khiếu kiện đó đến Hội đồng xét xử hoặc bất kỳ tòa hoặc trọng tài trong nước hoặc quốc tế cáo buộc vi phạm điều khoản tương tự theo Điều 1.1(Phạm vi) liên quan đến cùng khoản đầu tư và:

- (i) khiếu kiện của người liên quan đó đã được giải quyết thông qua phán quyết, bản án, quyết định hoặc các cách giải quyết khác; hoặc
- (ii) Khiếu kiện của người liên quan đó đang chờ xử lý và người đó chưa rút khiếu kiện đang chờ giải quyết đó.

3. Để rõ ràng hơn, các khiếu kiện không thuộc phạm vi của khoản 1 hoặc 2 phải phù hợp với các quy định của Điều 8 (Các khiếu kiện khác).

³² Các Bên hiểu rằng thực tế khi một nhà đầu tư đã nộp khiếu kiện rằng Việt Nam đã vi phạm một điều khoản theo Điều 1.1 (Phạm vi) trong các vụ kiện tại một tòa án hoặc tòa hành chính của Việt Nam hoặc bất kỳ trọng tài quốc tế liên quan đến một trong các khoản đầu tư của mình không ngăn cản nhà đầu tư đó nộp khiếu kiện cáo buộc vi phạm điều khoản tương tự theo Điều 1.1 (Phạm vi) đến Hội đồng xét xử theo Phần 3 liên quan đến các khoản đầu tư khác trong trường hợp các khoản đầu tư đó được cho là bị ảnh hưởng bởi cùng biện pháp.

PHỤ LỤC IV

Quy trình làm việc của Hội đồng xét xử phúc thẩm

1. Quy trình làm việc của Hội đồng xét xử phúc thẩm được xây dựng phù hợp với Điều 13 (10) của Phần này, bên cạnh các yếu tố khác có liên quan, phải bao gồm:
 - (a) Các sắp xếp thực tế liên quan đến việc thảo luận của Tòa phúc thẩm và việc liên lạc giữa các Thành viên của Hội đồng xét xử phúc thẩm;
 - (b) Các sắp xếp liên quan đến tài liệu và tài liệu hỗ trợ bao gồm quy định về việc sửa lỗi văn thư tại các văn bản đó.
 - (c) Các yếu tố về thủ tục liên quan đến việc đình chỉ tạm thời các thủ tục tố tụng trong trường hợp chết, từ chức, không đủ năng lực hoặc miễn nhiệm thành viên của Tòa xét xử hoặc Hội đồng phúc thẩm;
 - (d) Phương thức sửa lỗi trong các quyết định của các Tòa phúc thẩm;
 - (e) Hợp nhất hai hoặc nhiều hơn các kháng án liên quan đến cùng phán quyết tạm thời;
 - (f) Về nguyên tắc, ngôn ngữ của thủ tục kháng án giống ngôn ngữ được sử dụng ở Tòa xét xử đã ban hành phán quyết tạm thời đang bị kháng án.
2. Quy trình làm việc có thể bao gồm các nguyên tắc hướng dẫn liên quan đến các yếu tố có thể được giải quyết sau đó thông qua các quy tắc thủ tục của Tòa phúc thẩm:
 - (a) Các mốc thời gian và trình tự cho việc nộp các yêu cầu và phiên xét xử của Tòa phúc thẩm;
 - (b) Các yếu tố hậu cần liên quan đến tiến hành tố tụng, như địa điểm thảo luận và xét xử của các Tòa và phương thức đại diện của các bên tranh chấp;
 - (c) Tham vấn về thủ tục sơ bộ và các phiên trước phiên xét xử nếu có thể giữa tòa xét xử và các bên tranh chấp.

CHƯƠNG III CUNG CẤP DỊCH VỤ QUA BIÊN GIỚI

Điều (...)

Phạm vi và các định nghĩa

Chương này áp dụng đối với các biện pháp của các Bên ảnh hưởng đến việc cung cấp qua biên giới tất cả các ngành dịch vụ, ngoại trừ:

- (a) dịch vụ nghe nhìn;

- (b) vận tải thủy nội địa quốc gia³³ ; và
- (c) dịch vụ vận tải hàng không nội địa và quốc tế, cho dù theo lịch trình hoặc không theo lịch trình, và dịch vụ liên quan trực tiếp đến việc thực hiện thương quyền hàng không, trừ:
- (i) sửa chữa máy bay và các dịch vụ bảo trì trong thời gian máy bay ngừng cung cấp dịch vụ;
“sửa chữa máy bay và các dịch vụ bảo trì trong thời gian máy bay ngừng cung cấp dịch vụ” được hiểu là các hoạt động thực hiện trên một máy bay hoặc một phần của máy bay trong thời gian máy bay đó ngừng cung cấp dịch vụ và không bao gồm bảo trì đường bay.
- (ii) dịch vụ bán và tiếp thị sản phẩm hàng không;
“dịch vụ bán và tiếp thị sản phẩm hàng không” được hiểu là cơ hội cho các hãng vận tải hàng không liên quan được tự do bán và tiếp thị dịch vụ vận tải hàng không của mình bao gồm tất cả các khía cạnh của tiếp thị như nghiên cứu thị trường, quảng cáo và phân phối. Những hoạt động này không bao gồm định giá dịch vụ vận tải hàng không và không bao gồm điều kiện áp dụng.
- (iii) dịch vụ đặt, giữ chỗ bằng máy tính (CRS);
“dịch vụ đặt, giữ chỗ bằng máy tính (CRS)” được hiểu là các dịch vụ được cung cấp bởi hệ thống dữ liệu máy tính về các thông tin liên quan đến lịch bay của các hãng vận tải hàng không, tình trạng chỗ, giá vé và các quy định về giá vé để đặt chỗ hoặc xuất vé.
- (iv) dịch vụ mặt đất;
“dịch vụ mặt đất” được hiểu là việc cung cấp tại một sân bay các dịch vụ sau: đại diện hàng không, quản lý và giám sát; phục vụ hành khách; xếp dỡ hành lý; dịch vụ thang lên máy bay; dịch vụ ăn uống; vận chuyển hàng hóa và thư qua đường hàng không; tiếp nhiên liệu máy bay, phục vụ máy bay và làm vệ sinh; vận tải mặt đất; khai thác bay, quản lý đội bay và lập kế hoạch bay.

³³ Không ảnh hưởng đến phạm vi hoạt động có thể được coi là vận tải thủy nội địa theo pháp luật quốc gia liên quan, vận tải thủy nội địa quốc gia trong chương này bao gồm vận tải hành khách hoặc hàng hoá giữa một cảng hoặc một điểm tại Việt Nam hoặc một nước thành viên của Liên minh châu Âu và một cảng hoặc một điểm khác tại Việt Nam hoặc chính nước thành viên đó của Liên minh châu Âu, bao gồm cả trên thềm lục địa của nước đó theo quy định tại Công ước Liên Hợp Quốc về Luật biển, và điểm xuất phát và kết thúc tại cùng một cảng hoặc một điểm đặt tại Việt Nam hoặc nước thành viên của Liên minh châu Âu .

Dịch vụ mặt đất không bao gồm an ninh, sửa chữa và bảo dưỡng tàu bay, hoặc quản lý hoặc khai thác cơ sở hạ tầng chính thiết yếu của cảng hàng không như hỗ trợ phá băng, hệ thống phân phối nhiên liệu, hệ thống xếp dỡ hành lý và hệ thống vận tải nội bộ sân bay cố định.

(v) dịch vụ khai thác cảng hàng không;

“dịch vụ khai thác cảng hàng không” được hiểu là việc cung cấp nhà ga sân bay, sân bay và các dịch vụ khai thác cơ sở hạ tầng cảng hàng không khác trên cơ sở hợp đồng hoặc tính phí.

Dịch vụ khai thác cảng hàng không bao gồm dịch vụ định vị máy bay.

Điều (...)

Tiếp cận thị trường

1. Đối với tiếp cận thị trường thông qua việc cung cấp dịch vụ qua biên giới, mỗi Bên phải dành cho dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của Bên khác sự đối xử không kém thuận lợi hơn so với các thời hạn, hạn chế và điều kiện đã thống nhất và ghi rõ trong Biểu cam kết cụ thể của mình.
2. Trong các ngành có cam kết tiếp cận thị trường, những biện pháp mà một Bên không được duy trì hoặc áp dụng trên phạm vi một vùng hoặc trên toàn bộ lãnh thổ của mình, trừ trường hợp quy định khác tại Biểu cam kết cụ thể, được xác định là:
 - (a) những hạn chế về số lượng các nhà cung cấp dịch vụ dù dưới hình thức hạn ngạch số lượng, độc quyền, các nhà cung cấp dịch vụ đặc quyền hoặc các yêu cầu về kiểm tra nhu cầu kinh tế;
 - (b) những hạn chế về tổng giá trị giao dịch dịch vụ hoặc tài sản dưới hình thức hạn ngạch số lượng hoặc các yêu cầu về kiểm tra nhu cầu kinh tế;
 - (c) những hạn chế về tổng số các hoạt động dịch vụ hoặc tổng số lượng sản phẩm dịch vụ đầu ra theo đơn vị số lượng được chỉ định thông qua hình thức hạn ngạch hoặc yêu cầu về kiểm tra nhu cầu kinh tế.

Điều (...)

Đối xử quốc gia

1. Trong các ngành cam kết tại Biểu cam kết cụ thể và theo các điều kiện và yêu cầu về trình độ chuyên môn quy định trong đó, mỗi Bên phải dành cho dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của Bên khác, đối với tất cả các biện pháp ảnh hưởng đến việc cung cấp dịch vụ qua biên giới, sự đối xử không kém thuận lợi hơn so với sự đối xử mà Bên đó dành cho dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ tương tự của mình.

2. Một Bên có thể được coi là đáp ứng các yêu cầu của khoản 1 nếu dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của Bên khác được hưởng sự đối xử y hệt hoặc sự đối xử khác biệt so với sự đối xử mà Bên đó dành cho dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ tương tự của mình.
3. Sự đối xử y hệt hoặc sự đối xử khác biệt được coi là kém thuận lợi hơn nếu thay đổi các điều kiện cạnh tranh theo hướng có lợi cho dịch vụ hoặc nhà cung cấp dịch vụ của Bên đó so với dịch vụ hoặc nhà cung cấp dịch vụ tương tự của Bên khác.
4. Các cam kết cụ thể theo Điều này sẽ không được hiểu là yêu cầu bất kỳ Bên nào bồi thường cho những bất lợi cạnh tranh vốn có do đặc thù nước ngoài của của dịch vụ hoặc nhà cung cấp dịch vụ liên quan.

Điều (...) **Đối xử tối huệ quốc**

1. Mỗi Bên phải dành cho dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của Bên khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ qua biên giới vào lãnh thổ của mình, sự đối xử không kém thuận lợi hơn so với sự đối xử mà Bên đó, trong trường hợp tương tự, dành cho dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ khác theo hiệp định thương mại tự do mà Bên đó đang đàm phán tại thời điểm ngày [17 tháng 7 năm 2015].
2. Khoản 1 không áp dụng đối với các ngành sau :
 - Dịch vụ truyền thông, trừ các dịch vụ bưu chính (CPC ...) và dịch vụ viễn thông (CPC ..);
 - Dịch vụ văn hóa, thể thao và giải trí;
 - Dịch vụ vận tải hàng không và các dịch vụ liên quan trực tiếp đến việc thực hiện các thương quyền hàng không, trừ các dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy bay, dịch vụ bán và tiếp thị sản phẩm hàng không, dịch vụ đặt, giữ chỗ bằng máy tính và dịch vụ mặt đất.
3. Khoản 1 sẽ không được hiểu là bắt buộc một Bên dành cho các nhà cung cấp dịch vụ của Bên khác lợi ích từ:
 - (a) sự đối xử là một phần của tiến trình trình hội nhập kinh tế, trong đó bao gồm các cam kết xóa bỏ hầu hết các rào cản đối với đầu tư giữa các bên trong tiến trình này, cùng với pháp luật tương đương của các bên liên quan đến các vấn đề thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định này³⁴.
 - (b) bất kỳ hiệp định quốc tế về tránh đánh thuế hai lần hoặc thỏa thuận hoặc hiệp định quốc tế khác liên quan toàn bộ hoặc chủ yếu về thuế.

³⁴[Để làm rõ cho khoản này, Cộng đồng Kinh tế ASEAN và Liên minh châu Âu được coi là thỏa mãn khái niệm về "tiến trình hội nhập kinh tế"].

- (c) các biện pháp quy định việc công nhận bằng cấp, giấy phép hoặc các biện pháp thận trọng theo quy định của Điều VII của Hiệp định chung về Thương mại dịch vụ hoặc Phụ lục về dịch vụ tài chính của Hiệp định.

Điều (...)
Biểu cam kết cụ thể

Các ngành được mỗi Bên tự do hóa theo quy định tại Mục này và các giới hạn, hạn chế, điều kiện và trình độ chuyên môn được đề cập trong Điều (...) (về tiếp cận thị trường) và (đối xử quốc gia) được liệt kê tại biểu cam kết trong các Phụ lục (...) [danh mục cam kết về cung cấp dịch vụ qua biên giới] .

Điều (...)
Rà soát

1. Nhằm tự do hóa từng bước điều kiện đầu tư, các Bên sẽ thường xuyên rà soát khuôn khổ pháp lý liên quan đến đầu tư³⁵ và môi trường đầu tư, phù hợp với các cam kết của mình trong các hiệp định quốc tế.
2. Trong bối cảnh rà soát được nêu tại khoản 1, các Bên sẽ đánh giá bất kỳ trở ngại nào gặp phải trong đầu tư. Nhằm củng cố quy định của Chương lớn này, các Bên sẽ xác định cơ chế phù hợp để giải quyết những trở ngại trên, có thể bao gồm các cuộc đàm phán tiếp theo trên cơ sở cùng có lợi.

CHƯƠNG IV HIỆN DIỆN TẠM THỜI CỦA THẺ NHÂN VÌ MỤC ĐÍCH KINH DOANH

Điều (...)
Phạm vi và các định nghĩa

1. Chương này áp dụng đối với các biện pháp của các Bên liên quan đến việc nhập cảnh và lưu trú tạm thời của khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán kinh doanh, người cung cấp dịch vụ theo hợp đồng và chuyên gia độc lập được định nghĩa tại khoản 2 vào lãnh thổ của mình.
2. Vì mục đích của Chương này:
 - (a) “Khách kinh doanh vì mục đích thành lập” được hiểu là thẻ nhân giữ vị trí cấp cao trong một pháp nhân của một Bên và chịu trách nhiệm cho việc thiết lập một doanh nghiệp của pháp nhân đó. Các thẻ nhân này không chào hàng hoặc cung cấp hoặc tham gia vào bất kỳ hoạt động kinh tế nào khác ngoài các hoạt động cần thiết cho mục đích thành lập. Họ không nhận thù lao từ một nguồn của nước chủ nhà.

³⁵

Bao gồm Chương này và các Phụ lục XXX.

(b) “Người di chuyển nội bộ doanh nghiệp” được hiểu là người đã được thuê bởi một pháp nhân hoặc chi nhánh của pháp nhân đó hoặc là công sự của pháp nhân đó ít nhất là một năm và tạm thời di chuyển sang một doanh nghiệp của pháp nhân đó tại lãnh thổ của Bên khác. Thể nhân liên quan phải thuộc một trong các loại hình sau:

(1) Người quản lý/giám đốc điều hành: Người làm việc ở một vị trí cấp cao trong một pháp nhân của một Bên, là người chủ yếu quản lý doanh nghiệp³⁶ tại Bên khác, nhận được sự giám sát hoặc chỉ đạo chung chủ yếu từ các ban giám đốc hoặc từ các cổ đông của doanh nghiệp hoặc tương đương, bao gồm ít nhất:

- việc chỉ đạo doanh nghiệp hoặc một ban hoặc bộ phận của doanh nghiệp; và
- việc giám sát và kiểm soát công việc của các nhân viên giám sát, chuyên môn hoặc quản lý khác; và
- có thẩm quyền tuyển dụng và sa thải hoặc kiến nghị tuyển dụng, sa thải hoặc các hoạt động khác liên quan đến nhân sự.

(2) Các chuyên gia: người làm việc tại một pháp nhân và có kiến thức chuyên môn cần thiết cho các lĩnh vực hoạt động của cơ sở được thành lập, có kỹ thuật hoặc kỹ năng quản lý. Việc đánh giá kiến thức này cần tính đến không chỉ kiến thức cụ thể đối với việc thành lập mà cả trình độ chuyên môn cao bao gồm kinh nghiệm chuyên môn phù hợp đối với công việc hoặc hoạt động đòi hỏi phải có kiến thức kỹ thuật cụ thể, có thể bao gồm cả chứng chỉ thành viên của một nghề được công nhận;

(3) Cán bộ luân chuyển để đào tạo: Người đã được thuê bởi một pháp nhân hoặc chi nhánh của pháp nhân trong thời gian ít nhất một năm, có bằng đại học và di chuyển tạm thời vì mục đích phát triển nghề nghiệp hoặc để đào tạo về kỹ năng hoặc các phương pháp kinh doanh³⁷.

(c) “Người chào bán kinh doanh” là thể nhân đại diện cho một nhà cung cấp dịch vụ hoặc hàng hóa của một bên đang tìm kiếm cơ hội

³⁶ Để làm rõ hơn, mặc dù những người này không trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến việc cung cấp dịch vụ thực tế, điều này không ngăn cản họ, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình như đã mô tả ở trên, thực hiện các nhiệm vụ có thể cần thiết cho việc cung cấp các dịch vụ đó.

³⁷ Các doanh nghiệp tiếp nhận có thể được yêu cầu nộp chương trình đào tạo bao gồm thời gian lưu trú để được đồng ý trước, chứng minh mục đích lưu trú là để đào tạo. Đối với Áo, Cộng hòa Séc, Đức, Pháp, Tây Ban Nha và Hung-ga-ri, việc đào tạo phải gắn với bằng đại học sở hữu.

nhập cảnh và lưu trú tạm thời trên lãnh thổ của Bên kia vì mục đích đàm phán bán dịch vụ hoặc hàng hóa hoặc tham gia vào các thỏa thuận để bán dịch vụ hoặc hàng hóa cho nhà cung cấp đó. Thẻ nhân này không tham gia vào việc cung cấp dịch vụ. Họ không tham gia vào việc bán hàng trực tiếp cho công chúng và không nhận thù lao từ một nguồn thuộc Bên tiếp nhận, cũng như không được làm đại lý hoa hồng.

(d) “Người cung cấp dịch vụ theo hợp đồng” là thẻ nhân được thuê bởi pháp nhân của một Bên mà bản thân pháp nhân đó không phải là một cơ quan cung cấp dịch vụ nhân sự cũng như không hoạt động thông qua một cơ quan như vậy, không thành lập cơ sở đầu tư trên lãnh thổ của Bên kia và đã ký kết một hợp đồng thực sự để cung cấp dịch vụ với người tiêu dùng cuối cùng tại Bên khác, đòi hỏi sự hiện diện tạm thời của người lao động tại Bên khác đó, để thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ³⁸.

(e) “Chuyên gia độc lập” là thẻ nhân tham gia vào việc cung cấp một dịch vụ và thành lập theo hình thức tự doanh trên lãnh thổ của một Bên, nhưng không thành lập trên lãnh thổ của Bên khác và đã ký kết một hợp đồng thực sự không thông qua một cơ quan cung cấp dịch vụ nhân sự với người tiêu dùng cuối cùng tại Bên khác, đòi hỏi sự hiện diện tạm thời của người đó tại Bên khác đó để thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ³⁹.

(f) “Trình độ chuyên môn” là bằng cấp, chứng chỉ và bằng chứng khác (bằng cấp chính thức) được cấp bởi cơ quan được chỉ định theo quy định của pháp luật, quy định quản lý hoặc hành chính và xác nhận hoàn tất đào tạo chuyên nghiệp.

Điều (...)

Người di chuyển nội bộ doanh nghiệp và khách kinh doanh

1. Đối với mỗi ngành cam kết theo Chương II Phần 1 [tự do hóa đầu tư] của Chương lớn này, mỗi Bên cho phép các nhà đầu tư của Bên khác được tuyển dụng vào doanh nghiệp của họ thẻ nhân của Bên khác đó miễn là người lao động đó là khách kinh doanh hoặc người di chuyển nội bộ doanh nghiệp⁴⁰ theo định nghĩa tại Điều (...).
2. Người quản lý/giám đốc điều hành và chuyên gia sẽ được cho phép nhập cảnh và lưu trú tạm thời đến ba năm, đối với cán bộ luân chuyển để đào

³⁸ Hợp đồng dịch vụ đề cập tại mục d) và e) phải tuân thủ yêu cầu của pháp luật và các quy định và yêu cầu của Bên nơi hợp đồng được thực hiện.

³⁹ Hợp đồng dịch vụ đề cập tại mục d) và e) phải tuân thủ yêu cầu của pháp luật và các quy định và yêu cầu của Bên nơi hợp đồng được thực hiện.

⁴⁰ Đối với Việt Nam, các nghĩa vụ phát sinh từ Chương này liên quan đến cán bộ luân chuyển để đào tạo sẽ có hiệu lực 3 năm sau khi Hiệp định này có hiệu lực.

tạo là một năm và đối với khách kinh doanh vì mục đích thành lập là 90 ngày⁴¹.

3. Đối với các lĩnh vực cam kết theo Chương II Phần 1 [tự do hóa đầu tư] của Chương lớn này, một Bên không được duy trì hoặc áp dụng tại một vùng hoặc toàn bộ lãnh thổ của mình các biện pháp, trừ trường hợp quy định tại Phụ lục [...] (bảo lưu về khách kinh doanh và, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, được định nghĩa là những hạn chế về tổng số thẻ nhân mà một nhà đầu tư có thể tuyển dụng với tư cách khách kinh doanh và người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp dưới hình thức hạn ngạch số lượng hoặc yêu cầu về kiểm tra nhu cầu kinh tế và các hạn chế phân biệt đối xử).

Điều (...)

Người chào bán kinh doanh

Đối với mỗi ngành cam kết theo quy định của Chương II phần I [Tự do hóa đầu tư] hoặc III [Cung cấp dịch vụ qua biên giới] của Chương này và theo các bảo lưu được liệt kê tại Phụ lục [...] [Danh mục cam kết đối với Phương thức 4], mỗi Bên sẽ cho phép người chào bán kinh doanh được nhập cảnh và lưu trú tạm thời trong khoảng thời gian đến 90 ngày trong bất kỳ khoảng thời gian 12 tháng nào⁴².

Điều (...)

Người cung cấp dịch vụ theo hợp đồng

1. Các Bên khẳng định nghĩa vụ tương ứng theo các cam kết của mình trong Hiệp định chung về Thương mại Dịch vụ liên quan đến việc nhập cảnh và lưu trú tạm thời của người cung cấp dịch vụ theo hợp đồng.
2. Đối với mỗi ngành được liệt kê dưới đây, mỗi Bên cho phép người cung cấp dịch vụ theo hợp đồng của Bên khác cung cấp dịch vụ vào lãnh thổ của mình, tùy thuộc vào các điều kiện quy định tại khoản 3 và bất kỳ bảo lưu nào được liệt kê trong Phụ lục [...] [danh mục cam kết đối với phương thức 4].
 - a) dịch vụ kiến trúc;
 - b) dịch vụ quy hoạch đô thị và kiến trúc cảnh quan đô thị;
 - c) dịch vụ tư vấn kỹ thuật;
 - d) dịch vụ tư vấn kỹ thuật đồng bộ;
 - e) dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan;

⁴¹ Đối với EU : Trong bất kỳ thời gian mười hai tháng nào

⁴² Đối với EU : Trong bất kỳ thời gian mười hai tháng nào

- f) dịch vụ giáo dục bậc cao (chỉ đối với dịch vụ do tư nhân cung cấp);
- g) dịch vụ đào tạo ngoại ngữ;
- h) dịch vụ môi trường.

3. Cam kết mà các Bên đưa ra phải tuân theo các điều kiện sau:

- (a) Thể nhân phải tham gia vào việc cung cấp dịch vụ tạm thời với tư cách là người làm việc cho một pháp nhân, đã có hợp đồng cung cấp dịch vụ không quá mười hai tháng.
- (b) Thể nhân nhập cảnh vào một Bên khác cần cung cấp các dịch vụ với tư cách là người làm việc cho một pháp nhân cung cấp các dịch vụ đó trong ít nhất hai năm ngay trước ngày nộp đơn xin nhập cảnh vào Bên khác đó. Ngoài ra, thể nhân này, tại thời điểm nộp đơn xin nhập cảnh vào Bên khác, phải có ít nhất năm năm kinh nghiệm chuyên môn⁴³ trong lĩnh vực hoạt động là đối tượng của hợp đồng.
- (c) Thể nhân nhập cảnh vào Bên khác phải có:
 - (i) bằng đại học hoặc bằng cấp thể hiện trình độ kiến thức tương đương⁴⁴ và
 - (ii) bằng cấp chuyên môn cần thiết để thực hiện một hoạt động theo quy định của pháp luật, quy định hoặc yêu cầu pháp lý của Bên nơi mà dịch vụ được cung cấp.
- (d) Thể nhân không được nhận thù lao cho việc cung cấp các dịch vụ trên lãnh thổ của Bên khác ngoài thù lao do pháp nhân sử dụng lao động trả.
- (e) Việc nhập cảnh và lưu trú tạm thời của thể nhân tại Bên liên quan phải được cho phép trong một giai đoạn tích lũy không quá sáu tháng⁴⁵ hoặc thời hạn của hợp đồng, tùy thời hạn nào ngắn hơn.
- (f) Việc dành tiếp cận theo quy định tại Điều này chỉ liên quan đến các hoạt động dịch vụ là đối tượng của hợp đồng và không trao quyền để thực hiện các chức danh chuyên môn của Bên nơi dịch vụ được cung cấp.
- (g) Số lượng thể nhân được điều chỉnh bởi hợp đồng dịch vụ không được lớn hơn mức cần thiết để thực hiện hợp đồng, vì có thể được quy định bởi pháp luật, quy định hoặc yêu cầu pháp lý khác của Bên nơi dịch vụ được cung cấp.

⁴³ Có sau khi đã đến tuổi trưởng thành

⁴⁴ Trường hợp trình độ hoặc bằng cấp không được cấp tại Bên nơi mà dịch vụ được cung cấp, Bên đó có thể đánh giá trình độ hoặc bằng cấp này là tương đương với trình độ đại học yêu cầu trong lãnh thổ của mình hay không.

⁴⁵ Đối với EU: Trong khoảng thời gian mười hai tháng bất kỳ.

- (h) Các hạn chế phân biệt đối xử khác, kể cả về số lượng thể nhân theo hình thức kiểm tra nhu cầu kinh tế, quy định tại Phụ lục X [danh mục cam kết về Phương thức 4].

Điều (...)

Chuyên gia độc lập

Năm năm sau khi Hiệp định này có hiệu lực, các Bên sẽ rà soát Chương này nhằm xem xét thiết lập các phương thức để mở rộng các quy định về chuyên gia độc lập.

CHƯƠNG V KHUÔN KHỔ QUẢN LÝ

PHẦN I QUY ĐỊNH TRONG NƯỚC

Điều (...)

Phạm vi và các định nghĩa

1. Các nguyên tắc sau đây áp dụng cho các biện pháp của các Bên liên quan đến yêu cầu và thủ tục cấp phép và, yêu cầu bằng cấp và thủ tục ảnh hưởng đến:
 - (a) dịch vụ cung cấp qua biên giới;
 - (b) thành lập và duy trì một pháp nhân hoặc thể nhân như được định nghĩa tại Điều (...) (Mục tiêu, phạm vi và định nghĩa);
 - (c) lưu trú tạm thời tại lãnh thổ của các loại hình thể nhân như được định nghĩa tại Điều (...).
2. Các nguyên tắc này chỉ áp dụng cho các lĩnh vực mà một Bên có cam kết cụ thể và trong phạm vi mà những cam kết cụ thể được áp dụng.
3. Các nguyên tắc này không áp dụng đối với các biện pháp trong phạm vi mà các biện pháp đó tạo ra các hạn chế được liệt kê tại Điều (...) (Tiếp cận thị trường) và/hoặc Điều (...) (Đối xử quốc gia).
4. Vì mục đích của Phần này,
 - (b) “yêu cầu cấp phép” là các yêu cầu cơ bản, ngoài các yêu cầu về bằng cấp, mà thể nhân hoặc pháp nhân phải tuân thủ để được cấp, sửa đổi hoặc gia hạn giấy phép để thực hiện các hoạt động theo quy định tại khoản 1 (a) đến (c).
 - (c) “thủ tục cấp phép” là các quy tắc hành chính hoặc thủ tục mà thể nhân hoặc pháp nhân, đang xin cấp phép để thực hiện các hoạt động theo quy định tại khoản 1 (a) đến (c), bao gồm cả việc sửa đổi hoặc gia hạn giấy phép, phải tuân thủ để chứng minh sự phù hợp với yêu cầu cấp phép.
 - (d) “Yêu cầu trình độ chuyên môn” là các yêu cầu cơ bản liên quan đến thẩm quyền của một thể nhân cung cấp dịch vụ, và yêu cầu phải chứng minh cho mục đích xin cấp phép cung cấp dịch vụ.
 - (e) “thủ tục xem xét trình độ chuyên môn” là quy tắc hành chính hoặc thủ tục mà một thể nhân phải tuân theo để chứng minh sự phù hợp

với yêu cầu bằng cấp, với mục đích được ủy quyền để cung cấp một dịch vụ.

- (f) "cơ quan có thẩm quyền" là bất kỳ cơ quan chính phủ trung ương, vùng và địa phương có thẩm quyền hoặc cơ quan phi chính phủ thực thi thẩm quyền của chính phủ hoặc các cơ quan trung ương, vùng hoặc địa phương, đưa ra một quyết định liên quan đến việc cấp phép để cung cấp một dịch vụ, kể cả thông qua thành lập hoặc liên quan đến việc cấp phép thành lập đối với một hoạt động kinh tế khác ngoài dịch vụ.

Điều (...)

Điều kiện cấp phép và trình độ chuyên môn

1. Mỗi Bên bảo phải đảm bảo các biện pháp liên quan đến yêu cầu cấp phép và thủ tục, yêu cầu trình độ chuyên môn và các thủ tục dựa trên các tiêu chí sau:
 - (a) Rõ ràng
 - (b) Khách quan và minh bạch;
 - (c) Được quy định sẵn và công chúng và những người quan tâm có thể dễ dàng tiếp cận.
2. Việc ủy quyền hoặc cấp phép, nếu có thể, phải được thực hiện ngay khi các điều kiện để được ủy quyền hoặc cấp phép đã được đáp ứng, với sự giám sát phù hợp.
3. Mỗi Bên phải duy trì hoặc thiết lập tòa án hoặc thủ tục tư pháp, trọng tài hoặc hành chính, theo yêu cầu của nhà đầu tư hoặc nhà cung cấp dịch vụ bị ảnh hưởng, để cung cấp một đánh giá kịp thời và biện pháp phù hợp, nếu có thể, về quyết định hành chính ảnh hưởng đến việc thành lập, cung cấp các dịch vụ qua biên giới hoặc hiện diện tạm thời của thể nhân vì mục đích kinh doanh. Khi những thủ tục này không độc lập với cơ quan đã ra quyết định hành chính có liên quan, mỗi Bên phải đảm bảo rằng các thủ tục trong thực tế cho phép đưa ra một đánh giá khách quan và vô tư.

Đoạn này sẽ không được hiểu là yêu cầu một Bên thiết lập tòa án hoặc thủ tục không phù hợp với thể chế hoặc bản chất của hệ thống pháp luật của mình.

Điều (...)

Thủ tục cấp phép và trình độ chuyên môn

1. Hình thức và thủ tục cấp phép và trình độ chuyên môn không được tạo thành hạn chế đối với việc cung cấp dịch vụ hoặc theo đuổi bất kỳ hoạt động kinh tế khác. Mỗi Bên sẽ nỗ lực để các hình thức và thủ tục này đơn giản nhất có thể và không làm phức tạp nếu không cần thiết hoặc trì hoãn việc cung

cấp dịch vụ. Bất kỳ phí cấp phép⁴⁶ mà người nộp hồ sơ phải chịu cần phải hợp lý và không hạn chế việc cung cấp dịch vụ liên quan.

2. Mỗi bên phải đảm bảo rằng các thủ tục được áp dụng và các quyết định của cơ quan có thẩm quyền trong quá trình cấp phép hoặc ủy quyền là vô tư đối với tất cả người nộp hồ sơ. Cơ quan có thẩm quyền cần đưa ra quyết định của mình một cách độc lập và không chịu trách nhiệm với bất kỳ nhà cung cấp dịch vụ hoặc người thực hiện các hoạt động kinh tế nào cần có giấy phép hoặc ủy quyền.
3. Trường hợp khoảng thời gian cụ thể cho phép nộp hồ sơ được quy định trong luật và quy định của mỗi Bên, người nộp hồ sơ phải được dành một khoảng thời gian hợp lý cho việc nộp hồ sơ. Cơ quan có thẩm quyền sẽ xử lý hồ sơ không chậm trễ. Nếu có thể, hồ sơ sẽ được chấp nhận ở định dạng điện tử theo cùng điều kiện về tính xác thực như hồ sơ gốc.
4. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng việc xử lý hồ sơ, bao gồm cả quyết định cuối cùng, được hoàn thành trong một khoảng thời gian hợp lý từ khi hoàn thành nộp hồ sơ. Mỗi Bên sẽ nỗ lực để thiết lập khoảng thời gian thông thường để xử lý một hồ sơ.
5. Cơ quan có thẩm quyền trong một thời gian hợp lý sau khi nhận được một hồ sơ không đầy đủ, phải thông báo cho người nộp hồ sơ, nếu có thể thì xác định các thông tin bổ sung cần thiết để hoàn thành hồ sơ, và tạo cơ hội để sửa chữa thiếu sót.
6. Bản sao chứng thực được chấp nhận, nếu có thể, thay cho văn bản gốc.
7. Nếu một hồ sơ bị cơ quan có thẩm quyền từ chối, người nộp hồ sơ phải được thông báo bằng văn bản không chậm trễ. Về nguyên tắc, người nộp hồ sơ, khi có yêu cầu chính thức, phải được thông báo về lý do từ chối. Người nộp hồ sơ, trong thời hạn hợp lý, phải được cho phép để nộp lại hồ sơ.
8. Mỗi Bên bảo đảm rằng một giấy phép hoặc ủy quyền, một khi được cấp, sẽ có hiệu lực không chậm trễ theo các điều khoản và điều kiện quy định ở đây.

PHẦN II CÁC ĐIỀU KHOẢN ÁP DỤNG CHUNG

Điều (...)

Công nhận lẫn nhau về bằng cấp chuyên môn

1. Điều này không ngăn cản một Bên yêu cầu thể nhân phải có bằng cấp chuyên môn cần thiết và/hoặc kinh nghiệm chuyên môn quy định tại lãnh thổ nơi mà các dịch vụ được cung cấp, đối với lĩnh vực hoạt động có liên quan.
2. Các Bên sẽ khuyến khích các cơ quan chuyên môn có liên quan hoặc các cơ quan tương ứng nếu có, trong lãnh thổ của mình để xây dựng và đưa ra một

⁴⁶ Phí cấp phép không bao gồm các khoản thanh toán để bán đấu giá, đấu thầu hoặc các hình thức ưu đãi không phân biệt đối xử khác, hoặc các khoản đóng góp bắt buộc để cung cấp dịch vụ phổ cập.

khuyến nghị chung về công nhận lẫn nhau cho Ủy ban về Thương mại dịch vụ, đầu tư và mua sắm Chính phủ thành lập theo Điều 17.2 (Ủy ban chuyên ngành). Khuyến nghị này cần được chứng minh bằng:

(a) giá trị kinh tế dự kiến một thỏa thuận công nhận lẫn nhau về bằng cấp chuyên môn (sau đây gọi là "Hiệp định công nhận lẫn nhau"); và

(b) sự phù hợp của các hệ thống tương ứng, tức là, mức độ tương thích của các tiêu chuẩn áp dụng bởi mỗi Bên đối với việc cho phép, cấp phép, hoạt động và chứng nhận của các doanh nhân và các nhà cung cấp dịch vụ.

3. Khi nhận được một khuyến nghị chung, Ủy ban về Thương mại dịch vụ, đầu tư và mua sắm Chính phủ, trong khoảng thời gian hợp lý, phải rà soát khuyến nghị này nhằm xác định sự phù hợp với Hiệp định này.

4. Nếu khuyến nghị được đưa ra trên cơ sở các thông tin quy định tại khoản 2 phù hợp với Hiệp định này, các Bên sẽ thực hiện các bước cần thiết để đàm phán một Hiệp định công nhận lẫn nhau thông qua cơ quan có thẩm quyền hoặc được ủy quyền của một Bên.

PHẦN III CÁC DỊCH VỤ MÁY TÍNH

Điều (...)

Cách hiểu về các dịch vụ máy tính

1. Trong phạm vi tự do hoá của thương mại dịch vụ máy tính theo như Chương II, Phần 1 và Chương III, Chương IV Hiệp định này, các Bên phải tuân thủ các điều khoản sau đây.

2. CPC47 84, mã các sản phẩm và dịch vụ của Liên hợp quốc được sử dụng để mô tả các dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan, bao gồm các chức năng cơ bản được sử dụng để cung cấp tất cả các dịch vụ máy tính và dịch vụ liên quan. Sự phát triển công nghệ đã dẫn đến việc cung cấp ngày càng nhiều các dịch vụ theo hình thức cả gói hoặc đóng gói các dịch vụ có liên quan có một số hoặc tất cả những chức năng cơ bản này. Ví dụ, các dịch vụ như cho thuê lưu trữ (hosting) web hoặc tên miền, các dịch vụ khai thác dữ liệu và điện toán mạng lưới, mỗi loại dịch vụ đều có sự kết hợp các chức năng cơ bản của các dịch vụ máy tính.

3. Các dịch vụ máy tính và dịch vụ liên quan, kể cả các dịch vụ được cung cấp qua mạng, bao gồm cả mạng internet, bao gồm tất cả các dịch vụ mà cung cấp:

⁴⁷ CPC là hệ thống phân loại sản phẩm trung tâm được quy định tại các tài liệu thống kê series M, N° 77, CPC prov, 1991 của văn phòng thống kê Liên hợp quốc.

(a) tư vấn, chiến lược, phân tích, hoạch định, chỉ số kỹ thuật, thiết kế, phát triển, cài đặt, triển khai, tích hợp, kiểm tra, sửa lỗi, cập nhật, hỗ trợ, trợ giúp kỹ thuật, hoặc quản trị của hoặc cho máy tính hoặc hệ thống máy tính; hoặc

(b) tư vấn chiến lược, phân tích, hoạch định, chỉ số kỹ thuật, thiết kế, phát triển, cài đặt, triển khai, tích hợp, kiểm tra, sửa lỗi, cập nhật, lắp ráp, bảo trì, hỗ trợ, trợ giúp kỹ thuật, quản trị hoặc sử dụng của hoặc cho các chương trình máy tính; hoặc

(c) xử lý dữ liệu, lưu trữ dữ liệu, cho thuê lưu trữ dữ liệu hoặc các dịch vụ cơ sở dữ liệu; hoặc

(d) các dịch vụ bảo trì và sửa chữa các máy móc và trang thiết bị văn phòng, bao gồm cả máy tính; hoặc

(e) các dịch vụ đào tạo cho các nhân viên hoặc khách hàng, có liên quan đến các chương trình máy tính, các máy tính hoặc hệ thống máy tính, mà chưa được phân loại ở đâu khác.

4. Các Bên hiểu rằng, trong nhiều trường hợp, các dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan cho phép việc cung cấp các dịch vụ khác⁴⁸ được thực hiện thông qua cả phương thức điện tử và các phương thức khác. Tuy nhiên, trong các trường hợp đó, có sự phân biệt quan trọng giữa các dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan (như cho thuê lưu trữ web hoặc lưu trữ các ứng dụng) với dịch vụ khác⁴⁹ có thể được cung cấp nhờ dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan. Dịch vụ khác, bất kể là có cung cấp được nhờ các dịch vụ máy tính và dịch vụ liên quan đến máy tính, không nằm trong nhóm dịch vụ mã CPC 84.

PHẦN IV DỊCH VỤ BƯU CHÍNH⁵⁰

Điều (...)

Cấm các hành vi phi cạnh tranh trong lĩnh vực dịch vụ bưu chính

Mỗi Bên sẽ duy trì hoặc ban hành các biện pháp thích hợp nhằm mục đích ngăn cấm các doanh nghiệp mà, tự mình hoặc kết hợp với nhau, có khả năng ảnh hưởng đáng kể tới các điều kiện tham gia vào các thị trường dịch vụ bưu chính liên quan thông qua việc sử dụng các vị trí của mình trong thị trường đó, không được tham gia hoặc tiếp diễn các hành vi phi cạnh tranh.

Điều (...)

Cấp phép

⁴⁸ Ví dụ W/120.1.A.b (các dịch vụ kế toán, kiểm toán và ghi chép sổ sách tài chính), W/120.1.A.d (các dịch vụ kiến trúc), W/120.1.A.h (các dịch vụ y tế và nha khoa), W/120.2.D (các dịch vụ nghe nhìn), W/120.5. (các dịch vụ giáo dục).

⁴⁹ Xem chú thích trước.

⁵⁰ Phần này áp dụng cho cả CPC 7511 và CPC 7512

1. Đối với các hoạt động cần cấp phép, các thông tin sau phải được công khai:
 - (a) tất cả các tiêu chí cấp phép và thời hạn thông thường cần phải có để ra một quyết định liên quan đến việc đề nghị cấp phép của doanh nghiệp; và
 - (b) các điều kiện và điều khoản liên quan đến việc cấp phép.
2. Các lý do từ chối cấp phép sẽ được thông báo cho doanh nghiệp biết trên cơ sở của doanh nghiệp đó có yêu cầu và thủ tục khiếu nại thông qua cơ quan quản lý liên quan cũng sẽ được Bên đó thiết lập. Thủ tục này sẽ phải minh bạch, không phân biệt đối xử và trên cơ sở các tiêu chí khách quan.

Điều (...)

Cơ quan quản lý Bưu chính

Cơ quan quản lý sẽ phải độc lập, và không chịu trách nhiệm, đối với bất cứ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính nào. Các quyết định và thủ tục được sử dụng bởi cơ quan quản lý phải mang tính công tâm đối với tất cả các bên tham gia thị trường.

PHẦN V

MẠNG VÀ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Điều (...)

Phạm vi

1. Phần này đưa ra các nguyên tắc cho các khuôn khổ pháp lý trong việc cung cấp các dịch vụ và mạng viễn thông công cộng, tự do hóa theo quy định tại Chương II Phần 1, Chương III và IV của Hiệp định này.
2. Phần này không áp dụng cho bất kỳ biện pháp nào được thông qua hoặc duy trì bởi một Bên liên quan đến phát thanh truyền hình⁵¹ hoặc phân phối các chương trình phát thanh hoặc truyền hình qua cáp.

Điều (...)

Các định nghĩa

Các từ ngữ trong Phần này được định nghĩa như sau:

- (a) “mạng viễn thông” là hệ thống truyền dẫn và, nếu phù hợp, thiết bị chuyển mạch hoặc thiết bị định tuyến và các nguồn lực khác, bao gồm cả các phần tử mạng thụ động, mà qua đó cho phép việc lưu chuyển các tín hiệu bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, quang học, hoặc các phương tiện điện tử khác;

⁵¹ “Phát thanh truyền hình” sẽ được định nghĩa theo quy định trong pháp luật liên quan của mỗi Bên. Để rõ ràng hơn, phát thanh truyền hình không bao gồm các tuyến truyền dẫn giữa các nhà khai khác.

- (b) "các dịch vụ viễn thông" là tất cả các dịch vụ bao gồm việc truyền và nhận tín hiệu điện từ nhưng không bao gồm các dịch vụ phát thanh truyền hình và các hoạt động kinh tế trong đó có việc cung cấp nội dung mà cần đến lĩnh vực viễn thông để lưu chuyển các nội dung đó;
- (c) "dịch vụ viễn thông công cộng" là bất kỳ dịch vụ viễn thông nào mà một Bên yêu cầu, được chỉ ra cụ thể hoặc đã có trên thực tiễn, phải cung cấp tới công chúng nói chung;
- (d) "mạng viễn thông công cộng" là mạng viễn thông mà một Bên yêu cầu để cung cấp các dịch vụ viễn thông công cộng giữa các điểm kết cuối mạng xác định;
- (e) "cơ quan quản lý" trong lĩnh vực viễn thông là cơ quan hoặc các cơ quan được một Bên giao cho chức năng quản lý về viễn thông;
- (f) "trang thiết bị thiết yếu" là các trang thiết bị của một mạng và dịch vụ viễn thông công cộng mà
 - được cung cấp bởi một hoặc một số lượng hạn chế các nhà cung cấp trên cơ sở độc quyền hoặc chi phối, và
 - không thể được thay thế một cách khả thi về mặt kinh tế hoặc kỹ thuật để cung cấp dịch vụ;
- (g) "nhà cung cấp chủ đạo" là nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có khả năng tác động đáng kể (về giá cả và cung cấp) tới các điều kiện tham gia vào thị trường liên quan đối với các dịch vụ viễn thông công cộng thông qua việc kiểm soát các trang thiết bị thiết yếu hoặc sử dụng vị trí của mình trên thị trường đó;
- (h) "kết nối" là việc liên kết với các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng để nhằm cho phép người sử dụng của một nhà cung cấp này liên lạc được với người sử dụng của nhà cung cấp khác và truy nhập vào các dịch vụ của nhà cung cấp khác;
- (i) "chuyển mạng giữ nguyên số" là khả năng của người sử dụng cuối cùng dịch vụ viễn thông công cộng có thể giữ nguyên, tại cùng một địa điểm, số điện thoại cũ khi chuyển đổi giữa các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng cùng hạng mục;
- (j) "người dùng cuối" là người tiêu dùng dịch vụ cuối cùng hoặc nhà cung cấp dịch vụ cuối cùng sử dụng dịch vụ hoặc mạng viễn thông công cộng, mà không phải nhằm mục đích cung cấp tiếp các dịch vụ hay mạng viễn thông công cộng;
- (k) "người sử dụng" là người tiêu dùng dịch vụ hoặc nhà cung cấp dịch vụ.

Điều (...)

Cơ quan quản lý

1. Cơ quan quản lý là cơ quan tách biệt khỏi, và không có trách nhiệm đối với bất kỳ nhà cung cấp mạng hay dịch vụ viễn thông công cộng nào.
2. Các quyết định và thủ tục của các cơ quan quản lý phải mang công bằng đối với tất cả đối tượng tham gia thị trường.

Với mục đích này, một Bên mà vẫn giữ quyền sở hữu hoặc kiểm soát nhà cung cấp các mạng và/hoặc các dịch vụ viễn thông sẽ phải đảm bảo rằng các hoạt động, quyết định hoặc biện pháp quản lý được đưa ra bởi các cơ quan quản lý đối với các nhà cung cấp đó không phân biệt đối xử và theo đó gây bất lợi đáng kể cho bất cứ đối thủ cạnh tranh nào của các nhà cung cấp đó.
3. Các cơ quan quản lý phải được trao quyền đầy đủ để quản lý lĩnh vực này, và có đủ nguồn tài chính và nhân lực để thực hiện các nhiệm vụ được giao.
4. Các nhiệm vụ được thực hiện bởi cơ quan quản lý sẽ được công khai bằng hình thức dễ tiếp cận và rõ ràng, đặc biệt với những trường hợp mà nhiệm vụ đó được giao cho nhiều cơ quan.
5. Các quyền hạn của cơ quan quản lý phải được thực hiện một cách minh bạch và kịp thời.
6. Các cơ quan quản lý phải có thẩm quyền nhằm đảm bảo rằng các nhà cung cấp mạng và dịch vụ viễn thông phải cung cấp cho họ một cách kịp thời, theo yêu cầu, tất cả các thông tin, bao gồm thông tin tài chính, cần thiết để cho phép các cơ quan quản lý thực hiện nhiệm vụ của mình theo quy định tại Phần này. Các thông tin được yêu cầu sẽ không được vượt quá mức cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ của các cơ quan quản lý và được xử lý phù hợp với các yêu cầu về bảo mật.

Điều (...)

Cấp phép cung cấp mạng và dịch vụ viễn thông

1. Mỗi Bên bảo đảm rằng các thủ tục cấp giấy phép phải được công bố công khai, bao gồm:
 - (a) tất cả các tiêu chí, điều khoản, điều kiện và thủ tục cấp phép đang áp dụng; và
 - (b) thời hạn thông thường cần phải có để đưa ra một quyết định liên quan đến hồ sơ xin cấp phép.
2. Mỗi Bên bảo đảm rằng, trên cơ sở yêu cầu, người nộp hồ sơ sẽ nhận được phản hồi bằng văn bản về lý do của việc từ chối cấp phép.
3. Người đề nghị cấp giấy phép có thể yêu cầu phán quyết của một cơ quan giải quyết khiếu nại trong trường hợp giấy phép bị từ chối.

4. Bất kỳ phí cấp phép nào⁵² mà người đề nghị cấp phép có thể phải trả khi nộp hồ sơ xin cấp giấy phép phải hợp lý và bản thân nó không được trở thành hạn chế đối với việc cung cấp dịch vụ.

Điều (...)

Nguồn tài nguyên hữu hạn

1. Bất kỳ thủ tục nào đối với việc phân bổ và sử dụng các nguồn tài nguyên hữu hạn, bao gồm tần số, kho số và các quyền đi cáp, sẽ được thực hiện một cách khách quan, kịp thời, minh bạch và không phân biệt đối xử.
2. Tình trạng hiện tại của các băng tần được phân bổ phải được công bố công khai, nhưng đối với thông tin chi tiết về phổ tần vô tuyến được phân bổ cho việc sử dụng cụ thể của Chính phủ thì không đặt ra yêu cầu này.
3. Các bên hiểu rằng các quyết định phân bổ và ấn định phổ tần và quản lý tần số không phải là những biện pháp mà bản chất của nó mâu thuẫn với Điều [...] (Tiếp cận thị trường) và Điều [...] (Yêu cầu thực hiện). Theo đó, mỗi Bên vẫn giữ quyền thực hiện các chính sách quản lý phổ tần và tần số mà có thể ảnh hưởng đến số lượng các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng, miễn là điều đó phải được thực hiện một cách nhất quán với Chương này. Các bên cũng giữ quyền phân bổ băng tần có tính đến các nhu cầu hiện tại và tương lai.

Điều (...)

Truy cập và sử dụng Mạng và Dịch vụ viễn thông công cộng

1. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng tất cả các nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia được truy cập và sử dụng bất kỳ mạng và dịch vụ viễn thông công cộng của nhà cung cấp dịch vụ chủ đạo nào⁵³, kể cả các kênh thuê riêng, được cung cấp trong phạm vi lãnh thổ hoặc qua biên giới của Bên đó trên cơ sở các điều kiện, điều khoản hợp lý, không phân biệt đối xử và minh bạch, bao gồm cả những điều quy định tại khoản 2 và 3.
2. Mỗi Bên bảo đảm rằng các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có yêu cầu truy cập vào mạng của một nhà cung cấp chủ đạo được phép:
 - (a) mua hoặc thuê, và kèm theo các thiết bị đầu cuối hoặc thiết bị khác để giao diện với các mạng viễn thông công cộng;
 - (b) kết nối kênh thuê riêng hoặc kênh của mình với các mạng và dịch vụ viễn thông công cộng trong phạm vi lãnh thổ hoặc qua biên giới của Bên đó, hoặc kết nối với các kênh thuê riêng hoặc kênh sở hữu bởi các nhà cung cấp dịch vụ khác; và

⁵² Các phí cấp phép không bao gồm các chi phí cho đấu giá, đấu thầu hoặc các hình thức chuyển nhượng không phân biệt đối xử khác, hoặc các khoản đóng góp bắt buộc để cung cấp dịch vụ phổ cập.

⁵³ Trong phạm vi của Điều này, việc chỉ định một nhà cung cấp mạng và dịch vụ viễn thông công cộng là nhà cung cấp chủ đạo sẽ được thực hiện theo luật và quy trình riêng của mỗi Bên.

(c) sử dụng giao thức hoạt động theo sự lựa chọn của họ, trừ khi cần thiết để đảm bảo tính sẵn sàng của các mạng và dịch vụ viễn thông công cộng cung cấp cho công chúng nói chung.

3. Mỗi Bên bảo đảm rằng tất cả doanh nghiệp của Bên kia có thể sử dụng mạng và dịch vụ viễn thông công cộng để lưu chuyển thông tin trong lãnh thổ hoặc qua biên giới của mình, bao gồm cả thông tin liên lạc nội bộ công ty, và để tiếp cận thông tin có trong cơ sở dữ liệu hoặc được lưu trữ ở dạng thuật ngữ máy tính trên lãnh thổ của cả hai Bên. Bất kỳ biện pháp quản lý mới hoặc được sửa đổi của một Bên mà ảnh hưởng đáng kể đến việc sử dụng này phải được thông báo cho Bên kia và tuân thủ theo thủ tục tham vấn.

4. Các Bên phải đảm bảo rằng các nhà cung cấp mà có được thông tin từ các nhà cung cấp khác thông qua quá trình đàm phán truy cập sẽ chỉ được sử dụng thông tin đó vào mục đích mà thông tin đó được cung cấp và luôn tôn trọng tính bảo mật thông tin đó khi lưu chuyển hoặc lưu trữ.

Điều (...)

Kết nối

1. Các Bên sẽ đảm bảo rằng bất kỳ nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng nào đều có quyền và, khi có yêu cầu của nhà cung cấp khác, nghĩa vụ đàm phán kết nối với nhà cung cấp đó với mục đích cung cấp dịch vụ và mạng viễn thông công cộng.
2. Các Bên sẽ đảm bảo rằng các nhà cung cấp mà có được thông tin từ một nhà cung cấp khác thông qua quá trình đàm phán các thỏa thuận kết nối chỉ được sử dụng thông tin đó cho mục đích mà nó được cung cấp và luôn tôn trọng tính bảo mật của những thông tin đó khi được lưu chuyển hoặc lưu trữ.
3. Đối với các dịch vụ viễn thông công cộng, việc kết nối với một nhà cung cấp chủ đạo⁵⁴ phải được bảo đảm ở bất kỳ điểm nào trên mạng có tính khả thi về mặt kỹ thuật. Kết nối này sẽ được cung cấp:
 - (a) trên cơ sở các điều khoản, điều kiện (liên quan cả đến các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật) và giá cước không phân biệt đối xử, và với chất lượng không kém hơn so với chất lượng cung cấp cho các dịch vụ cùng loại của chính mình, hoặc dịch vụ cùng loại của các nhà cung cấp không liên kết hoặc cho các công ty con hoặc các bên liên kết khác;
 - (b) một cách kịp thời, trên cơ sở các điều khoản, điều kiện (liên quan cả đến các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật) và giá cước theo chi phí thực minh bạch, hợp lý, có tính đến tính khả thi về kinh tế, và được bóc tách một cách đầy đủ để các nhà cung cấp không phải trả tiền cho những phần tử

⁵⁴ Trong phạm vi của Điều này, việc chỉ định một nhà cung cấp mạng và dịch vụ viễn thông công cộng là nhà cung cấp chủ đạo sẽ được thực hiện theo luật và quy trình riêng của mỗi Bên.

mạng hoặc các trang thiết bị mà nó không cần thiết cho việc cung cấp dịch vụ; và

- (c) theo yêu cầu, tại các điểm ngoài các điểm kết cuối mạng được cung cấp cho đa số người sử dụng, theo cuộc phản ánh chi phí xây dựng các trang thiết bị bổ sung cần thiết.

Các thủ tục áp dụng cho việc kết nối với một nhà cung cấp chủ đạo phải được công bố công khai.

Nhà cung cấp chủ đạo có trách nhiệm công bố công khai các thỏa thuận kết nối của mình hoặc các thỏa thuận kết nối mẫu, nếu thích hợp.

Điều (...)

Các biện pháp bảo hộ cạnh tranh đối với các nhà cung cấp chủ đạo

Các bên sẽ ban hành hoặc duy trì các biện pháp thích hợp nhằm mục đích ngăn chặn các nhà cung cấp, một mình hoặc cùng với nhau, là nhà cung cấp chủ đạo tham gia vào hoặc tiếp tục các hành vi phi cạnh tranh. Những hành vi phi cạnh tranh trong phạm vi lãnh thổ của các Bên bao gồm cụ thể:

- (a) tham gia vào hành vi trợ cấp chéo phi cạnh tranh;
- (b) sử dụng thông tin thu được từ các đối thủ cạnh tranh với mục đích phi cạnh tranh; và
- (c) không cung cấp kịp thời cho các nhà cung cấp dịch vụ khác các thông tin kỹ thuật về các trang thiết bị thiết yếu và thông tin thương mại có liên quan cần thiết cho việc cung cấp dịch vụ của họ.

Điều (...)

Dịch vụ phổ cập

1. Mỗi Bên có quyền xác định các loại nghĩa vụ dịch vụ phổ cập mà mình muốn duy trì và có trách nhiệm quản lý bất kỳ nghĩa vụ phổ cập dịch vụ nào mà Bên đó duy trì một cách minh bạch, không phân biệt đối xử, và trung lập cạnh tranh và phải đảm bảo rằng nghĩa vụ phổ cập dịch vụ của mình không là gánh nặng hơn mức cần thiết đối với loại dịch vụ phổ cập được xác định đó.
2. Việc chỉ định nhà cung cấp dịch vụ phổ cập phải được thực hiện thông qua một cơ chế hiệu quả, minh bạch và không phân biệt đối xử.

Điều (...)

Khả năng chuyển mạng giữ số

Mỗi Bên sẽ phải bảo đảm rằng các nhà cung cấp mạng hoặc dịch vụ viễn thông công cộng trong phạm vi lãnh thổ của mình thực hiện việc chuyển mạng giữ nguyên số đối với các dịch vụ di động và bất kỳ dịch vụ nào khác theo quy định

của Bên đó, trên cơ sở có khả thi về mặt kinh tế và kỹ thuật, kịp thời và với các điều khoản và điều kiện hợp lý.

Điều (...)

Bảo mật thông tin

Mỗi Bên phải bảo đảm tính bảo mật các dữ liệu về viễn thông và lưu lượng liên quan thông qua việc sử dụng mạng viễn thông công cộng và các dịch vụ viễn thông công khai mà không tạo ra hạn chế đối với thương mại dịch vụ.

Điều (...)

Giải quyết tranh chấp viễn thông

1. Trong trường hợp có tranh chấp phát sinh giữa các nhà cung cấp mạng hay dịch vụ viễn thông liên quan đến các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Phần này, cơ quan quản lý có thẩm quyền, theo yêu cầu của một trong các bên có liên quan, phải ban hành phán quyết có tính bắt buộc để giải quyết các tranh chấp trong khoảng thời gian ngắn nhất có thể và trong bất kỳ trường hợp nào phải đưa ra phán quyết trong một khoảng thời gian hợp lý, trừ các trường hợp đặc biệt.
2. Khi một vụ tranh chấp liên quan đến việc cung cấp dịch vụ qua biên giới, các cơ quan quản lý có liên quan phải nỗ lực phối hợp để đưa ra giải pháp giải quyết tranh chấp.
3. Phán quyết của cơ quan quản lý đó sẽ được công bố công khai, có xem xét đến các yêu cầu về bảo mật kinh doanh. Các bên liên quan trong tranh chấp sẽ được nhận một thông báo đầy đủ về những lý do đưa ra phán quyết nêu trên và có quyền kháng nghị đối với phán quyết này, theo Điều X.2, khoản 7 của Phần này.
4. Các thủ tục nêu tại các khoản 1, 2 và 3 của Điều này không ngăn cản một trong các bên có liên quan đưa vụ việc này ra trước các tòa án.
5. Bất kỳ người sử dụng hoặc nhà cung cấp nào bị ảnh hưởng bởi các phán quyết của cơ quan quản lý đều có quyền khiếu nại đối với phán quyết đó lên một cơ quan giải quyết kháng nghị độc lập đối với các bên liên quan. Cơ quan này, có thể là một tòa án, phải có chuyên môn phù hợp để cho phép nó thực hiện các chức năng của mình một cách hiệu quả. Các tình tiết của vụ việc phải được xem xét một cách thích đáng và cơ chế kháng nghị phải có hiệu lực. Trường hợp cơ quan giải quyết kháng nghị không có chức năng xét xử, cơ quan đó phải có trách nhiệm đưa ra lý do giải thích cho phán quyết của mình bằng văn bản, và các phán quyết đó có thể sẽ được xem xét lại bởi một cơ quan tư pháp khách quan và độc lập. Phán quyết của các cơ quan phúc thẩm sẽ có hiệu lực thi hành. Trong khi chờ kết quả kháng nghị, phán quyết của cơ quan quản lý vẫn có hiệu lực thi

hành, trừ khi các biện pháp tạm thời được chấp nhận theo quy định của pháp luật quốc gia.

Điều (...)

Dung chung cơ sở hạ tầng

1. Mỗi Bên bảo đảm rằng các nhà cung cấp chủ đạo trong phạm vi lãnh thổ của mình:

- a. cho phép các nhà cung cấp mạng hay dịch vụ viễn thông công cộng có cơ sở hạ tầng của Bên kia dùng chung cơ sở hạ tầng vật lý đối với các thiết bị cần thiết để kết nối; và
- b. trong trường hợp dùng chung cơ sở hạ tầng vật lý nêu tại điểm (a) không thể thực hiện vì các lý do kỹ thuật hay vì hạn chế về không gian, phải hợp tác với các nhà cung cấp mạng hoặc dịch vụ viễn thông công cộng có cơ sở hạ tầng của Bên kia để tìm ra và thực hiện một giải pháp thay thế có tính khả thi về thương mại và mang tính thực tế.

2. Mỗi Bên bảo đảm rằng, các nhà cung cấp chủ đạo trong phạm vi lãnh thổ của mình sẽ cho phép cho các nhà cung cấp mạng hoặc dịch vụ viễn thông công cộng dùng chung cơ sở hạ tầng vật lý hoặc hoặc giải pháp thay thế thực tế và khả thi về mặt thương mại nêu tại Khoản 1, một cách kịp thời và theo các điều khoản, điều kiện (bao gồm các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật), và với giá cước hợp lý (có đến tính khả thi về mặt kinh tế), không phân biệt đối xử và minh bạch.

3. Mỗi Bên có thể xác định, trên cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật trong nước mình, các địa điểm mà tại đó yêu cầu các nhà cung cấp chủ đạo trong phạm vi lãnh thổ của mình phải cho phép cho các nhà cung cấp mạng hoặc dịch vụ viễn thông công cộng dùng chung cơ sở hạ tầng vật lý hoặc hoặc giải pháp thay thế thực tế và khả thi về mặt thương mại nêu tại Khoản 1.

Điều (...)

Dịch vụ Kênh thuê riêng

Mỗi Bên phải, trừ khi không có tính khả thi về mặt kỹ thuật, đảm bảo rằng các nhà cung cấp chủ đạo trong phạm vi lãnh thổ của mình phải sẵn sàng cung cấp các dịch vụ thuê kênh (mà là các dịch vụ viễn thông công cộng) cho các nhà cung cấp mạng hoặc dịch vụ viễn thông công cộng của các Bên khác một cách kịp thời và trên cơ sở các điều khoản, điều kiện (bao gồm các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật), và giá cước hợp lý (có tính đến tính khả thi kinh tế), không phân biệt đối xử và minh bạch.

Điểm tính

Bóc tách phần tử mạng

Mỗi Bên bảo đảm rằng cơ quan quản lý viễn thông có thẩm quyền yêu cầu các nhà cung cấp chủ đạo đáp ứng yêu cầu hợp lý của các nhà cung cấp mạng và/hoặc dịch vụ viễn thông công cộng đối với việc truy cập và sử dụng các phần tử mạng cụ thể, trên cơ sở được bóc tách, một cách kịp thời và trên cơ sở các điều khoản và điều kiện hợp lý, minh bạch và không phân biệt đối xử. Mỗi Bên sẽ tự quyết định các phần tử mạng cụ thể nào cần phải được bóc tách trong phạm vi lãnh thổ của mình, trên cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật nước mình.

MỤC VI DỊCH VỤ TÀI CHÍNH

Điều (...)

Phạm vi và định nghĩa

1. Mục này đưa ra các nguyên tắc về khuôn khổ pháp lý cho tất cả các dịch vụ tài chính đã được tự do hóa tuân thủ Chương II Mục 1, Chương III và IV của Hiệp định này.
2. Đối với Chương này và Chương II Mục 1, Chương III và IV của Hiệp định
 - (a) ‘dịch vụ tài chính’ có nghĩa là bất kỳ dịch vụ nào có tính chất tài chính do một nhà cung cấp dịch vụ tài chính của một Bên thực hiện. Các dịch vụ tài chính bao gồm các hoạt động sau đây:
 - A. Bảo hiểm và các dịch vụ liên quan đến bảo hiểm
 1. bảo hiểm trực tiếp (bao gồm đồng bảo hiểm):
 - a. nhân thọ;
 - b. phi nhân thọ;
 2. tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm;
 3. trung gian bảo hiểm, ví dụ như môi giới và đại lý; và
 4. các dịch vụ phụ trợ cho bảo hiểm, ví dụ như tư vấn, thống kê, đánh giá rủi ro và các dịch vụ giải quyết khiếu nại.
 - B. Ngân hàng và các dịch vụ tài chính khác (trừ bảo hiểm)
 1. nhận tiền gửi và các khoản tiền có thể thanh toán khác từ công chúng;
 2. tất cả các loại hình cho vay, bao gồm tín dụng tiêu dùng, tín dụng thế chấp, bao thanh toán, và tài trợ các giao dịch thương mại;
 3. cho thuê tài chính;
 4. tất cả các dịch vụ thanh toán và chuyển tiền, bao gồm các loại thẻ tín dụng, thanh toán và ghi nợ, séc du lịch và hối phiếu ngân hàng;
 5. bảo lãnh và cam kết;

6. Kinh doanh tài khoản của mình hoặc của khách hàng, dù tại sở giao dịch và trên thị trường không chính thức, hoặc các giao dịch khác về:
 - a. các công cụ thị trường tiền tệ (bao gồm séc, hóa đơn, chứng chỉ tiền gửi);
 - b. ngoại hối;
 - c. các sản phẩm phái sinh bao gồm, nhưng không giới hạn, hợp đồng tương lai và hợp đồng quyền chọn;
 - d. các công cụ tỷ giá hối đoái và lãi suất, bao gồm các sản phẩm như các hợp đồng hoán đổi, các hợp đồng lãi suất kỳ hạn;
 - e. chứng khoán có thể chuyển nhượng; và
 - f. các công cụ có thể chuyển nhượng khác và các tài sản tài chính khác, bao gồm vàng nén;
7. tham gia vào các đợt phát hành tất cả các loại chứng khoán, bao gồm bảo lãnh phát hành và chào bán với vai trò là đại lý (dù chào bán công khai hay theo chào bán riêng lẻ) và cung cấp các dịch vụ liên quan đến các đợt phát hành đó;
8. môi giới tiền tệ;
9. quản lý tài sản, ví dụ như quản lý tiền mặt hoặc quản lý danh mục đầu tư, tất cả các hình thức quản lý đầu tư tập thể, quản lý quỹ hưu trí, các dịch vụ giám hộ, lưu ký, và ủy thác;
10. các dịch vụ thanh toán và bù trừ đối với các tài sản tài chính, bao gồm chứng khoán, các sản phẩm phái sinh, và các công cụ có thể chuyển nhượng khác;
11. cung cấp và chuyển giao thông tin tài chính, và phần mềm xử lý dữ liệu tài chính và phần mềm liên quan; và
12. các dịch vụ về tư vấn, trung gian, và các dịch vụ tài chính phụ trợ khác đối với tất cả các hoạt động được liệt kê trong các điểm (1) đến (11), bao gồm tham khảo và phân tích tín dụng, nghiên cứu và tư vấn đầu tư và danh mục đầu tư, tư vấn về các hoạt động mua lại và tái cơ cấu và chiến lược doanh nghiệp;
 - (b) ‘nhà cung cấp dịch vụ tài chính’ có nghĩa là bất kỳ thể nhân hoặc pháp nhân của một Bên đang tìm cách cung cấp hoặc cung cấp các dịch vụ tài chính. Định nghĩa ‘Nhà cung cấp dịch vụ tài chính’ không bao gồm tổ chức công.
 - (c) ‘tổ chức công’ có nghĩa là:
 1. Chính phủ, ngân hàng trung ương hoặc cơ quan có thẩm quyền quản lý tiền tệ của một Bên, hoặc một tổ chức thuộc sở hữu hoặc

kiểm soát bởi một Bên, mà chủ yếu tham gia việc thực hiện các chức năng của chính phủ hoặc các hoạt động cho mục đích của chính phủ, không bao gồm một tổ chức chủ yếu tham gia việc cung cấp dịch vụ tài chính với mục đích thương mại; hoặc là

2. một thực thể tư nhân, thực hiện các chức năng thường được thực hiện bởi một ngân hàng trung ương hoặc cơ quan tiền tệ, khi thực hiện những chức năng đó.
- (d) ‘dịch vụ tài chính mới’ có nghĩa là một dịch vụ có tính chất tài chính bao gồm các dịch vụ liên quan đến các sản phẩm hiện có và sản phẩm mới hoặc cách thức mà một sản phẩm được cung cấp, hiện không được cung cấp bởi bất kỳ nhà cung cấp dịch vụ tài chính trên lãnh thổ của một Bên, nhưng đang được cung cấp trên lãnh thổ của Bên kia.
- (e) ‘tổ chức được ủy quyền quản lý’ là bất kỳ cơ quan phi chính phủ nào, bất kỳ sở giao dịch hoặc thị trường chứng khoán hoặc sở giao dịch/thị trường tương lai, cơ quan bù trừ, hoặc tổ chức hay hiệp hội khác, thực hiện thẩm quyền quản lý hoặc giám sát đối với các nhà cung cấp dịch vụ tài chính theo luật hoặc được phân cấp quản lý từ chính quyền hoặc cơ quản lý trung ương, khu vực hoặc địa phương, nếu có.

Điều (...)

Ngoại lệ thận trọng

1. Không có gì trong Hiệp định này ngăn cản một Bên áp dụng hoặc duy trì các biện pháp vì lý do an toàn thận trọng, như là:

(a) bảo vệ các nhà đầu tư, người gửi tiền, người nắm giữ hợp đồng bảo hiểm hoặc những người nắm chứng từ tài chính đáo hạn thuộc sở hữu của một người cung cấp dịch vụ tài chính;

(b) đảm bảo tính thống nhất và ổn định của hệ thống tài chính của Bên đó.

2. Những biện pháp này sẽ không gây khó khăn hơn mức cần thiết để đạt được mục tiêu của nó.

3. Không có gì trong Hiệp định này sẽ được hiểu là yêu cầu một Bên tiết lộ những thông tin liên quan đến công việc và các tài khoản của khách hàng cá nhân hoặc bất kỳ thông tin bí mật hoặc thông tin độc quyền thuộc sở hữu của tổ chức công.

4. Mỗi Bên sẽ nỗ lực nhất trong chừng mực có thể để đảm bảo rằng các tiêu chuẩn quốc tế đã được thống nhất về quy định và giám sát trong lĩnh vực dịch vụ tài chính và vì mục đích chống trốn thuế và lẩn tránh thuế được thực hiện và áp dụng trong lãnh thổ của mình. Các tiêu chuẩn quốc tế bao gồm, ngoài những tiêu chuẩn khác, “Nguyên tắc cốt lõi giám sát ngân hàng hiệu quả” của Ủy ban

Basel, “Nguyên tắc cốt lõi trong bảo hiểm” của Hiệp hội quốc tế về Giám sát bảo hiểm, “Mục tiêu và nguyên tắc về các Quy định Chứng khoán” của Tổ chức Quốc tế Các Ủy ban chứng khoán, “Hiệp định trao đổi thông tin các vấn đề thuế” của OECD, “Tuyên bố về minh bạch và trao đổi thông tin vì mục đích thuế” của G20 và “Bốn mươi khuyến nghị về hoạt động rửa tiền” và “Chín khuyến nghị đặc biệt về tài trợ khủng bố” của Lực lượng đặc nhiệm hành động tài chính.

Các bên cũng ghi nhận "Mười nguyên tắc chính về trao đổi thông tin" của Bộ trưởng Tài chính các Quốc gia G7 ban hành.

5. Không ảnh hưởng đến các biện pháp khác về an toàn thận trọng đối với hình thức cung cấp dịch vụ tài chính xuyên biên giới, một Bên có thể yêu cầu nhà cung cấp dịch vụ tài chính xuyên biên giới của Bên kia và của các công cụ tài chính đăng ký hoặc cấp phép hoạt động.

Điều (...)

Quy định về minh bạch hóa

Mỗi Bên sẽ thông báo cho những người quan tâm các yêu cầu của mình để hoàn thành các hồ sơ xin cấp phép liên quan đến việc cung cấp các dịch vụ tài chính.

Theo yêu cầu của người nộp hồ sơ, Bên liên quan phải thông báo cho người nộp hồ sơ về tình trạng hồ sơ của họ. Nếu Bên liên quan yêu cầu thêm thông tin từ người nộp hồ sơ, Bên đó sẽ phải thông báo ngay cho người nộp hồ sơ.

Điều (...)

Dịch vụ tài chính mới

Mỗi Bên cho phép nhà cung cấp dịch vụ tài chính của một Bên khác cung cấp bất kỳ dịch vụ tài chính mới nào mà Bên đó cho phép các tổ chức tài chính của mình cung cấp phù hợp quy định trong nước trong những trường hợp tương tự, mà không cần thông qua một đạo luật mới hoặc sửa đổi pháp luật hiện hành. Một Bên có thể xác định hình thức thể chế và pháp lý mà qua đó dịch vụ tài chính mới có thể được cung cấp và có thể yêu cầu cấp phép để cung cấp dịch vụ. Trong trường hợp cấp phép là cần thiết, quyết định sẽ được đưa ra trong một khoảng thời gian hợp lý và việc cấp phép chỉ có thể bị từ chối vì các lý do thận trọng.

Điều (...)

Xử lý dữ liệu

1. Chậm nhất là hai năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, mỗi Bên sẽ cho phép các nhà cung cấp dịch vụ tài chính của Bên kia chuyển thông tin dạng điện tử hoặc dạng khác, vào và ra khỏi lãnh thổ của mình, để xử lý số liệu khi việc xử lý này là cần thiết trong quá trình kinh doanh thông thường của nhà cung cấp dịch vụ tài chính đó.

2. Mỗi Bên thông qua hoặc duy trì biện pháp bảo vệ thích hợp để bảo vệ sự riêng tư và dữ liệu cá nhân, bao gồm cả hồ sơ và các tài khoản cá nhân.

Điều (...)

Ngoại lệ cụ thể

1. Không có gì trong Hiệp định này ngăn cản một Bên, bao gồm các tổ chức công của Bên đó, trong việc độc quyền thực hiện hoặc cung cấp trong lãnh thổ của mình các hoạt động hoặc các dịch vụ tạo thành một phần của một kế hoạch hữu trí công hoặc hệ thống luật định an sinh xã hội, trừ khi các hoạt động này có thể được thực hiện, theo quy định trong nước của Bên đó, bởi các nhà cung cấp dịch vụ tài chính trong khi cạnh tranh với các tổ chức công hoặc tổ chức tư nhân.

2. Không có gì trong Hiệp định này, [ngoại trừ Chương X Đầu tư], áp dụng đối với các hoạt động được thực hiện bởi một ngân hàng trung ương hoặc cơ quan tiền tệ hoặc bằng bất cứ tổ chức công nào khác khi theo đuổi chính sách tiền tệ hoặc chính sách tỷ giá.

3. Không có gì trong [Chương X Đầu tư], sẽ áp dụng đối với các biện pháp không phân biệt đối xử được bất kỳ một tổ chức công nào áp dụng chung để theo đuổi chính sách tiền tệ hoặc chính sách tỷ giá hối đoái. Đoạn này sẽ không ảnh hưởng đến nghĩa vụ của một Bên theo Điều x [Chuyển tiền].

4. Không có gì trong Hiệp định này được hiểu là để ngăn cản một Bên, bao gồm các tổ chức công, thực hiện hoặc cung cấp trên lãnh thổ của mình các hoạt động hoặc dịch vụ cho tài khoản hoặc bảo lãnh hoặc sử dụng các nguồn lực tài chính của Bên đó, hoặc các tổ chức công, trừ khi các hoạt động này có thể được thực hiện, theo quy định trong nước của Bên đó, bởi các nhà cung cấp dịch vụ tài chính vì mục đích cạnh tranh với các tổ chức công hoặc tổ chức tư nhân.

5. Để làm rõ nghĩa hơn, các Bên hiểu rằng đoạn 1 và 4 sẽ không được hiểu là cho phép các bên áp dụng, không có sự bảo vệ quyền của nhà đầu tư hoặc khoản đầu tư bị ảnh hưởng theo Chương 2, Mục 2 (Bảo hộ đầu tư) của Hiệp định này, các biện pháp được đề cập đến trong những đoạn này khi mà các hoạt động hoặc dịch vụ đưa ra ở đây đã được tự do hóa hoặc có thể được tiến hành theo quy định trong nước cho Bên đó, bởi các nhà cung cấp dịch vụ tài chính khi cạnh tranh với các tổ chức công hoặc tổ chức tư nhân.

Điều (...)

Các tổ chức được ủy quyền quản lý

Khi một Bên yêu cầu được là một thành viên hoặc tham gia vào, hoặc tiếp cận tới bất kỳ tổ chức được ủy quyền quản lý nào để nhà cung dịch vụ tài chính của Bên còn lại cung cấp một dịch vụ tài chính vào hoặc trong lãnh thổ của Bên đó, Bên đó sẽ phải đảm bảo thực hiện các nghĩa vụ theo Điều X (Đối xử quốc gia và Đối xử tối huệ quốc cho việc thành lập) và Z (Đối xử quốc gia và Đối xử tối huệ quốc cho thương mại qua biên giới).

Điều (...)
Hệ thống thanh toán bù trừ

Theo các điều khoản và điều kiện phù hợp với nghĩa vụ đối xử quốc gia, mỗi Bên sẽ cho phép các nhà cung cấp dịch vụ tài chính của một Bên khác được thành lập trên lãnh thổ của mình tiếp cận với các hệ thống thanh toán và bù trừ do các tổ chức công vận hành, và tiếp cận với các phương thức tài trợ và tái cấp vốn chính thức có sẵn trong quá trình kinh doanh thông thường. Điều khoản này không nhằm cho phép tiếp cận với công cụ người cho vay cuối cùng của Bên đó.

PHẦN VII : DỊCH VỤ VẬN TẢI BIỂN QUỐC TẾ

Điều (...)

Phạm vi, định nghĩa và nguyên tắc

1. Phần này trình bày về các nguyên tắc về vấn đề tự do hóa dịch vụ vận tải biển quốc tế căn cứ theo Chương II Phần 1, III và IV.

2. Định nghĩa

Các thuật ngữ được sử dụng tại Phần này và các Chương II Phần 1, III và IV được hiểu như sau:

- (a) ‘dịch vụ vận tải biển quốc tế’ là hoạt động vận tải hành khách và/hoặc hàng hóa bởi các tàu biển giữa một cảng của Việt Nam và một cảng của EU hoặc một Bên thứ ba. Điều này bao gồm các hợp đồng trực tiếp với các nhà cung cấp dịch vụ vận tải khác, bao gồm cả các hoạt động vận tải đa phương thức theo một chứng từ vận tải duy nhất, nhưng không phải là quyền cung cấp như dịch vụ vận tải khác.
- (b) ‘hoạt động vận tải đa phương thức’ là việc vận chuyển hàng hóa sử dụng nhiều hơn một phương thức vận tải, trong đó có một chặng vận tải biển quốc tế, theo một chứng từ vận tải duy nhất.
- (c) ‘hàng hóa quốc tế’ là hàng hóa được vận chuyển giữa một cảng của Bên này và một cảng của Bên kia hoặc của một Bên khác, hoặc giữa một cảng của thành viên EU và một cảng của thành viên EU khác.
- (d) ‘dịch vụ hỗ trợ vận tải biển’ là dịch vụ bốc dỡ hàng hóa, dịch vụ thông quan, dịch vụ kho bãi công-te-nơ, dịch vụ đại lý hàng hải và dịch vụ giao nhận hàng hải.
- (e) ‘dịch vụ bốc dỡ hàng hóa hàng hải’ là các hoạt động thực hiện bởi các công ty bốc xếp, bao gồm cả các nhà khai thác cảng, nhưng không bao gồm các hoạt động trực tiếp của các công nhân bốc xếp, khi lực lượng lao động này được tổ chức độc lập của các công ty xếp dỡ hàng hóa hoặc khai thác cảng. Các hoạt động này bao gồm việc tổ chức và giám sát:

- Bốc/dỡ hàng hóa lên/từ một con tàu;
 - Chằng buộc/tháo dỡ hàng hóa;
 - Tiếp nhận/trả hàng và bảo quản hàng hoá trước khi giao hàng hoặc dỡ hàng;
- (f) ‘dịch vụ thông quan’ (hoặc ‘dịch vụ môi giới hải quan’) là các hoạt động bao gồm việc thực hiện thay mặt cho chủ hàng để thực hiện các thủ tục hải quan liên quan đến nhập khẩu, xuất khẩu hoặc thông qua vận chuyển hàng hóa, cho dù dịch vụ này là hoạt động chính của các nhà cung cấp dịch vụ hoặc bổ sung thông thường của các hoạt động chính;
- (g) ‘dịch vụ kho bãi công-te-nơ’ là các hoạt động bao gồm việc lưu trữ công-te-nơ, cả khu vực trong cảng hoặc ở trong nội địa, nhằm đóng/dỡ hàng, sửa chữa và chuẩn bị sẵn sàng cho vận chuyển;
- (h) ‘dịch vụ giao nhận’ là các hoạt động bao gồm việc tổ chức và giám sát các hoạt động vận chuyển thay mặt chủ hàng, thông qua các hoạt động vận tải và dịch vụ liên quan, chuẩn bị hồ sơ và cung cấp thông tin kinh doanh.
- (i) “dịch vụ bằng tàu gom hàng” là việc vận chuyển hàng hóa quốc tế bằng đường biển ở chặng trước và chặng sau, chủ yếu là hàng đóng trong công-te-nơ giữa các cảng của một Bên, để đi đến cảng đích là một nơi bên ngoài lãnh thổ của Bên đó.

3. Nghĩa vụ

Theo quan điểm hiện tại về tự do hoá giữa các Bên trong vận tải hàng hải quốc tế:

- (a) các Bên sẽ áp dụng có hiệu quả các nguyên tắc mở cửa không hạn chế vào các thị trường hàng hải quốc tế và giao dịch trên cơ sở thương mại và không phân biệt đối xử;
- (b) mỗi Bên sẽ dành cho tàu treo cờ của Bên kia hoặc hoạt động bởi các nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho tàu của mình, liên quan tới, ngoài những điều khác, ra vào các cảng, việc sử dụng cơ sở hạ tầng và sử dụng các dịch vụ hàng hải phụ trợ, cũng như các khoản lệ phí và phí liên quan, các cơ sở hải quan và vào các bến để xếp và dỡ hàng.

Khi áp dụng những nguyên tắc này, các bên có trách nhiệm:

- (i) không giới thiệu thỏa thuận chia sẻ hàng hóa trong các Hiệp định tương lai với các nước thứ ba liên quan đến dịch vụ vận tải hàng hải, bao gồm khối lượng khô và ướt và chuyên tuyến,

và cảng, trong một thời gian hợp lý, chẳng hạn thỏa thuận chia sẻ hàng hóa trong trường hợp chúng đã tồn tại trước hiệp định;

- (ii) sau khi Hiệp định này có hiệu lực, tránh đưa ra hay áp dụng bất kỳ biện pháp đơn phương, hành chính, kỹ thuật và các trở ngại mà có thể tạo thành một hạn chế trá hình hoặc có tác dụng phân biệt đối xử về việc cung cấp các dịch vụ vận tải biển quốc tế.
- (c) Mỗi Bên cho phép các nhà cung cấp dịch vụ hàng hải quốc tế của Bên kia để có một doanh nghiệp trong lãnh thổ của mình được thành lập và hoạt động theo các điều kiện ghi trong Biểu cam kết.
- (d) Các Bên sẽ thông báo cho các nhà cung cấp vận tải biển quốc tế của Bên kia về việc không phân biệt đối xử đối với các điều khoản và điều kiện của các dịch vụ sau đây tại cảng: hoa tiêu, hỗ trợ lai dắt, lương thực thực phẩm, nhiên liệu và nước ngọt, thu gom rác thải và xử lý nước thải dẫn tàu, dịch vụ của cảng vụ, trợ giúp hàng hải, các dịch vụ vận hành trên bờ cần thiết để vận hành tàu, bao gồm thông tin liên lạc, cung cấp nước và điện, thiết bị sửa chữa khẩn cấp, vùng neo đậu, bến và dịch vụ cầu bến.
- (e) EU, tùy thuộc vào sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền của mình, sẽ cho phép các nhà cung cấp dịch vụ vận tải biển quốc tế của Việt Nam để vận chuyển công-te-nơ rỗng của chính hãng tàu đó giữa các cảng của một quốc gia thành viên EU.

Việt Nam, tùy thuộc vào sự cho phép của các cơ quan có thẩm quyền của mình⁵⁵, sẽ cho phép các nhà cung cấp dịch vụ vận tải biển quốc tế của EU và/hoặc quốc gia thành viên EU để vận chuyển công-te-nơ rỗng của chính hãng tàu đó để vận chuyển hàng hóa xuất khẩu đi Châu Âu, phải có tàu mẹ ghé vào cảng biển khu vực Cái Mép - Thị Vải. 5 năm kể từ ngày có hiệu lực của Hiệp định, Việt Nam sẽ cho phép các nhà cung cấp dịch vụ vận tải biển quốc tế của EU và/hoặc quốc gia thành viên EU vận chuyển công-te-nơ rỗng của chính hãng tàu đó giữa các cảng biển của Việt Nam với điều kiện tàu mẹ ghé cảng biển Việt Nam.
- (f) EU, tùy thuộc vào sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền của mình, sẽ cho phép các nhà cung cấp dịch vụ vận tải biển quốc tế của Việt Nam để cung cấp dịch vụ gom hàng giữa các cảng quốc gia của họ.

⁵⁵ Để làm rõ hơn, sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền là một thủ tục hành chính được đặt ra nhằm đảm bảo tuân thủ tất cả các yêu cầu liên quan. Việc cấp phép sẽ được thực hiện ngay khi các yêu cầu đặt ra được đáp ứng với sự kiểm tra phù hợp. Việc cấp phép sẽ không được sử dụng như một hạn chế trá hình đối với việc cung cấp dịch vụ.

Việt Nam, tùy thuộc vào sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền của mình⁵⁶, sẽ cho phép các nhà cung cấp dịch vụ vận tải biển quốc tế của EU và/hoặc các quốc gia thành viên EU cung cấp dịch vụ gom hàng cho tàu mẹ giữa cảng Quy Nhơn và cảng Cái Mép – Thị Vải với điều kiện tàu mẹ ghé vào cảng biển khu vực Cái Mép - Thị Vải.

CHƯƠNG V THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Điều (...)

Mục tiêu và các nguyên tắc

Các Bên, trên cơ sở ghi nhận rằng thương mại điện tử làm ra tăng cơ hội thương mại trong nhiều lĩnh vực, nhất trí sẽ thúc đẩy phát triển thương mại điện tử giữa các bên, cụ thể là thông qua việc hợp tác đối với các nội dung về thương mại điện tử theo các quy định của Chương này.

Điều (...)

Thuế hải quan

Không bên nào được áp các loại thuế hải quan đối với các giao dịch điện tử.

Điều (...)

Hợp tác về quản lý thương mại điện tử

1. Các Bên sẽ duy trì đối thoại về các vấn đề quản lý được đặt ra trong thương mại điện tử để giải quyết, chưa kể nhiều vấn đề khác, các vấn đề sau:
 - công nhận các chứng thực của chữ ký điện tử được cung cấp ra công cộng và tạo thuận lợi cho các dịch vụ chứng thực qua biên giới.
 - trách nhiệm của các nhà cung cấp dịch vụ trung gian trong việc truyền dẫn hay lưu trữ thông tin;
 - ứng xử với các hình thức liên lạc điện tử trong thương mại không mong đợi;
 - bảo vệ người tiêu dùng khi tham gia giao dịch điện tử;
 - bất cứ vấn đề nào liên quan đến phát triển thương mại điện tử.
2. Việc hợp tác này có thể thực hiện thông qua hình thức trao đổi thông tin về quy định pháp luật trong nước mỗi Bên về các vấn đề này, cũng như việc thực thi các quy định của Bên đó.

⁵⁶ Để làm rõ hơn, sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền là một thủ tục hành chính được đặt ra nhằm đảm bảo tuân thủ tất cả các yêu cầu liên quan. Việc cấp phép sẽ được thực hiện ngay khi các yêu cầu đặt ra được đáp ứng với sự kiểm tra phù hợp. Việc cấp phép sẽ không được sử dụng như một hạn chế trả hình đối với việc cung cấp dịch vụ.

CHƯƠNG VII CÁC NGOẠI LỆ

Điều (...)

Các ngoại lệ chung

1. Với điều kiện các biện pháp này không được áp dụng theo cách tạo thành một phương tiện phân biệt đối xử tùy tiện giữa các quốc gia có điều kiện tương tự, hoặc hạn chế trá hình đối với việc thành lập hoặc cung cấp dịch vụ qua biên giới, không có gì trong Chương lớn này được hiểu là ngăn cản một Bên áp dụng hoặc thực thi bất kỳ biện pháp nào:
 - (a) cần thiết để bảo vệ an ninh công cộng hoặc đạo đức xã hội hoặc để duy trì trật tự công cộng;
 - (b) cần thiết để bảo vệ con người, động vật hoặc thực vật hoặc sức khỏe;
 - (c) liên quan đến việc bảo tồn các nguồn tài nguyên thiên nhiên bị cạn kiệt nếu các biện pháp đó được áp dụng cùng với những hạn chế về đầu tư trong nước hoặc các nguồn cung trong nước hoặc tiêu dùng dịch vụ;
 - (d) cần thiết để bảo vệ bảo vật quốc gia có giá trị nghệ thuật, lịch sử hoặc khảo cổ học;
 - (e) cần thiết để đảm bảo sự tuân thủ pháp luật hoặc quy định không trái với các quy định của Chương này bao gồm quy định liên quan đến:
 - (i) công tác phòng chống hành vi lừa đảo và gian lận hoặc để đối phó với những ảnh hưởng của một quy định trên hợp đồng;
 - (ii) bảo vệ sự riêng tư của các cá nhân liên quan đến việc xử lý và phổ biến các dữ liệu cá nhân và bảo vệ bí mật các hồ sơ cá nhân và tài khoản;
 - (iii) an toàn;
 - (f) phù hợp với điều 4 khoản 1 và (...) khoản 1 về Đối xử quốc gia, với điều kiện là sự đối xử khác biệt nhằm mục đích đảm bảo việc áp dụng có hiệu quả hoặc công bằng hoặc thu thuế trực tiếp đối với các hoạt động kinh tế, nhà đầu tư, nhà dịch vụ cung cấp của một Bên²⁴.

²⁴ Các biện pháp nhằm đảm bảo việc áp dụng công bằng và hiệu quả hoặc thu thuế trực tiếp bao gồm các biện pháp được một Bên áp dụng theo hệ thống thuế của Bên đó:

(i) áp dụng đối với nhà đầu tư và nhà cung cấp dịch vụ không cư trú với thực tế là các nghĩa vụ thuế của người không cư trú được xác định đối với các mặt hàng chịu thuế được tạo ra hay nằm trong lãnh thổ của một Bên; hoặc

(ii) áp dụng đối với người không cư trú để đảm bảo việc đánh thuế hoặc thu thuế trong lãnh thổ của một Bên; hoặc

2. Các quy định của Chương lớn này và các Phụ lục (XYZ) (danh mục cam kết tự do hóa đầu tư và cung cấp dịch vụ qua biên giới) sẽ không áp dụng cho các hệ thống an sinh xã hội tương ứng của các Bên hoặc các hoạt động trên lãnh thổ của mỗi Bên, liên quan đến việc thực hiện các thẩm quyền chính thức.

(iii) áp dụng đối với người không cư trú hoặc công dân để ngăn ngừa việc trốn, trốn thuế, bao gồm cả các biện pháp phù hợp; hoặc

(iv) áp dụng đối với người tiêu dùng các dịch vụ được cung cấp hoặc từ lãnh thổ của một Bên khác để đảm bảo việc đánh thuế hoặc thu thuế đối với người tiêu dùng này xuất phát từ các nguồn trong lãnh thổ của một Bên; hoặc

(v) phân biệt nhà đầu tư và các nhà cung cấp dịch vụ chịu thuế đối với các mặt hàng chịu thuế trên toàn thế giới từ các nhà đầu tư và các nhà cung cấp dịch vụ khác, với sự khác biệt về bản chất của các cơ sở thuế giữa chúng; hoặc

(vi) xác định, phân bổ hoặc phân bổ thu nhập, lợi nhuận, đạt được, mất, khấu trừ hoặc tín dụng của người hoặc các chi nhánh thường trú, hoặc giữa những người hoặc các chi nhánh của cùng một người có liên quan, để bảo vệ cơ sở thuế của một Bên.

Quy định hoặc khái niệm thuế trong đoạn (f) của điều khoản này và trong chú thích này được xác định theo định nghĩa thuế và các khái niệm, định nghĩa hoặc tương đương hoặc tương tự và khái niệm, theo luật quốc gia của các Bên áp dụng biện pháp.